



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

No.	Word	Type	Pronounce	Meaning
1	a	det, pron		nhỏ, một ít
2	abandon	v	ə'bændən	bỏ, từ bỏ
3	abandoned	adj	ə'bændənd	bị bỏ rơi, bị ruồng bỏ
4	ability	n	ə'biliti eibl	khả năng, năng lực
5	able	adj	ə'baut ə'blv	có năng lực, có tài
6	about	adv, prep	ə'brɔ:d	khoảng, về
7	above	prep, adv	æbsəns	ở trên, lên trên
8	abroad	adv	æbsənt	ở, ra nước ngoài, ngoài trời
9	absence	n	æbsəlu:t	sự vắng mặt
10	absent	adj	æbsəlu:tli	vắng mặt, nghỉ
11	absolute	adj	əb'sɔ:b	tuyệt đối, hoàn toàn
12	absolutely	adv	ə'bju:s	tuyệt đối, hoàn toàn
13	absorb	v	,ækə'demik	thu hút, hấp thu, lôi cuốn
14	abuse	n, v	æksənt	lộng hành, lạm dụng
15	academic	adj	ək'sept	thuộc học viện, ĐH, viện hàn lâm
16	accent	n	ək'septəbl	trọng âm, dấu trọng âm
17	accept	v	ækses	chấp nhận, chấp thuận
18	acceptable	adj	æksidənt	có thể chấp nhận, chấp thuận
19	access	n	,æksi'dentl	lối, cửa, đường vào
20	accident	n	,æksi'dentəli	tai nạn, rủi ro. by accident: tình cờ
21	accidental	adj		tình cờ, bất ngờ
22	accidentally	adv		tình cờ, ngẫu nhiên
23	accommodation	n	ə,kəmə'deɪʃn	sự thích nghi, sự điều tiết, sự làm cho phù hợp
24	accompany	v	ək'kʌmpəni	đi theo, đi cùng, kèm theo.
25	according to	prep	əkɔ:diŋ	theo, y theo
26	account	n, v	ək'aunt	tài khoản, kế toán; tính toán, tính đến
27	accurate	adj	ækjurit	đúng đắn, chính xác, xác đáng
28	accurately	adv	ækjuritli	đúng đắn, chính xác
29	accuse	v	ək'ju:z	tố cáo, buộc tội, kết tội
30	achieve	v	ətʃi:v	đạt được, dành được
31	achievement	n	ətʃi:vmənt	thành tích, thành tựu



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

32	acid	n	æsid	axít
33	acknowledge	v	ək'nɒlɪdʒ	công nhận, thừa nhận
34	acquire	v	ə'kwaɪə	dành được, đạt được, kiếm được
35	across	adv, prep	ə'krɒs	qua, ngang qua
36	act	n, v	ækt	hành động, hành vi, cử chỉ, đối xử
37	action	n	ækʃn	hành động, hành vi, tác động. Take action: hành động
38	active	adj	æktiv	tích cực hoạt động, nhanh nhẹn
39	actively	adv	æktivli	tích cực hoạt động; nhanh nhẹn, linh lợi; có hiệu lực
40	activity	n	æk'tɪvɪti	sự tích cực, sự hoạt động, sự nhanh nhẹn, sự linh lợi
41	actor	n	æktə	diễn viên nam
42	actress	n	æktrɪs	diễn viên nữ
43	actual	adj	æktʃuəl	thực tế, có thật
44	actually	adv	æktʃuəli	hiện nay, hiện tại
45	adapt	v	ə'dæpt	tra, lắp vào
46	add	v	æd	cộng, thêm vào
47	addition	n	ə'dɪʃn	tính cộng, phép cộng
48	additional	adj	ə'dɪʃənəl	thêm vào, tăng thêm
49	address	n, v	ə'dres	địa chỉ, đề địa chỉ
50	adequate	adj	ædɪkwɪt	đầy, đầy đủ
51	adequately	adv	ædɪkwɪtli	tương xứng, thỏa đáng
52	adjust	v	ə'dʒʌst	sửa lại cho đúng, điều chỉnh
53	admiration	n	,ædmə'reɪʃn	sự khâm phục, thán phục
54	admire	v	əd'maɪə	khâm phục, thán phục
55	admit	v	əd'mɪt	nhận vào, cho vào, kết hợp
56	adopt	v	ədɒpt	nhận làm con nuôi, bố mẹ nuôi
57	adult	n, adj	ædʌlt	người lớn, người trưởng thành; trưởng thành
58	advance	n, v	əd'vɑ:ns	sự tiến bộ, tiến lên; đưa lên, đề xuất
59	advanced	adj	əd'vɑ:nst	tiên tiến, tiến bộ, cấp cao. in advance trước, sớm
60	advantage	n	əd'vɑ:ntɪdʒ	sự thuận lợi, lợi ích, lợi thế. take advantage of lợi dụng



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

61	adventure	n	əd'ventʃə	sự phiêu lưu, mạo hiểm
62	advertise	v	ædvətaɪz	báo cho biết, báo cho biết trước
63	advertisement	n	əd've:tɪsmənt	quảng cáo
64	advertising	n		sự quảng cáo, nghề quảng cáo
65	advice advise	n	əd'vaɪs	lời khuyên, lời chỉ bảo
66	affair affect	v	əd'vaɪz	khuyên, khuyên bảo, răn bảo
67	affection	n	ə'feə	việc
68		v	ə'fekt	làm ảnh hưởng, tác động đến
69		n	ə'fekʃn	tình cảm, sự yêu mến
70	afford	v	ə'fɔ:d	có thể, có đủ khả năng, điều kiện (làm gì)
71	afraid	adj	ə'freɪd	sợ, sợ hãi, hoảng sợ
72	after	prep, conj, adv	ɑ:ftə	sau, đằng sau, sau khi
73	afternoon	n	ɑ:ftə'nu:n	buổi chiều
74	afterwards	adv	ɑ:ftəwəd	sau này, về sau, rồi thì, sau đây
75	again	adv	ə'gen	lại, nữa, lần nữa
76	against	prep	ə'geɪnst	chống lại, phản đối
77	age	n	eɪdʒ	tuổi
78	aged	adj	eɪdʒɪd	già đi
79	agency	n	eɪdʒənsi	tác dụng, lực; môi giới, trung gian
80	agent	n	eɪdʒənt	đại lý, tác nhân
81	aggressive	adj	ə'ɡresɪv	xâm lược, hung hăng (US: xông xáo)
82	ago	adv	ə'ɡəʊ	trước đây
83	agree	v	ə'ɡri:	đồng ý, tán thành
84	agreement	n	ə'ɡri:mənt	sự đồng ý, tán thành; hiệp định, hợp đồng
85	ahead	adv	ə'hed	trước, về phía trước
86	aid	n, v	eɪd	sự giúp đỡ; thêm vào, phụ vào
87	aim	n, v	eɪm	sự nhắm (bắn), mục tiêu, ý định; nhắm, tập trung, hướng vào
88	air	n	eə	không khí, bầu không khí, không gian
89	aircraft	n	eəkra:ft	máy bay, khí cầu
90	airport	n		sân bay, phi trường



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

91	alarm	n, v	ə'la:m	báo động, báo nguy
92	alarmed	adj	ə'la:m	báo động
93	alarming	adj	ə'la:miŋ	làm lo sợ, làm hốt hoảng, làm sợ hãi
94	alcohol	n	ælkəhɒl	rượu cồn
95	alcoholic	adj, n	,ælkə'hɒlik	rượu; người nghiện rượu
96	alive	adj	ə'laiv	sống, vẫn còn sống, còn tồn tại
97	all	pron, adv	ɔ:l	tất cả
98	all right	adj, adv, exclamation	ɔ:l'raɪt	tốt, ổn, khỏe mạnh; được
99	allied	adj	ə'laid	liên minh, đồng minh, thông gia
100	allow	v	ə'lau	cho phép, để cho
101	ally	n, v	æli	nước đồng minh, liên minh; liên kết, kết thông gia
102	almost	adv	ɔ:l'mʊst	hầu như, gần như
103	alone	adj, adv	ə'loun	cô đơn, một mình
104	along	prep, adv	ə'lɒŋ	dọc theo, theo; theo chiều dài, suốt theo
105	alongside	prep, adv	ə'lɒŋ'saɪd	sát cạnh, kế bên, dọc theo
106	aloud	adv	ə'laud	lớn tiếng, to tiếng
107	alphabet	n	ælfəbit	bảng chữ cái, bước đầu, điều cơ bản
108	alphabetical	adj	,æflə'betɪkl	thuộc bảng chữ cái
109	alphabetically	adv	,æflə'betɪkəli	theo thứ tự abc
110	already	adv	ɔ:l'reɪdɪ	đã, rồi, đã... rồi
111	also	adv	ɔ:l'səʊ	cũng, cũng vậy, cũng thế
112	alter	v	ɔ:l'tɜ	thay đổi, biến đổi, sửa đổi
113	alternative	n, adj	ɔ:l'tɜ:nətɪv	sự lựa chọn; lựa chọn
114	alternatively	adv		như một sự lựa chọn
115	although	conj	ɔ:l'ðəʊ	mặc dù, dẫu cho
116	altogether	adv	,ɔ:l'tə'geðə	hoàn toàn, hầu như; nói chung
117	always	adv	ɔ:lwəz	luôn luôn
118	amaze	v	ə'meɪz	làm ngạc nhiên, làm sửng sốt
119	amazed	adj	ə'meɪz	kinh ngạc, sửng sốt
120	amazing	adj	ə'meɪzɪŋ	kinh ngạc, sửng sốt



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

121	ambition	n n	æm'b i ʃ n	hoài bão, khát vọng
122	ambulance	prep	æmbjuləns	xe cứu thương, xe cấp cứu
123	among, amongst		ə'mʌŋ	giữa, ở giữa
124	amount	n, v	ə'maunt	số lượng, số nhiều; lên tới (money)
125	amuse	v	ə'mju:z	làm cho vui, thích, làm buồn cười
126	amused	adj	ə'mju:zd	vui thích
127	amusing	adj	ə'mju:ziŋ	vui thích
128	analyse, analyze	v	ænelaiz	phân tích
129	analysis	n	ə'næləsis	sự phân tích
130	ancient	adj	einʃənt	xưa, cổ
131	and	conj	ænd, ənd, ən	và
132	anger	n	æŋgə	sự tức giận, sự giận dữ
133	angle	n	æŋgl	góc
134	angrily	adv	æŋgrili	tức giận, giận dữ
135	angry	adj	æŋgri	giận, tức giận
136	animal	n	æniməl	động vật, thú vật
137	ankle	n	æŋkl	mắt cá chân
138	anniversary	n	,æni'vɜ:səri	ngày, lễ kỉ niệm
139	announce	v	ə'nauns	báo, thông báo
140	annoy	v	ə'noi	chọc tức, làm bực mình; làm phiền, quấy nhiễu
141	annoyed	adj	ə'noɪd	bị khó chịu, bực mình, bị quấy rầy
142	annoying	adj	ə'noiɪŋ	chọc tức, làm bực mình; làm phiền, quấy nhiễu
143	annual	adj	ænjuəl	hàng năm, từng năm
144	annually	adv	ænjuəli	hàng năm, từng năm
145	another	det, pron	ə'nʌðə	khác
146	answer	n, v	ɑ:nsə	sự trả lời; trả lời
147	anti	prefix		chống lại
148	anticipate	v	æn'tisipeit	thấy trước, chặn trước, lường trước
149	anxiety	n	æŋ'zaiəti	mối lo âu, sự lo lắng
150	anxious	adj	æŋkʃəs	lo âu, lo lắng, bồn khoăn
151	anxiously	adv	æŋkʃəsli	lo âu, lo lắng, bồn khoăn



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

152	any	det/pron, adv		một người, vật nào đó; bất cứ; một chút nào, tí nào
153	anyone (anybod)	pron	eniwʌn	người nào, bất cứ ai
154	anything	pron	eniθiŋ	việc gì, vật gì; bất cứ việc gì, vật gì
155	anyway	adv	eniwei	thế nào cũng được, dù sao chăng nữa
156	anywhere	adv	eniweə	bất cứ chỗ nào, bất cứ nơi đâu
157	apart	adv	ə'pɑ:t	về một bên, qua một bên
158	apart from	prep	ə'pɑ:t	ngoài... ra
159	apart from, aside from	prep		ngoài ra
160	apartment	n	ə'pɑ:tmənt	căn phòng, căn buồng
161	apologize	v	ə'pɒlədʒaɪz	xin lỗi, tạ lỗi
162	apparent	adj	ə'pærənt	rõ ràng, rành mạch; bề ngoài, có vẻ
163	apparently	adv		nhìn bên ngoài, hình như
164	appeal	n, v	ə'pi:l	sự kêu gọi, lời kêu gọi; kêu gọi, cầu khẩn
165	appear	v	ə'piə	xuất hiện, hiện ra, trình diện
166	appearance	n	ə'piərəns	sự xuất hiện, sự trình diện
167	apple	n	æpl	quả táo
168	application	n	,æpli'keɪʃn	sự gắn vào, vật gắn vào; sự chuyên cần, chuyên tâm
169	apply	v	ə'plai	gắn vào, ghép vào, áp dụng vào
170	appoint	v	ə'pɔɪnt	bổ nhiệm, chỉ định, chọn
171	appointment	n	ə'pɔɪntmənt	sự bổ nhiệm, người được bổ nhiệm
172	appreciate	v	ə'pri:ʃieɪt	thấy rõ; nhận thức
173	approach	v, n	ə'prəʊtʃ	đến gần, lại gần; sự đến gần, sự lại gần
174	appropriate (to, for)	adj	ə'prɒpriət	thích hợp, thích đáng
175	approval	n	ə'pru:vəl	sự tán thành, đồng ý, sự chấp thuận
176	approve	of, v	ə'pru:v	tán thành, đồng ý, chấp thuận
177	approving	adj	ə'pru:vɪŋ	tán thành, đồng ý, chấp thuận
178	approximate	adj, to	ə'prɒksɪmɪt	giống với, giống hệt với
179	approximately	adv	ə'prɒksɪmɪtli	khoảng chừng, độ chừng



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

180	April (abbrApr)	n	eɪprəl	tháng Tư
181	area	n	eəriə	diện tích, bề mặt
182	argue	v	ɑ:gju:	chứng tỏ, chỉ rõ
183	argument	n	ɑ:gjʊmənt	lý lẽ
184	arise	v	ə'raɪz	xuất hiện, nảy ra, nảy sinh ra
185	arm	n, v	ɑ:m	cánh tay; vũ trang, trang bị (vũ khí)
186	armed	adj	ɑ:md	vũ trang
187	arms	n		vũ khí, binh giới, binh khí
188	army	n	ɑ:mi ə'raʊnd	quân đội
189	around	adv, prep	ə'reɪndʒ	xung quanh, vòng quanh
190	arrange	v	ə'reɪndʒmənt	sắp xếp, sắp đặt, sửa soạn
191	arrangement	n	ə'rest ə'raɪvəl	sự sắp xếp, sắp đặt, sự sửa soạn
192	arrest	v, n	ə'reɪv ærou ɑ:t	bắt giữ, sự bắt giữ
193	arrival	n	ɑ:tɪkl ,ɑ:ti'fɪjəl	sự đến, sự tới nơi
194	arrive (at, in)	v	,ɑ:ti'fɪjəli ɑ:tɪst	đến, tới nơi
195	arrow	n	ɑ:'tɪstɪk æz, əz	tên, mũi tên
196	art	n		nghệ thuật, mỹ thuật
197	article	n		bài báo, đề mục
198	artificial	adj		nhân tạo
199	artificially	adv		nhân tạo
200	artist	n		nghệ sĩ
201	artistic	adj		thuộc nghệ thuật, thuộc mỹ thuật
202	as	adv, conj, prep		như (as you know...)
203	as well			cũng, cũng như
204	ashamed	adj	ə'feɪmd	ngượng, xấu hổ
205	aside	adv	ə'saɪd	về một bên, sang một bên. aside from: ngoài ra, trừ ra
206	ask	v	ɑ:sk	hỏi
207	asleep	adj	ə'sli:p	ngủ, đang ngủ. fall asleep ngủ thiếp đi
208	aspect	n	æspekt	vẻ bề ngoài, diện mạo
209	assist	v	ə'sɪst	giúp, giúp đỡ; tham dự, có mặt
210	assistance	n	ə'sɪstəns	sự giúp đỡ



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

211	assistant	n, adj	ə'sistənt	người giúp đỡ, người phụ tá; giúp đỡ
212	associate	v	ə'souʃiət	kết giao, liên kết, kết hợp, cho cộng tác. associated with liên kết với
213	association	n	ə,sousi'eɪʃn	sự kết hợp, sự liên kết
214	assume	v	ə'sju:m	mang, khoác, có, lấy (cái vè, tính chất...)
215	assure	v	ə'ʃʊə	đảm bảo, cảm đoán
216	atmosphere	n	ætməsfɪə	khí quyển
217	atom	n	ætəm	nguyên tử
218	attach	v	ə'tætʃ	gắn, dán, trói, buộc
219	attached	adj		gắn bó
220	attack	n, v	ə'tæk	sự tấn công, sự công kích; tấn công, công kích
221	attempt	n, v	ə'tempt	sự cố gắng, sự thử; cố gắng, thử
222	attempted	adj	ə'temptɪd	cố gắng, thử
223	attend	v	ə'tend	dự, có mặt
224	attention	n	ə'tenʃn	sự chú ý
225	attitude	n	ætɪtju:d	thái độ, quan điểm
226	attorney	n	ə'tə:ni	người được ủy quyền
227	attract	v	ə'trækt	hút; thu hút, hấp dẫn
228	attraction	n	ə'trækʃn	sự hút, sức hút
229	attractive	adj	ə'træktɪv	hút, thu hút, có duyên, lôi cuốn
230	audience	n	ɔ:dʒəns	thính, khán giả
231	August (abbr Aug)	n	ɔ:gəst - ɔ:'gʌst	tháng Tám
232	aunt	n	ɑ:nt	cô, dì
233	author	n	ɔ:θə	tác giả
234	authority	n	ɔ:'θɔ:ri	uy quyền, quyền lực
235	automatic	adj	,ɔ:tə'mætɪk	tự động
236	automatically	adv		một cách tự động
237	autumn	n	ɔ:təm	mùa thu (US: mùa thu là fall)
238	available	adj	ə'veɪləbl	có thể dùng được, có giá trị, hiệu lực
239	average	adj, n	ævərɪdʒ	trung bình, số trung bình, mức trung bình



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

240	avoid	v	ə'vɔɪd	tránh, tránh xa
241	awake	adj	ə'weɪk	đánh thức, làm thức dậy
242	award	n, v	ə'wɔ:d	phần thưởng; tặng, thưởng
243	aware	adj	ə'weə	biết, nhận thức, nhận thức
244	away	adv	ə'weɪ	thấy xa, xa cách, rời xa, đi xa
245	awful	adj	ɔ:ful	oai nghiêm, dễ sợ
246	awfully	adv		tàn khốc, khủng khiếp
247	awkward	adj	ɔ:kwəd	vụng về, lung túng
248	awkwardly	adv		vụng về, lung túng
249	back	n, adj, adv, v	bæk	lưng, sau, về phía sau, trở lại
250	background	n	bækgraʊnd	phía sau; nền
251	backward	adj	bækwəd	về phía sau, lùi lại
252	backwards	adv	bækwədz	ngược
253	bacteria	n	bæk'tɪəriəm	vi khuẩn
254	bad	adj	bæd	xấu, tồi. go bad bản thối, thối, hỏng
255	badly	adv	bædli	xấu, tồi
256	bad-tempered	adj	bæd'tempəd	xấu tính, dễ nổi cáu
257	bag	n	bæg	bao, túi, cặp xách
258	baggage	n	bædɪdʒ	hành lý
259	bake	v	beɪk	nung, nướng bằng lò
260	balance	n, v	bæləns	cái cân; làm cho cân bằng, tương xứng
261	ball	n	bɔ:l	quả bóng
262	ban	v, n	bæn	cắm, cắm chỉ; sự cắm
263	band	n	bænd	băng, đai, nẹp
264	bandage	n, v	bændɪdʒ	dải băng; băng bó
265	bank	n	bæŋk	bờ (sông...), đê
266	bar	n	bɑ:	quán bán rượu
267	bargain	n	bɑ:gɪn	sự mặc cả, sự giao kèo mua bán
268	barrier	n	bæriə	đặt chướng ngại vật
269	base	n, v	beɪs	cơ sở, cơ bản, nền móng; đặt tên, đặt cơ sở trên cái gì. based on dựa trên
270	basic	adj	beɪsɪk	cơ bản, cơ sở



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

271	basically	adv	bei si kəli	cơ bản, về cơ bản
272	basis	n n	beisis	nền tảng, cơ sở
273	bath	n n	bɑ:θ	sự tắm
274	bathroom	n		buồng tắm, nhà vệ sinh
275	battery		bætəri	pin, ắc quy
276	battle		bætl	trận đánh, chiến thuật
277	bay	n	bei	gian (nhà), nhịp (cầu), chuồng (ngựa); bays: vòng nguyệt quế, vịnh
278	be sick			bị ốm
279	beach	n	bi:tʃ bi:k	bãi biển
280	beak	n	beə biəd	mỏ chim
281	bear	v	bi:t	mang, cầm, vác, đeo, ôm
282	beard	n	bju:təfʊl	râu
283	beat	n, v	bju:təfʊli	tiếng đập, sự đập; đánh đập, đấm
284	beautiful	adj	bju:ti	đẹp
285	beautifully	adv		tốt đẹp, đáng hài lòng
286	beauty	n		vẻ đẹp, cái đẹp; người đẹp
287	because	conj	bi'kɔ:z	bởi vì, vì. because of prep. vì, do bởi
288	become	v	bi'kʌm	trở thành, trở nên
289	bed	n	bed	cái giường
290	bedroom	n	bedrum	phòng ngủ
291	beef	n	bi:f	thịt bò
292	beer	n	bi:ə	rượu bia
293	before	prep, conj, adv	bi'fɔ:	trước, đằng trước
294	begin	v	bi'gin	bắt đầu, khởi đầu
295	beginning	n	bi'giniŋ	phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu
296	behalf	n	bi:hɑ:f	sự thay mặt. on behalf of sb thay mặt cho ai, nhân danh ai
297	behalf, on sb's behalf			nhân danh cá nhân ai
298	behave	v	bi'heiv	đối xử, ăn ở, cư xử
299	behaviour, behavior	n		thái độ, cách đối xử; cách cư xử, cách ăn ở; tư cách đạo đức
300	behind	prep, adv	bi'haind	sau, ở đằng sau



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

301	belief	n	bi'li:f	lòng tin, đức tin, sự tin tưởng
302	believe	v	bi'li:v	tin, tin tưởng
303	bell	n	bel	cái chuông, tiếng chuông
304	belong	v	bi'lɒŋ	thuộc về, của, thuộc quyền sở hữu
305	below	prep, adv	bi'lou	ở dưới, dưới thấp, phía dưới
306	belt	n	belt	dây lưng, thắt lưng
307	bend	v, n	bentʃ	chỗ rẽ, chỗ uốn; khuỷu tay; cúi xuống, uốn cong
308	beneath	prep, adv	bi'ni:θ	ở dưới, dưới thấp
309	benefit	n, v	benifit	lợi, lợi ích; giúp ích, làm lợi cho
310	bent	adj	bent	khieu, sở thích, khuynh hướng
311	beside	prep	bi'said	bên cạnh, so với
312	bet	v, n	bet	đánh cược, cá cược; sự đánh cược
313	better, best	adj	betə, best	tốt hơn, tốt nhất
314	betting	n	beting	sự đánh cược
315	between	prep, adv	bi'twi:n	giữa, ở giữa
316	beyond	prep, adv	bi'jɒnd	ở xa, phía bên kia
317	bicycle (bike)	n	baisikl	xe đạp
318	bid	v, n	bid	đặt giá, trả giá; sự đặt giá, sự trả giá
319	big	adj	big	to, lớn
320	bill	n	bil	hóa đơn, giấy bạc
321	bin	n	bin	thùng, thùng đựng rượu
322	biology	n	bai'ɒlədʒi	sinh vật học
323	bird	n	bə:d	chim
324	birth	n	bə:θ	sự ra đời, sự sinh đẻ
325	birthday	n	bə:θdeɪ	ngày sinh, sinh nhật
326	biscuit	n	biskit	bánh quy
327	bit	n	bit	miếng, mảnh. a bit một chút, một tí
328	bite	v, n	bait	cắn, ngoạm; sự cắn, sự ngoạm
329	bitter	adj	bitə	đắng; đắng cay, chua xót
330	bitterly	adv	bitəli	đắng, đắng cay, chua xót
331	black	adj, n	blæk	đen; màu đen



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

332	blade	n	bleɪd	lưỡi (dao, kiếm); lá (cỏ, cây); má (chèo); cánh (chong chóng)
333	blame	v, n	bleɪm	khiến trách, mắng trách; sự khiển trách, sự mắng trách
334	blank	adj, n	blæŋk	trống, để trắng; sự trống rỗng
335	blankly	adv	blæŋkli	ngây ra, không có thần
336	blind	adj	blaɪnd	đui, mù
337	block	n, v	blɒk	khối, tảng (đá); làm ngăn cản, ngăn chặn
338	blonde (blond)	adj, n, adj	blɒnd	hoe vàng, mái tóc hoe vàng
339	blood	n	blʌd	máu, huyết; sự tàn sát, chém giết
340	blow	v, n	bləʊ	nở hoa; sự nở hoa
341	blue	adj, n	blu:	xanh, màu xanh
342	board	n, v	bɔ:d	tấm ván; lát ván, lót ván. on board trên tàu thủy
343	boat	n	bəʊt	tàu, thuyền
344	body	n	bɒdi	thân thể, thân xác
345	boil	v	bɔɪl	sôi, luộc
346	bomb	n, v	bɒm	quả bom; oánh bom, thả bom
347	bone	n	bəʊn	xương
348	book	n, v	bʊk	sách; ghi chép
349	boot	n	bu:t	giày ống
350	border	n	bɔ:də	bờ, mép, vỉa, lề (đường)
351	bore	v	bɔ:	buồn chán, buồn tẻ
352	bored	adj		buồn chán
353	boring	adj	bɔ:riŋ	buồn chán
354	born (be born)	v	bɔ:n	sinh, đẻ
355	borrow	v	bɔrou	vay, mượn
356	boss	n	bɒs	ông chủ, thủ trưởng
357	both	det, pron	bəʊθ	cả hai
358	bother	v	bɔðə	làm phiền, quấy rầy, làm bực mình
359	bottle	n	bɒtl	chai, lọ
360	bottom	n, adj	bɒtəm	phần dưới cùng, thấp nhất; cuối, cuối cùng
361	bound (bound to)	adj	baʊnd	nhất định, chắc chắn



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

362	bowl box	n	bɔʊl	cái bát
363	boy	n	bɔɪ	hộp, thùng
364	boyfriend	n	bɔɪ	con trai, thiếu niên
365	brain	n	brɛɪn	bạn trai
366		n	brɛɪn	óc não; đầu óc, trí não
367	branch	n	brɑːntʃ	ngành; nhánh cây, nhánh sông, ngã đường
368	brand	n	brænd	nhãn (hàng hóa)
369	brave	adj	breɪv	gan dạ, can đảm
370	bread	n	bred	bánh mì
371	break	v, n	breɪk	bẻ gãy, đập vỡ; sự gãy, sự vỡ
372	breakfast	n	breɪkfəst	bữa điểm tâm, bữa sáng
373	breast	n	brest	ngực, vú
374	breath	n	breθ	hơi thở, hơi
375	breathe	v	brɪːð	hít, thở
376	breathing	n	brɪːðɪŋ	sự hô hấp, sự thở
377	breed	v, n	brɪːd	nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; sinh đẻ; nòi giống
378	brick	n	briːk	gạch
379	bridge	n	brɪdʒ	cái cầu
380	brief	adj	brɪːf	ngắn, gọn, vắn tắt
381	briefly	adv	brɪːfli	ngắn, gọn, vắn tắt, tóm tắt
382	bright	adj	braɪt	sáng, sáng chói
383	brightly	adv	braɪtli	sáng chói, tươi
384	brilliant	adj	brɪljənt	tỏa sáng, rực rỡ, chói lọi
385	bring	v	brɪŋ	mang, cầm, xách lại
386	broad	adj	braʊdʃ	rộng
387	broadcast	v, n	brɔːdkɑːst	tung ra khắp nơi, truyền rộng rãi; phát thanh, quảng bá
388	broadly	adv	brɔːdli	rộng, rộng rãi
389	broken	adj	brəʊkən	bị gãy, bị vỡ
390	brother	n	brʌðə	anh, em trai
391	brown	adj, n	braʊn	nâu, màu nâu
392	brush	n, v	brʌʃ	bàn chải; chải, quét
393	bubble	n	bʌbl	bong bóng, bọt, tăm



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

394	budget	n	'bʌdʒɪt	ngân sách
395	build	v	bɪld	xây dựng
396	building	n	bɪldɪŋ	sự xây dựng, công trình xây dựng tòa nhà
397	bullet	n	bulɪt	đạn (súng trường, súng lục)
398	bunch	n	bʌntʃ	búi, chùm, bó, cụm, buồng; bầy, đàn
399	burn	v	bɜːn	đốt, đốt cháy, thắp, nung, thiêu
400	burnt	adj	bɜːnt	bị đốt, bị cháy, khô; rám nắng, sạm (da)
401	burst	v	bɜːst	nổ, nổ tung (bom, đạn); nổ, vỡ (bong bóng); háo hức
402	bury	v	beri	chôn cất, mai táng
403	bus	n	bʌs	xe buýt
404	bush	n	bʊʃ	bụi cây, bụi rậm
405	business	n	bɪzɪnɪs	việc buôn bán, thương mại, kinh doanh
406	businessman, businesswoman	n		thương nhân
407	busy	adj	'bɪzi	bận, bận rộn
408	but	conj	bʌt	nhưng
409	butter	n	bʌtə	bơ
410	button	n	bʌtn	cái nút, cái khuy, cúc
411	buy	v	baɪ	mua
412	buyer	n	'baɪə	người mua
413	by	prep, adv	baɪ	bởi, bằng
414	bye	exclamation	baɪ	tạm biệt
415	cabinet	n	kæbɪnɪt	tủ có nhiều ngăn đựng đồ
416	cable	n	keɪbl	dây cáp
417	cake	n	keɪk	bánh ngọt
418	calculate	v	kælkjuleɪt	tính toán
419	calculation	n	,kælkju'leɪʃn	sự tính toán
420	call	v, n	kɔːl	gọi; tiếng kêu, tiếng gọi. be called: được gọi, bị gọi
421	calm	adj, v, n	kɑːm	yên lặng, làm dịu đi; sự yên lặng, sự êm ả



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

422	calmly	adv	kɑ:mli	yên lặng, êm ả; bình tĩnh, điềm tĩnh
423	camera	n n,	kæməərə	máy ảnh
424	camp	v n	kæmp	trại, chỗ cắm trại; cắm trại, hạ trại
425	campaign	n	kæm'peɪn	chiến dịch, cuộc vận động
426	camping		kæmpɪŋ	sự cắm trại
427	can	modal, v, n	kæn	có thể; nhà tù, nhà giam, bình, ca đựng. cannot không thể
428	cancel	v	'kænsəl	hủy bỏ, xóa bỏ
429	cancer	n	kænsə	bệnh ung thư
430	candidate	n	kændɪdɪt	người ứng cử, thí sinh, người dự thi
431	candy	n	'kændi	kẹo
432	cap	n	kæp	mũ lưỡi trai, mũ vải
433	capable	of, adj	keɪpəb(ə)l	có tài, có năng lực; có khả năng, cả gan
434	capacity	n	kə'pæsɪti	năng lực, khả năng tiếp thu, năng suất
435	capital	n, adj	'kæpɪtl	thủ đô, tiền vốn; chủ yếu, chính yếu, cơ bản
436	captain	n	kæptɪn	người cầm đầu, người chỉ huy, thủ lĩnh
437	capture	v, n	kæptʃə	bắt giữ, bắt; sự bắt giữ, sự bị bắt
438	car	n	kɑ:	xe hơi
439	card	n	kɑ:d	thẻ, thiệp
440	cardboard	n	'kɑ:d,bɔ:d	bìa cứng, các tông
441	care	n, v	kɛər	sự chăm sóc, chăm nom; chăm sóc
442	career	n	kə'riə	ngành nghiệp, sự nghiệp
443	careful	adj	keəfʊl	cẩn thận, cẩn trọng, biết giữ gìn
444	carefully	adv	'keəfʊli	cẩn thận, chu đáo
445	careless	adj	'keəlis	sơ suất, cầu thả
446	carelessly	adv		cầu thả, bất cẩn
447	carpet	n	kɑ:pɪt	tấm thảm, thảm (cỏ)
448	carrot	n	'kærət	củ cà rốt
449	carry	v	'kæri	mang, vác, khuân chở



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

450	case	n	keɪs	vỏ, ngăn, túi, trường hợp, cảnh ngộ, hoàn cảnh, tình thế
451	cash	n	kæʃ	tiền, tiền mặt
452	cast	v, n	kɑːst	quăng, ném, thả, đánh gục; sự quăng, sự ném (lưới), sự thả (neo)
453	castle	n	kɑːsl	thành trì, thành quách
454	cat	n	kæt	con mèo
455	catch	v	kætʃ	bắt lấy, nắm lấy, tóm lấy, chộp lấy
456	category	n	kætɪɡəri	hạng, loại; phạm trù
457	cause	n, v	kɔːz	nguyên nhân, nguyên do; gây ra, gây nên
458	CD	n		đĩa CD
459	cease	v	siːs	dừng, ngưng, ngớt, thôi, hết, tận
460	ceiling	n	ˈsiːlɪŋ	trần nhà
461	celebrate	v	selɪbreɪt	kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm; tán dương, ca tụng
462	celebration	n	ˌselɪˈbreɪʃn	sự kỷ niệm, lễ kỷ niệm; sự tán dương, sự ca tụng
463	cell	n	sel	ô, ngăn
464	cellphone, cellular phone	n		điện thoại di động
465	cent		sent	đồng xu (bằng 1/100 đô la)
466	centimetre	n n adj n	sentɪˌmiːtə	xen ti mét
467	centimetre, centimeter	n n adj,		xen ti met
468	central	pron adv	ˈsentrəl	trung tâm, ở giữa, trung ương
469	centre	n n, v n	sentə	điểm giữa, trung tâm, trung ương
470	century		sentʃuri	thế kỷ
471	ceremony		ˈserɪməni	nghi thức, nghi lễ
472	certain		səːtn	chắc chắn
473	certainly		ˈsəːtnli	chắc chắn, nhất định
474	certificate		səˈtɪfɪkət	giấy chứng nhận, bằng, chứng chỉ
475	chain		tʃeɪn	dây, xích; xích lại, trói lại
476	chair		tʃeə	ghế
477	chairman, chairwoman	n	tʃeəmən, ˈtʃeə,wʊmən	chủ tịch, chủ tọa
478	challenge	n, v	tʃælɪndʒ	sự thử thách, sự thách thức; thách thức, thử thách



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

479	chamber	n n	'tʃeɪmbər	buồng, phòng, buồng ngủ
480	chance	v, n	tʃæns , tʃɑ:ns	sự may rủi, sự tình cờ, ngẫu nhiên
481	change	n n	tʃeɪndʒ	thay đổi, sự thay đổi, sự biến đổi
482	channel	n	tʃænl	kênh (TV, radio), eo biển
483	chapter		tʃæptə(r)	chương (sách)
484	character		kærɪktə	tính cách, đặc tính, nhân vật
485	characteristic	adj, n	ˌkærəktəˈrɪstɪk	riêng, riêng biệt, đặc trưng, đặc tính, đặc điểm
486	charge	n, v	tʃɑ:dʒ	nhiệm vụ, bổn phận, trách nhiệm; giao nhiệm vụ, giao việc. in charge of phụ trách
487	charity	n	ˈtʃærɪti	lòng từ thiện, lòng nhân đức; sự bố thí
488	chart	n, v	tʃɑ:t	đồ thị, biểu đồ; vẽ đồ thị, lập biểu đồ
489	chase	v, n	tʃeɪs	săn bắt; sự săn bắt
490	chat	v, n	tʃæt	nói chuyện, tán gẫu; chuyện phiếm, chuyện gẫu
491	cheap	adj	tʃi:p	rẻ
492	cheaply	adv		rẻ, rẻ tiền
493	cheat	v, n	tʃi:t	lừa, lừa đảo; trò lừa đảo, trò gian lận
494	check	v, n	tʃek	kiểm tra; sự kiểm tra
495	cheek	n	ˈtʃi:k	má
496	cheerful	adj	ˈtʃiəfʊl	vui mừng, phấn khởi, hồ hởi
497	cheerfully	adv		vui vẻ, phấn khởi
498	cheese	n	tʃi:z	pho mát
499	chemical	adj, n	ˈkɛmɪkəl	thuộc hóa học; chất hóa học, hóa chất
500	chemist	n	ˈkɛmɪst	nhà hóa học
501	chemist's	n		nhà hóa học hóa học, môn hóa học, ngành hóa học
502	chemistry	n	ˈkɛmɪstri	học, ngành hóa học
503	cheque	n	tʃek	séc
504	chest	n	tʃɛst	tủ, rương, hòm
505	chew	v	tʃu:	nhai, ngậm ngửi



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

506	chicken	n	'tʃɪkɪn	gà, gà con, thịt gà
507	chief	adj, n	tʃi:f	trọng yếu, chính yếu; thủ lĩnh, lãnh tụ, người đứng đầu, xếp
508	child	n	tʃaɪld	đứa bé, đứa trẻ
509	chin	n	tʃɪn	cằm
510	chip	n	tʃɪp	vỏ bào, mảnh vỡ, chỗ sứt, mẻ
511	chocolate	n	'tʃɒklɪt	sô cô la
512	choice	n	tʃɔɪs	sự lựa chọn
513	choose	v	tʃu:z	chọn, lựa chọn
514	chop	v	tʃɒp	chặt, đốn, chẻ
515	church	n	tʃɜ:tʃ	nhà thờ
516	cigarette	n	ˌsɪgə'ret	điếu thuốc lá
517	cinema	n	'sɪnəmə	rạp xi nê, rạp chiếu bóng
518	circle	n	sə:kl	đường tròn, hình tròn
519	circumstance	n	'sɜ:kəm'stəns	hoàn cảnh, trường hợp, tình huống
520	citizen	n	'sɪtɪzən	người thành thị
521	city	n	sɪ:ti	thành phố
522	civil	adj	sɪvl	(thuộc) công dân
523	claim	v, n	kleɪm	đòi hỏi, yêu sách; sự đòi hỏi, sự yêu sách, sự thỉnh cầu
524	clap	v, n	klæp	vỗ, vỗ tay; tiếng nổ, tiếng vỗ tay
525	class	n	klɑ:s	lớp học
526	classic	adj, n	klæsɪk	cổ điển, kinh điển
527	classroom	n	klɑ:si	lớp học, phòng học
528	clean	adj, v	kli:n	sạch, sạch sẽ;
529	clear	adj, v		lau chùi, quét dọn
530	clearly	adv	'kliəli	rõ ràng, sáng sủa
531	clerk	n	klɑ:k	thư ký, linh mục, mục sư
532	clever	adj	klevə	lành lợi, thông minh. tài giỏi, khéo léo
533	click	v, n	klik	làm thành tiếng lách cách; tiếng lách cách, cú nhấp (chuột)
534	client	n	'klaɪənt	khách hàng
535	climate	n	klaɪmɪt	khí hậu, thời tiết



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

536	climb	v	klaɪm	leo, trèo
537	climbing	n	ˈklaɪmɪŋ	sự leo trèo
538	clock	n	klɒk	đồng hồ
539	close	adj	kləʊz	đóng kín, chật chội, che đậy
540	closed	adj	kləʊzd	bảo thủ, không cởi mở, khép kín
541	closely	adv	ˈkləʊsli	chặt chẽ, kỹ lưỡng, tỉ mỉ
542	closet	n	kləʊzɪt	buồng, phòng để đồ, phòng kho
543	cloth	n	klɒθ	vải, khăn trải bàn, áo thầy tu
544	clothes	n	kləʊðz	quần áo
545	clothing	n	ˈkləʊðɪŋ	quần áo, y phục
546	cloud	n	klaʊd	mây, đám mây
547	club	n	ˈklʌb	câu lạc bộ; gậy, dùi cui
548	coach	n	kəʊtʃ	huấn luyện viên
549	coal	n	kəʊl	than đá
550	coast	n	kəʊst	sự lao dốc; bờ biển
551	coat	n	kəʊt	áo choàng
552	code	n	kəʊd	mật mã, luật, điều lệ
553	coffee	n	kɒfi	cà phê
554	coin	n	kɔɪn	tiền kim loại
555	cold	adj, n	kəʊld	lạnh, sự lạnh lẽo, lạnh nhạt
556	coldly	adv	kəʊldli	lạnh nhạt, hờ hững, vô tâm
557	collapse	v, n	kəˈlæps	đổ, sụp đổ; sự đổ nát, sự sụp đổ
558	colleague	n	ˈkɒliɡ	bạn đồng nghiệp
559	collect	v	kəˈlekt	sưu tập, tập trung lại
560	collection	n	kəˈlektʃən	sự sưu tập, sự tụ họp
561	college	n	kɒlɪdʒ	trường cao đẳng, trường đại học
562	color, colour	n, v	klɒə	màu sắc; tô màu
563	coloured	adj	ˈklɒəd	mang màu sắc, có màu sắc
564	column	n	kɒləm	cột, mục (báo)
565	combination	n	ˌkɒmbɪˈneɪʃn	sự kết hợp, sự phối hợp
566	combine	v	kəmbaɪn	kết hợp, phối hợp
567	come	v	kʌm	đến, tới, đi đến, đi tới
568	comedy	n	ˈkɒmɪdi	hài kịch



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

569	comfort	n, v	kʌmfɜt	sự an ủi, khuyên giải, lời động viên, sự an nhàn; đồ đạc, an ủi
570	comfortable	adj	kʌmfɜtəbl	thoải mái, tiện nghi, đầy đủ
571	comfortably	adv	ˈkʌmfətəbli	đễ chịu, thoải mái, tiện nghi, ấm cúng
572	command	v, n	kə'mɑ:nd	ra lệnh, chỉ huy; lệnh, mệnh lệnh, quyền ra lệnh, quyền chỉ huy
573	comment	n, v	'kɒment	lời bình luận, lời chú giải; bình luận, phê bình, chú thích, dẫn giải
574	commercial	adj	kə'mɜ:ʃl	buôn bán, thương mại
575	commission	n, v	kə'miʃən	hội đồng, ủy ban, sự ủy nhiệm, sự ủy thác; ủy nhiệm, ủy thác
576	commit	v	kə'mit	giao, gửi, ủy nhiệm, ủy thác; tổng giám, bỏ tù
577	commitment	n	kə'mɪmənt	sự phạm tội, sự tận tụy, tận tâm
578	committee	n	kə'miti	ủy ban
579	common	adj	kɒmən	công, công cộng, thông thường, phổ biến. in common sự chung, của chung
580	commonly	adv	ˈkɒmənlɪ	thông thường, bình thường truyền
581	communicate	v	kə'mju:nikeit	truyền đạt; giao thiệp, liên lạc
582	communication	n	kə,mju:ni'keɪʃn	sự giao tiếp, liên lạc, sự truyền đạt, truyền tin
583	community	n	kə'mju:niti	dân chúng, nhân dân
584	company	n	ˈkʌmpəni	công ty
585	compare	v	kəm'peə(r)	so sánh, đối chiếu
586	comparison	n	kəm'pærisn	sự so sánh
587	compete	v	kəm'pi:t	đua tranh, ganh đua, cạnh tranh
588	competition	n	,kɒmpɪ'tɪʃn	sự cạnh tranh, cuộc thi, cuộc thi đấu
589	competitive	adj	kəm'petitiv	cạnh tranh, đua tranh
590	complain	v	kəm'pleɪn	phàn nàn, kêu ca
591	complaint	n	kəm'pleɪnt	lời than phiền, than thở; sự khiếu nại, đơn kiện
592	complete	adj, v	kəm'pli:t	hoàn thành, xong;
593	completely	adv	kəm'pli:tli	hoàn thành, đầy đủ, trọn vẹn
594	complex	adj	kɒmpleks	phức tạp, rắc rối



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

595	complicate	v	komplikeit	làm phức tạp, rắc rối
596	complicated	adj	komplikeitid	phức tạp, rắc rối
597	computer	n	kəm'pjʊ:tə	máy tính
598	concentrate	v	kɒnsentreit	tập trung
599	concentration	n	,kɒnsn'treɪʃn	sự tập trung, nơi tập trung
600	concept	n	'kɒnsept	khái niệm
601	concern	v, n	kən'sɜ:n	liên quan, dính líu tới; sự liên quan, sự dính líu tới
602	concerned	adj	kən'sə:nd	có liên quan, có dính líu
603	concerning	n	kən'sə:niŋ	có liên quan, dính líu tới
604	concert	n	kən'sə:t	buổi hòa nhạc
605	conclude	v	kən'klud	kết luận, kết thúc, chấm dứt (công việc)
606	conclusion	n	kən'kluzən	sự kết thúc, sự kết luận, phần kết luận
607	concrete	adj, n	kɒnkri:t	bằng bê tông; bê tông
608	condition	n	kən'diʃən	điều kiện, tình cảnh, tình thế
609	conduct	v, n	kən'dʌkt	điều khiển, chỉ đạo, chỉ huy; sự điều khiển, chỉ huy
610	conference	n	'kɒnfərəns	hội nghị, sự bàn bạc
611	confidence	n	kɒnfɪd(ə)ns	lòng tin tưởng, sự tin cậy
612	confident	adj	kɒnfɪdənt	tin tưởng, tin cậy, tự tin
613	confidently	adv	kɒnfɪdəntli	tự tin
614	confine	v	kən'faɪn	giam giữ, hạn chế
615	confined	adj	kən'faɪnd	hạn chế, giới hạn
616	confirm	v	kən'fə:m	xác nhận, chứng thực
617	conflict	n, v	'kɒnflɪkt	xung đột, va chạm; sự xung đột, sự va chạm
618	confront	v	kən'frʌnt	đối mặt, đối diện, đối chiếu
619	confuse	v		làm lộn xộn, xáo trộn
620	confused	adj	kən'fju:zd	bối rối, lúng túng, ngượng
621	confusing	adj	kən'fju:zɪŋ	khó hiểu, gây bối rối
622	confusion	n	kən'fju:ʒn	sự lộn xộn, sự rối loạn
623	congratulations	n	kən,grætju'leɪʃn	sự chúc mừng, khen ngợi; lời chúc mừng, khen ngợi (s)
624	congress	n	kɒŋgres	đại hội, hội nghị, Quốc hội



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

625	connect	v	kə'nekt	kết nối, nối
626	connection	n	kə'nekʃən,	sự kết nối, sự giao kết
627	conscious	adj	'kɒnʃəs	tỉnh táo, có ý thức, biết rõ
628	consequence	n	kɒnsɪkwəns	kết quả, hậu quả
629	conservative	adj	kən'sə:vətɪv	thận trọng, dè dặt, bảo thủ
630	consider	v	kən'sɪdə	cân nhắc, xem xét; để ý, quan tâm, lưu ý đến
631	considerable	adj	kən'sɪdərəbl	lớn lao, to tát, đáng kể
632	considerably	adv	kən'sɪdərəbly	đáng kể, lớn lao, nhiều
633	consideration	n	kənsɪdə'reɪʃn	sự cân nhắc, sự xem xét, sự để ý, sự quan tâm
634	consist of	v	kən'sɪst	gồm có
635	constant	adj	kɒnstənt	kiên trì, bền lòng
636	constantly	adv	kɒnstəntli	kiên định
637	construct	v	kən'strʌkt	xây dựng
638	construction	n	kən'strʌkʃn	sự xây dựng
639	consult	v	kən'sʌlt	tra cứu, tham khảo, thăm dò, hỏi ý kiến
640	consumer	n	kən'sju:mə	người tiêu dùng
641	contact	n, v	'kɒntækt	sự liên lạc, sự giao thiệp; tiếp xúc
642	contain	v	kən'teɪn	bao hàm, chứa đựng, bao gồm
643	container	n	kən'teɪnə	cái đựng, chứa; công te nơ
644	contemporary	adj	kən'tempərəri	đương thời, đương đại
645	content	n	kən'tent	nội dung, sự hài lòng
646	contest	n	kən'test	cuộc thi, trận đấu, cuộc tranh luận, cuộc chiến đấu, chiến tranh
647	context	n	kɒntekst	văn cảnh, khung cảnh, phạm vi
648	continent	n	kɒntɪnənt	lục địa, đại lục (lục địa Bắc Mỹ)
649	continue	v	kən'tɪnju:	tiếp tục, làm tiếp
650	continuous	adj	kən'tɪnjuəs	liên tục, liên tiếp
651	continuously	adv	kən'tɪnjuəsli	liên tục, liên tiếp
652	contract	n, v	kɒntrækt	hợp đồng, sự ký hợp đồng; ký kết
653	contrast	n, v	kən'træst	sự tương phản; làm tương phản, làm trái ngược
654	contrasting	adj	kən'træsti	tương phản



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

655	contribute	v	kən'tribju:t	đóng góp, góp phần
656	contribution	n	,kɒntri'bjʊ:ʃən	sự đóng góp, sự góp phần
657	control	n, v	kən'troul	sự điều khiển, quyền hành, quyền lực, quyền chỉ huy
658	controlled	adj	kən'trould	được điều khiển, được kiểm tra
659	convenient	adj	kən'vi:njənt	tiện lợi, thuận lợi, thích hợp
660	convention	n	kən'venʃn	hội nghị, hiệp định, quy ước
661	conventional	adj	kən'venʃənl	quy ước
662	conversation	n	,kɒnvə'seɪʃn	cuộc đàm thoại, cuộc trò chuyện
663	convert	v	kən've:t	đổi, biến đổi
664	convince	v	kən'vɪns	làm cho tin, thuyết phục; làm cho nhận thức thấy
665	cook	v, n	kʊk	nấu ăn, người nấu ăn
666	cooker	n	'kʊkə	lò, bếp, nồi nấu
667	cookie	n	'kʊki	bánh quy
668	cooking	n	kʊkɪŋ	sự nấu ăn, cách nấu ăn
669	cool	adj, v	ku:l	mát mẻ, điềm tĩnh; làm mát,
670	cope (+ with)	v	kəʊp	đối phó, đương đầu
671	copy	n, v	kɒpi	bản sao, bản chép lại; sự sao chép; sao chép, bắt chước
672	core	n	kɔ:	nòng cốt, hạt nhân; đáy lòng
673	corner	n	'kɔ:nə	góc (tường, nhà, phố...)
674	correct	adj, v	kə'rekt	đúng, chính xác; sửa, sửa chữa
675	correctly	adv	kə'rektli	đúng, chính xác
676	cost	n, v	kɒst, kɒst	giá, chi phí; trả giá, phải trả
677	cottage	n	kɒtɪdʒ	nhà tranh
678	cotton	n	'kɒtn	bông, chỉ, sợi
679	cough	v, n	kɒf	ho, sự ho, tiếng ho
680	coughing	n	'kɒfɪŋ	ho
681	could	modal, v	kʊd	có thể
682	council	n	kaʊnsɪl	hội đồng
683	count	v	kaʊnt	đếm, tính
684	counter	n	'kaʊntə	quầy hàng, quầy thu tiền, máy đếm
685	country	n	'kʌntri	nước, quốc gia, đất nước



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

686	countryside	n	kʌntri'saɪd	miền quê, miền nông thôn
687	county	n	koun'ti	hạt, tỉnh
688	couple	n	kʌpl	đôi, cặp; đôi vợ chồng, cặp nam nữ. a couple một cặp, một đôi
689	courage	n	kʌrɪdʒ	sự can đảm, sự dũng cảm, dũng khí
690	course	n	kɔ:s	tiến trình, quá trình diễn tiến; sân chạy đua. of course dĩ nhiên, loạt; khoá; đợt; lớp
691	court	n	kɔ:t , kɔ:rt	sân, sân (tennis...), tòa án, quan tòa, phiên tòa
692	cousin	n	'kʌzən	anh em họ
693	cover	v, n	kʌvə	bao bọc, che phủ; vỏ, vỏ bọc
694	covered	adj	kʌvəd	có mái che, kín đáo
695	covering	n	'kʌvərɪŋ	sự bao bọc, sự che phủ, cái bao, bọc
696	cow	n	kəʊ	con bò cái
697	crack	n, v	kræk	cừ, xuất sắc; làm nứt, làm vỡ, nứt nẻ, rạn nứt
698	cracked	adj	krækt	rạn, nứt
699	craft	n	kra:ft	nghề, nghề thủ công
700	crash	n, v	kræʃ	vải thô; sự rơi (máy bay), sự phá sản, sụp đổ; phá tan tành, phá vỡ
701	crazy	adj	kreɪzi	điên, mất trí
702	cream	n	kri:m	kem
703	create	v	kri:'eɪt	sáng tạo, tạo nên
704	creature	n	kri:tʃə	sinh vật, loài vật
705	credit	n	'kredɪt	sự tin, lòng tin, danh tiếng; tiền gửi ngân hàng
706	credit card	n		thẻ tín dụng
707	crime	n	kraɪm	tội, tội ác, tội phạm
708	criminal	adj, n	'krɪmɪnl	có tội, phạm tội; kẻ phạm tội, tội phạm
709	crisis	n	'kraɪsɪs	sự khủng hoảng, cơn khủng hoảng
710	crisp	adj	krips	giòn
711	criterion	n	kraɪ'tɪəriən	tiêu chuẩn
712	critical	adj	'krɪtɪkəl	phê bình, phê phán; khó tính



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

713	criticism	n	ˈkritɪˌsɪzəm	sự phê bình, sự phê phán, lời phê bình, lời phê phán
714	criticize	v	ˈkrɪtəˌsaɪz	phê bình, phê phán, chỉ trích
715	crop	n	krop	vụ mùa
716	cross	n, v	kɹɒs	cây Thánh Giá, nổi thống khổ; sự băng qua; băng qua, vượt qua
717	crowd	n	kraʊd	đám đông
718	crowded	adj	kraʊdɪd	đông đúc
719	crown	n	kraʊn	vương miện, vua, ngai vàng; đỉnh cao nhất
720	crucial	adj	ˈkruːʃəl	quyết định, cốt yếu, chủ yếu
721	cruel	adj	kruːəl(l)	độc ác, dữ tợn, tàn nhẫn
722	crush	v	kɹʌʃ	ép, vắt, đè nát, đè bẹp
723	cry	v, n	kraɪ	khóc, kêu la; sự khóc, tiếng khóc, sự kêu la
724	cultural	adj	ˈkʌltʃərəl	(thuộc) văn hóa
725	culture	n	ˈkʌltʃə	văn hóa, sự mở mang, sự giáo dục
726	cup	n	kʌp	tách, chén
727	cupboard	n	kʌpbəd	1 loại tủ có ngăn
728	curb	v	kəːb	kiềm chế, nén lại, hạn chế
729	cure	v, n	kjuə	chữa trị, điều trị; cách chữa bệnh, cách điều trị; thuốc
730	curious	adj	kjuəriəs	ham muốn, tò mò, lạ lùng
731	curiously	adv	kjuəriəsli	tò mò, hiếu kỳ, lạ kỳ
732	curl	v, n	kəːl	quăn, xoắn, uốn quăn, làm xoắn; sự uốn quăn
733	curly	adj	ˈkɜːli	quăn, xoắn
734	current	adj, n	kʌrənt	hiện hành, phổ biến, hiện náy; dòng (nước), luồng (gió)
735	currently	adv	kʌrəntli	hiện thời, hiện nay
736	curtain	n	kəːtn	màn (cửa, rạp hát, khói, sương)
737	curve	n, v	kəːv	đường cong, đường vòng; cong, uốn cong, bẻ cong
738	curved	adj	kəːvd	cong
739	custom	n	kʌstəm	phong tục, tục lệ, thói quen, tập quán



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

740	customer	n, n	ˈkʌstəmə	khách hàng thuế nhập khẩu, hải
741	customs	v, n	ˈkʌstəmz	quan
742	cut		kʌt	cắt, chặt; sự cắt
743	cycle	n, v	saɪkl	chu kỳ, chu trình, vòng; quay vòng theo chu kỳ, đi xe đạp
744	cycling	n	saɪklɪŋ	sự đi xe đạp
745	dad	n	dæd	bố, cha
746	daily	adj	deɪli	hàng ngày
747	damage	n, v	dæmɪdʒ	mối hại, điều hại, sự thiệt hại; làm hư hại, làm hỏng, gây thiệt hại
748	damp	adj	dæmp	ẩm, ẩm ướt, ẩm thấp
749	dance	n, v	dɑːns	sự nhảy múa, sự khiêu vũ; nhảy múa, khiêu vũ
750	dancer	n	dɑːnsə	diễn viên múa, người nhảy múa
751	dancing	n	dɑːnsɪŋ	sự nhảy múa, sự khiêu vũ
752	danger	n	deɪndʒə	sự nguy hiểm, mối hiểm nghèo; nguy cơ, mối đe dọa
753	dangerous	adj	ˈdeɪndʒərəs	nguy hiểm
754	dare	v	deə	dám, dám đương đầu với; thách
755	dark	adj, n	dɑːk	tối, tối tăm; bóng tối, ám muội
756	data	n	ˈdeɪtə	số liệu, dữ liệu
757	date	n, v	deɪt	ngày, kỳ, kỳ hạn, thời kỳ, thời đại; đề ngày tháng, ghi niên hiệu
758	daughter	n	ˈdɔːtər	con gái
759	day	n	deɪ	ngày, ban ngày
760	dead	adj	ded	chết, tắt
761	deaf	adj	def	điếc, làm thính, làm ngơ
762	deal	v, n	di:l	phân phát, phân phối; sự giao dịch, thỏa thuận mua bán. deal with giải quyết
763	dear	adj	diə	thân, thân yêu, thân mến; kính thưa, thưa
764	death	n	deθ	sự chết, cái chết
765	debate	n, v	diˈbeɪt	cuộc tranh luận, cuộc tranh cãi; tranh luận, bàn cãi
766	debt	n	det	nợ



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

767	decade	n	dekeid	thập kỷ, bộ mười, nhóm mười tình
768	decay	n, v	di'kei	trạng suy tàn, suy sụp, tình trạng đổ nát
769	December (abbr Dec)	n	di'sembə	tháng mười hai, tháng Chạp
770	decide	v	di'said	quyết định, giải quyết, phân xử
771	decision	n	di'si:ʒn	sự quyết định, sự giải quyết, sự phân xử
772	declare	v	di'kleə	tuyên bố, công bố
773	decline	n, v	di'klaɪn	sự suy tàn, sự suy sụp; suy sụp, suy tàn
774	decorate	v	'dekeɪ,reit	trang hoàng, trang trí sự trang
775	decoration	n	,dekeɪ'reɪʃən	hoàng, đồ trang hoàng, trang trí
776	decorative	adj	'dekeɪrətɪv	để trang hoàng, để trang trí, để làm cảnh
777	decrease	v, n	di:kri:s	giảm bớt, làm suy giảm, sự giảm đi, sự giảm sút
778	deep	adj, adv	di:p	sâu, khó lường, bí ẩn
779	deeply	adv	'di:pli	sâu, sâu xa, sâu sắc
780	defeat	v, n	di'fi:t	đánh thắng, đánh bại; sự thất bại (1 kế hoạch), sự tiêu tan (hy vọng..)
781	defence	n	di'fens	cái để bảo vệ, vật để chống đỡ, sự che chở
782	defend	v	di'fend	che chở, bảo vệ, bào chữa
783	define	v	di'fain	định nghĩa
784	definite	adj	də'fɪnɪt	xác định, định rõ, rõ ràng
785	definitely	adv	defɪnɪtli	rạch ròi, dứt khoát
786	definition	n	defɪniʃn	sự định nghĩa, lời định nghĩa
787	degree	n	di'gri:	mức độ, trình độ; bằng cấp; độ
788	delay	n, v	di'lei	sự chậm trễ, sự trì hoãn, sự cản trở; làm chậm trễ
789	deliberate	adj	di'libəreit	thận trọng, có tính toán, chủ tâm, có suy nghĩ cân nhắc
790	deliberately	adv	di'libəritli	thận trọng, có suy nghĩ cân nhắc
791	delicate	adj	delikeit	thanh nhã, thanh tú, tế nhị, khó xử



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

792	delight	n, v	di'lait	sự vui thích, sự vui sướng, điều thích thú; làm vui thích, làm say mê
793	delighted	adj	di'laitid	vui mừng, hài lòng
794	deliver	v	di'livə	cứu khỏi, thoát khỏi, bày tỏ, giải bày
795	delivery	n	di'livəri	sự phân phát, sự phân phối, sự giao hàng; sự bày tỏ, phát biểu
796	demand	n, v	di.'mænd	sự đòi hỏi, sự yêu cầu; đòi hỏi, yêu cầu
797	demonstrate	v	'dɛmə'n,streɪt	chứng minh, giải thích; bày tỏ, biểu lộ
798	dentist	n	dentist	nha sĩ
799	deny	v	di'nai	từ chối, phản đối, phủ nhận
800	department	n	di'pɑ:tmənt	cục, sở, ty, ban, khoa; gian hàng, khu bày hàng
801	departure	n	di'pɑ:tʃə	sự rời khỏi, sự đi, sự khởi hành
802	depend	on, v	di'pend	phụ thuộc, tùy thuộc; dựa vào, ý vào, trông mong vào
803	deposit	n, v	di'pɒzɪt	vật gửi, tiền gửi, tiền đặt cọc; gửi, đặt cọc
804	depress	v	di'pres	làm chán nản, làm phiền muộn; làm suy giảm
805	depressed	adj	di-'prest	chán nản, thất vọng, phiền muộn; suy yếu, đình trệ
806	depressing	adj	di'presɪŋ	làm chán nản làm thất vọng, làm trì trệ
807	depth	n	depθ	chiều sâu, độ dày
808	derive	v	di'raɪv	nhận được từ, lấy được từ; xuất phát từ, bắt nguồn, chuyển hóa từ (from)
809	describe	v	di'skraɪb	diễn tả, miêu tả, mô tả
810	description	n	di'skrɪpʃən	sự mô tả, sự tả, sự miêu tả
811	desert	n, v	'dezərt	sa mạc; công lao, giá trị; rời bỏ, bỏ trốn
812	deserted	adj	di'zɜ:tɪd	hoang vắng, không người ở
813	deserve	v	di'zɜ:v	đáng, xứng đáng
814	design	n, v	di'zain	sự thiết kế, kế hoạch, đề cương.
815	desire	n, v	di'zaɪə	phác thảo; phác họa, thiết kế ước muốn; thèm muốn, ao ước



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

816	desk	n	desk	bàn (học sinh, viết, làm việc)
817	desperate	adj	despərit	liều mạng, liều lĩnh; tuyệt vọng
818	desperately	adv	despəritli	liều lĩnh, liều mạng
819	despite	prep	dis'pait	dù, mặc dù, bất chấp
820	destroy	v	dis'troi	phá, phá hoại, phá hủy, tiêu diệt, triệt phá
821	destruction	n	dis'trʌkʃn	sự phá hoại, sự phá hủy, sự tiêu diệt
822	detail	n	(n) 'diteɪl ; (v) dɪ'teɪl	chi tiết. in detail: tường tận, tỉ mỉ
823	detailed	adj	di:teɪld	cặn kẽ, tỉ mỉ, nhiều chi tiết
824	determination	n	di,tə:mi'neɪʃn	sự xác định, sự định rõ; sự quyết định
825	determine	v	dɪ'tɜ:mɪn	xác định, định rõ; quyết định đã được xác định, đã được xác định rõ
826	determined	adj	dɪ'tə:mɪnd	phát triển, mở rộng; trình bày, bày tỏ
827	develop	v	dɪ'veləp	sự phát triển, sự trình bày, sự bày tỏ
828	development	n	dɪ'veləpmənt	kế sách; thiết bị, dụng cụ, máy móc
829	device	n	dɪ'vaɪs	hiền dâng, dành hết cho
830	devote	v	dɪ'vout	hiền cho, dâng cho, dành cho; hết lòng, nhiệt tình
831	devoted	adj	dɪ'voutɪd	biểu đồ
832	diagram	n	'daɪə ,græm	kim cương
833	diamond	n	'daɪəmənd	sổ nhật ký; lịch ghi nhớ
834	diary	n	daɪəri	từ điển
835	dictionary	n	dɪkʃənəri	chết, tự trần, hy sinh
836	die	v	daɪ	chế độ ăn uống, chế độ ăn kiêng
837	diet	n	daɪət	sự khác nhau
838	difference	n	'dɪfərəns , 'dɪfrəns	khác, khác biệt, khác nhau
839	different	adj	dɪfrənt	khác, khác biệt, khác nhau
840	differently	adv	dɪfrəntli	khác, khác biệt, khác nhau
841	difficult	adj	dɪfɪk(ə)lt	khó, khó khăn, gầy go
842	difficulty	n	dɪfɪkəlti	sự khó khăn, nỗi khó khăn, điều cản trở



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

843	dig	v	dɪg	đào bới, xới
844	dinner	n	dɪnə	bữa trưa, chiều
845	direct	adj, v	dɪ'rekt; dai'rekt	trực tiếp, thẳng, thẳng thắn; gửi, viết cho ai, điều khiển
846	direction	n	dɪ'rekʃn	sự điều khiển, sự chỉ huy
847	directly	adv	dai'rektli	trực tiếp, thẳng
848	director	n	dɪ'rektə	giám đốc, người điều khiển, chỉ huy
849	dirt	n	dɜ:t	đồ bẩn thỉu, đồ dơ bẩn, vật rác rưởi
850	dirty	adj	'dɜ:ti	bẩn thỉu, dơ bẩn
851	disabled	adj	dis'eɪbld	bất lực, không có khả năng
852	disadvantage	n	dɪsəd'vɑntɪdʒ	sự bất lợi, sự thiệt hại
853	disagree	v	ˌdɪsə'ɡri:	bất đồng, không đồng ý, khác, không giống; không hợp
854	disagreement	n	ˌdɪsə'ɡri:mənt	sự bất đồng, sự không đồng ý, sự khác nhau
855	disappear	v	dɪsə'piə	biến mất, biến đi
856	disappoint	v	ˌdɪsə'pɔɪnt	không làm thỏa ước nguyện, ý mong đợi; thất ước, làm thất bại
857	disappointed	adj	ˌdɪsə'pɔɪntɪd	thất vọng
858	disappointing	adj	ˌdɪsə'pɔɪntɪŋ	làm chán ngán, làm thất vọng
859	disappointment	n	ˌdɪsə'pɔɪntmənt	sự chán ngán, sự thất vọng
860	disapproval	n	ˌdɪsə'pru:vəl	sự phản đối, sự không tán thành
861	disapprove	of, v	ˌdɪsə'pru:v	không tán thành, phản đối, chê
862	disapproving	adj	ˌdɪsə'pru:vɪŋ	phản đối
863	disaster	n	dɪ'zɑ:stə	tai họa, thảm họa
864	disc, disk	n	dɪsk	đĩa
865	discipline	n	dɪsɪplɪn	kỷ luật
866	discount	n	dɪskaʊnt	sự bớt giá, sự chiết khấu, tiền bớt chiết khấu
867	discover	v	dɪs'kʌvə	khám phá, phát hiện ra, nhận ra
868	discovery	n	dɪs'kʌvəri	sự khám phá, sự tìm ra, sự phát hiện ra
869	discuss	v	dɪs'kʌs	thảo luận, tranh luận
870	discussion	n	dɪs'kʌʃn	sự thảo luận, sự tranh luận
871	disease	n	dɪ'zi:z	căn bệnh, bệnh tật



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

872	disgust	v, n	dis'gʌst	làm ghê tởm, làm kinh tởm, làm phẫn nộ
873	disgusted	adj	dis'gʌstɪd	chán ghét, phẫn nộ
874	disgusting	adj	dis'gʌstɪŋ	làm ghê tởm, kinh tởm
875	dish	n	dɪʃ	đĩa (đựng thức ăn)
876	dishonest	adj	ˈɒnɪst	bất lương, không thành thật
877	dishonestly	adv	dis'onɪstli	bất lương, không lương thiện
878	disk	n v,	disk	đĩa, đĩa hát
879	dislike	n	dis'laɪk	sự không ưa, không thích, sự ghét
880	dismiss	v	dis'mɪs	giải tán (quân đội, đám đông); sa thải (người làm)
881	display	v, n	dis'pleɪ	bày tỏ, phô trương, trưng bày; sự bày ra, phô bày, trưng bày
882	dissolve	v	dɪ'zɒlv	tan rã, phân hủy, giải tán
883	distance	n	dɪ'stəns	khoảng cách, tầm xa
884	distinguish	v	dis'tɪŋgwɪʃ	phân biệt, nhận ra, nghe ra
885	distribute	v	dis'trɪbjʊ:t	phân bổ, phân phối, sắp xếp, phân loại
886	distribution	n	ˌdɪstri'bju:ʃn	sự phân bổ, sự phân phối, phân phát, sự sắp xếp
887	district	n	dɪ'strɪkt	huyện, quận
888	disturb	v	dis'tɜ:b	làm mất yên tĩnh, làm náo động, quấy rầy
889	disturbing	adj	dis'tɜ:brɪŋ	xáo trộn
890	divide	v	dɪ'vaɪd	chia, chia ra, phân ra
891	division	n	dɪ'vɪʒn	sự chia, sự phân chia, sự phân loại
892	divorce	n, v	dɪ'vɔ:s	sự ly dị
893	divorced	adj	dɪ'vɔ:sd	đã ly dị
894	do	vauxiliary, v	du:, du	làm
895	doctor (abbr Dr)	n	dɒktə	bác sĩ y khoa, tiến sĩ
896	document	n	dɒkjʊmənt	văn kiện, tài liệu, tư liệu
897	dog	n	dɒg	chó
898	dollar	n	'dɒlə	đô la Mỹ
899	domestic	adj	də'mestɪk	vật nuôi trong nhà, (thuộc) nội trợ, quốc nội



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

900	dominate	v	'dɒməˌneɪt	chiếm ưu thế, có ảnh hưởng, chi phối; kiểm chế
901	door	n	dɔː dɔː	cửa, cửa ra vào
902	dot	n		chấm nhỏ, điểm; của hồi môn
903	double	adj, det, adv, n, v	dʌbl	đôi, hai, kép; cái gấp đôi, lượng gấp đôi; làm gấp đôi
904	doubt	n, v	dəʊt	sự nghi ngờ, sự ngờ vực; nghi ngờ, ngờ vực
905	down	adv, prep	daʊn	xuống
906	downstairs	adv, adj, n	daʊn'steɪz	ở dưới nhà, ở tầng dưới; xống gác; tầng dưới
907	downward	adj	'daʊn,wəd	xuống, đi xuống
908	downwards	adv	'daʊn,wədz	xuống, đi xuống
909	dozen	ndet	dʌzn	tá (12)
910	draft	n, adj, v	dra:ft	bản phác thảo, sơ đồ thiết kế; phác thảo, thiết kế
911	drag	v	dræɡ	lôi kéo, kéo lê
912	drama	n	dra:.mə	kịch, tuồng
913	dramatic	adj	drə'mætɪk	như kịch, như đóng kịch, thích hợp với sân khấu
914	dramatically	adv	drə'mætɪkəli	đột ngột
915	draw	v	dro:	vẽ, kéo
916	drawer	n	'drɔ:ə	người vẽ, người kéo
917	drawing	n	dro:ɪŋ	bản vẽ, bức vẽ, sự kéo
918	dream	n, v	dri:m	giấc mơ, mơ
919	dress	n, v	dres	quần áo, mặc (quần áo), ăn mặc
920	dressed	adj		cách ăn mặc
921	drink	n, v	driŋk	đồ uống; uống
922	drive	v, n	draɪv	lái, đua xe; cuộc đua xe (điều khiển)
923	driver	n	draɪvə(r)	người lái xe
924	driving	n	draɪvɪŋ	sự lái xe, cuộc đua xe
925	drop	v, n	drɒp	chảy nhỏ giọt, rơi, rót; giọt (nước, máu...)
926	drug	n	drʌɡ	thuốc, dược phẩm; ma túy
927	drugstore	n	drʌɡstɔ:	hiệu thuốc, cửa hàng dược phẩm
928	drum	n	drʌm	cái trống, tiếng trống



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

929	drunk	adj	dɹʌŋk	say rượu khô, cạn; làm khô, sá
930	dry	adj, v	draɪ	khô
931	due	adj	du, dyu	đến kỳ hạn (trả nợ); xứng đáng, thích đáng. due to vì, do, tại, nhờ có
932	dull	adj	dʌl	chậm hiểu, ngu đần
933	dump	v, n	dʌmp	đổ rác; đồng rác, nơi đổ rác
934	during	prep	djuəriŋ	trong lúc, trong thời gian
935	dust	n, v	dʌst	bụi, rác; rắc (bụi, phấn), quét bụi, phửi bụi sự tôn kính, kính trọng
936	duty	n	dju:ti	bòn phận, trách nhiệm
937	DVD	n		đĩa DVD
938	dying	adj	'daɪɪŋ	sự chết
939	e.g.	abbr		Viết tắt của cụm từ La tinh exemp gratia (for example)
940	each	det, pron	i:tʃ	mỗi
941	each other	n, pro		nhau, lẫn nhau
942	each other			nhau, lẫn nhau
943	ear	n	iə	tai
944	early	adj, adv	'ə:li	sớm
945	earn	v	ə:n	kiếm (tiền), giành (phần thưởng)
946	earth	n	ə:θ	đất, trái đất
947	ease	n, v	i:z	sự thanh thản, sự thoải mái; làm thanh thản, làm yên tâm, làm dễ chịu
948	easily	adv	i:zili	dễ dàng
949	east	n, adj, adv	i:st	hướng đông, phía đông, (thuộc) đông, ở phía đông
950	eastern	adj	i:stən	đông
951	easy	adj	i:zi	dễ dàng, dễ tính, ung dung
952	eat	v	i:t	ăn
953	economic	adj	,i:kə'nɒmɪk	(thuộc) Kinh tế
954	economy	n	ɪ'kɒnəmi	sự tiết kiệm, sự quản lý kinh tế
955	edge	n	edʒ	lưỡi, cạnh sắc
956	edition	n	i'dɪʃn	nhà xuất bản, sự xuất bản



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

957	editor	n	ˈeditə	người thu thập và xuất bản, chủ bút
958	educate	v	edju:keit	giáo dục, cho ăn học; rèn luyện
959	educated	adj	edju:keitid	được giáo dục, được đào tạo
960	education	n	,edju:'keɪʃn	sự giáo dục, sự rèn luyện (kỹ năng)
961	effect	n	i'fekt	hiệu ứng, hiệu quả, kết quả
962	effective	adj	ifektiv	có kết quả, có hiệu lực
963	effectively	adv	i'fektivli	có kết quả, có hiệu lực
964	efficient	adj	i'fɪʃənt	có hiệu lực, có hiệu quả
965	efficiently	adv	i'fɪʃəntli	có hiệu quả, hiệu nghiệm
966	effort	n	ˈefə:t	sự cố gắng, sự nỗ lực
967	egg	n	eg	trứng
968	either	det, pron, adv	ˈaɪðə	mỗi, một; cũng phải thế
969	elbow	n	elbou	khủy tay
970	elderly	adj	ˈeldəli	có tuổi, cao tuổi
971	elect	v	i'lekt	bầu, quyết định
972	election	n	i'leɪʃən	sự bầu cử, cuộc tuyển cử
973	electric	adj	ɪ'lektrɪk	(thuộc) điện, có điện, phát điện
974	electrical	adj	i'lektrɪkəl	(thuộc) điện
975	electricity	n	ɪlek'trɪsɪti	điện, điện lực; điện lực học
976	electronic	adj	ɪlek'trɒnɪk , ,ɪlek'trɒnɪk	(thuộc) điện tử
977	elegant	adj	ˈelɪɡənt	thanh lịch, tao nhã
978	element	n	ˈeləmənt	yếu tố, nguyên tố
979	elevator	n	ˈelə'veɪtə	máy nâng, thang máy
980	else	adv	els	khác, nữa; nếu không
981	elsewhere	adv	,els'weə	ở một nơi nào khác
982	email, e-mail	n, v	imeil	thư điện tử; gửi thư điện tử
983	embarrass	v	ɪm'bærəs	lúng túng, làm ngượng ngịu; làm xấu hổ, gây khó khăn
984	embarrassed	adj	ɪm'bærəst	lúng túng, xấu hổ, ngượng; mang nợ
985	embarrassing	adj	ɪm'bærəsɪŋ	làm lúng túng, ngăn trở
986	embarrassment	n	ɪm'bærəsmənt	sự lúng túng, sự xấu hổ



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

987	emerge	v	i ˈmɜːdʒ	nổi lên, hiện ra; nổi bật lên tình
988	emergency	n	iˈmɜːdʒənsi	trạng khẩn cấp
989	emotion	n	iˈmoʊʃ(ə)n	xúc động, sự cảm động, mối xúc cảm
990	emotional	adj	i ˈmoʊʃənəl	cảm động, xúc động, xúc cảm; dễ cảm động, dễ xúc cảm
991	emotionally	adv	i ˈmoʊʃənəli	xúc động
992	emphasis	n	ˈemfəˌsɪs	sự nhấn mạnh, tầm quan trọng
993	emphasize	v	ˈemfəˌsaɪz	nhấn mạnh, làm nổi bật
994	empire	n	emˈpaɪə	đế chế, đế quốc
995	employ	v	imˈplɔɪ	dùng, thuê ai làm gì
996	employee	n	ˌemplɔɪˈiː	người lao động, người làm công
997	employer	n	emˈplɔɪə	chủ, người sử dụng lao động
998	employment	n	imˈplɔɪmənt	sự thuê mướn
999	empty	adj, v	empti	trống, rỗng; đổ, dốc; uống, làm cạn
1000	enable	v	iˈneɪbl	làm cho có thể, có khả năng; cho phép ai làm gì
1001	encounter	v, n	inˈkaʊntə	chạm chán, bắt gặp; sự chạm trán, sự bắt gặp
1002	encourage	v	inˈkʌrɪdʒ	động viên, ủng hộ, giúp đỡ, làm can đảm, mạnh dạn
1003	encouragement	n	inˈkʌrɪdʒmənt	niềm cổ vũ, động viên, khuyến khích
1004	end	n, v	end	giới hạn, sự kết thúc; kết thúc, chấm dứt. in the end cuối cùng
1005	ending	n	ˈendɪŋ	sự kết thúc, sự chấm dứt; phần cuối, kết cục
1006	enemy	n	enəˈmi	kẻ thù, quân địch
1007	energy	n	ˈenɜːdʒi	năng lượng, nghị lực, sinh lực
1008	engage	v	inˈgeɪdʒ	hứa hẹn, cam kết, đính ước
1009	engaged	adj	inˈgeɪdʒd	đã đính ước, đã hứa hôn; đã có người
1010	engine	n	enˈdʒɪn	máy, động cơ
1011	engineer	n	endʒɪˈniə	kỹ sư
1012	engineering	n	ˌendʒɪˈniəriŋ	ngành kỹ sư, công việc của kỹ sư



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1013	enjoy	v	in'dʒɔi	thường thức, thích thú cái gì, được hưởng, có được
1014	enjoyable	adj	in'dʒɔiəbl	thú vị, thích thú
1015	enjoyment	n	in'dʒɔimənt	sự thích thú, sự có được, được hưởng
1016	enormous	adj	i'no:məs	to lớn, khổng lồ
1017	enough	det, pron, adv	i'nʌf	đủ
1018	enquiry	n	in'kwaiəri	sự điều tra, sự thẩm vấn
1019	ensure	v	en'ʃʊə , en'ʃɜ	bảo đảm, chắc chắn
1020	enter	v	'entə	đi vào, gia nhập
1021	entertain	v	,entə'tein	giải trí, tiếp đón, chiêu đãi
1022	entertainer	n	,entə'teinə	người quản trò, người tiếp đãi, chiêu đãi
1023	entertaining	adj	,entə'teiniŋ	giải trí
1024	entertainment	n	entə'teɪnm(ə)nt	sự giải trí, sự tiếp đãi, chiêu đãi
1025	enthusiasm	n	en'θuzi,æzəm	sự hăng hái, sự nhiệt tình
1026	enthusiastic	adj	en,θuzi'æstɪk	hăng hái, say mê, nhiệt tình
1027	entire	adj	in'taɪə	toàn thể, toàn bộ
1028	entirely	adv	in'taɪəli	toàn vẹn, trọn vẹn, toàn bộ
1029	entitle	v	in'taɪtl	cho tiêu đề, cho tên (sách); cho quyền làm gì
1030	entrance	n	entrəns	sự đi vào, sự nhậm chức
1031	entry	n	'entri	sự ghi vào sổ sách, sự đi vào, sự tiếp nhận (pháp lý)
1032	envelope	n	enviloup	phong bì
1033	environment	n	in'vaiəərənmənt	môi trường, hoàn cảnh xung quanh
1034	environmental	adj	in,vaiə'rən'mentl	thuộc về môi trường
1035	equal	adj, n, v	'i:kwəl	ngang, bằng; người ngang hàng, ngang tài, sức; bằng, ngang
1036	equally	adv	i:kwəli	bằng nhau, ngang bằng
1037	equipment	n	i'kwɪpmənt	trang, thiết bị
1038	equivalent	adj, n	i'kwɪvələnt	tương đương; tư, vật tương đương
1039	error	n	erə	lỗi, sự sai sót, sai lầm
1040	escape	v, n	is'keɪp	trốn thoát, thoát khỏi; sự trốn thoát, lối thoát



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1041	especially	adv	i s'peɪ əli	đặc biệt là, nhất là
1042	essay	n	'eseɪ	bài tiểu luận
1043	essential	adj, n	ə'senʃəl	bản chất, thực chất, cốt yếu; yếu tố cần thiết
1044	essentially	adv	e,senʃi'əli	về bản chất, về cơ bản
1045	establish	v	ɪ'stæblɪʃ	lập, thành lập
1046	estate	n	ɪ'steɪt	tài sản, di sản, bất động sản
1047	estimate	n, v	estɪmɪt - 'estɪmeɪt	sự ước lượng, đánh giá; ước lượng, đánh giá
1048	etc., et cetera		et setərə	vân vân
1049	euro	n	'ju:rou	đơn vị tiền tệ của liên minh châu Âu
1050	even	adv, adj	i:vən	ngay cả, ngay, lại còn; bằng phẳng, điền đạm, ngang bằng
1051	evening	n	i:vniŋ	buổi chiều, tối
1052	event	n	i'vent	sự việc, sự kiện
1053	eventually	adv	i'ventʃuəli	cuối cùng
1054	ever	adv	evə(r)	từng, từ trước tới giờ
1055	every	det	evəri	mỗi, mọi
1056	everyone, everybody	pron	'evri,wʌn	mọi người
1057	everything	pron	evriθɪŋ	mọi vật, mọi thứ
1058	everywhere	adv	'evri,weə	mọi nơi
1059	evidence	n	evidəns	điều hiển nhiên, điều rõ ràng
1060	evil	adj, n	i:vɪl	xấu, ác; điều xấu, điều ác, điều tai hại
1061	ex-	prefix		tiền tố chỉ bên ngoài
1062	exact	adj	ɪg'zækt	chính xác, đúng
1063	exactly	adv	ɪg'zæktli	chính xác, đúng đắn
1064	exaggerate	v	ɪg'zædʒə'reɪt	cường điệu, phóng đại
1065	exaggerated	adj	ɪg'zædʒə'reɪt	cường điệu, phóng đại viết tắt của Examination (xem nghĩa phía dưới)
1066	exam	n	ɪg'zæm	Examination (xem nghĩa phía dưới)
1067	examination	n	ɪg,zæmi'neɪʃən	sự thi cử, kỳ thi
1068	examine	v	ɪg'zæmɪn	thăm tra, khám xét, hỏi han (thí sinh)
1069	example	n	ɪg'zɑ:mp(ə)l	thí dụ, ví dụ



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1070	excellent	adj	'eksələnt	xuất sắc, xuất chúng
1071	except	prep, conj	ik'sept	trừ ra, không kể; trừ phi
1072	exception	n	ik'sepʃn	sự trừ ra, sự loại ra
1073	exchange	v, n	iks'tʃeɪndʒ	trao đổi; sự trao đổi
1074	excite	v	ik'saɪt	kích thích, kích động
1075	excited	adj	ɪk'saɪtɪd	bị kích thích, bị kích động
1076	excitement	n	ik'saɪtmənt	sự kích thích, sự kích động
1077	exciting	adj	ik'saɪtɪŋ	hứng thú, thú vị
1078	exclude	v	iks'klu:d	ngăn chặn, loại trừ
1079	excluding	prep	iks'klu:diŋ	ngoài ra, trừ ra
1080	excuse	n, v	iks'kju:z	lời xin lỗi, bào chữa; xin lỗi, tha thứ, tha lỗi
1081	executive	n, adj	ɪg'zɛkyətɪv	sự thi hành, chấp hành; (thuộc) sự thi hành, chấp hành
1082	exercise	n, v	eksəsaɪz	bài tập, sự thi hành, sự thực hiện; làm, thi hành, thực hiện
1083	exhibit	v, n	ɪg'zɪbɪt	trưng bày, triển lãm; vật trưng bày
1084	exhibition	n	,ɛksə'brɪʃən	vật triển lãm
1085	exist	v	ɪg'zɪst	cuộc triển lãm, trưng bày
1086	existence	n	ɪg'zɪstəns	tồn tại, sống
1087	exit	n	'egzɪt	sự tồn tại, sự sống
1088	expand	v	iks'pænd	lỗi ra, sự đi ra, thoát ra
1089	expect	v	ik'spekt	mở rộng, phát triển, nở, giãn ra
1090	expectation	n	,ɛkspek'teɪʃn	chờ đợi, mong ngóng; liệu trước
1091	expected	adj	iks'pektɪd	sự mong chờ, sự chờ đợi
1092	expense	n	ɪk'spens	được chờ đợi, được hy vọng
1093	expensive	adj	iks'pensɪv	chi phí
1094	experience	n, v	iks'pɪəriəns	đắt
1095	experienced	adj	eks'pɪəriənst	kinh nghiệm; trải qua, nếm mùi
1096	experiment	n, v	(n)ɪk'spɛrɪmənt	có kinh nghiệm, từng trải, giàu kinh nghiệm
1097	expert	n, adj	,ɛkspɜ'ti:z	cuộc thí nghiệm; thí nghiệm
1098	explain	v	iks'pleɪn	chuyên gia; chuyên môn, thành thạo
1099	explanation	n	,ɛksplə'neɪʃn	giải nghĩa, giải thích
				sự giải nghĩa, giải thích



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1100	explode	v	iks'ploud	đập tan (hy vọng...), làm nổ, nổ
1101	explore	v	iks'plɔ:	thăm dò, thám hiểm sự nổ, sự
1102	explosion	n	iks'ploudʒn	phát triển ồ ạt
1103	export	v, n	iks'pɔ:t	xuất khẩu; hàng xuất khẩu, sự xuất khẩu
1104	expose	v	ik'spouz	trưng bày, phơi bày
1105	express	v, adj	iks'pres	diễn tả, biểu lộ, bày tỏ; nhanh, tốc hành sự diễn tả, sự bày tỏ, biểu lộ
1106	expression	n	iks'preʃn	sự diễn đạt
1107	extend	v	iks'tend	giơ, duỗi ra (tay, châ(n).); kéo dài (thời gia(n).), dành cho, gửi lời
1108	extension	n	ɪkstentʃən	sự giơ, duỗi; sự kéo dài, sự dành cho, gửi lời
1109	extensive	adj	iks'tensiv	rộng rãi, bao quát
1110	extent	nv	ɪk'stɛnt	quy mô, phạm vi
1111	extra	adj, n, adv	ekstre	thêm, phụ, ngoại; thứ thêm, phụ
1112	extraordinary	adj	iks'trɔ:dnri	đặc biệt, lạ thường, khác thường
1113	extreme	adj, n	iks'tri:m	vô cùng, khắc nghiệt, quá khích, cực đoan; sự quá khích
1114	extremely	adv	iks'tri:mli	vô cùng, cực độ
1115	eye	n	ai	mắt
1116	face	n, v	feis	mặt, thể diện; đương đầu, đối phó đối mặt
1117	facility	n	fə'sɪlɪti	điều kiện dễ dàng, sự dễ dàng, thuận lợi
1118	fact	n	fækt	việc, sự việc, sự kiện
1119	factor	n	fæktə	nhân tố
1120	factory	n	fæktəri	nhà máy, xí nghiệp, xưởng
1121	fail	v	feil	sai, thất bại
1122	failure	n	'feɪljər	sự thất bại, người thất bại
1123	faint	adj	feɪnt	nhút nhát, yếu ớt
1124	faintly	adv	feɪntli	nhút nhát, yếu ớt
1125	fair	adj	feə	hợp lý, công bằng; thuận lợi
1126	fairly	adv	feəli	hợp lý, công bằng
1127	faith	n	feɪθ	sự tin tưởng, tin cậy; niềm tin, vật đảm bảo



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1128	faithful	adj	feiθful	trung thành, chung thủy, trung thực
1129	faithfully	adv	feiθfuli	trung thành, chung thủy, trung thực. yours faithfully bạn chân thành
1130	fall	v, n	fɔ:l	rơi, ngã, sự rơi, ngã. fall over ngã lộn nhào, bị đổ
1131	FALSE	adj	fo:ls	sai, nhầm, giả dối
1132	fame	n	feim	tên tuổi, danh tiếng
1133	familiar	adj	fə'miliə	thân thiết, quen thuộc
1134	family	n, adj	'fæmili	gia đình, thuộc gia đình
1135	famous	adj	feiməs	nổi tiếng
1136	fan	n	fæn	người hâm mộ
1137	fancy	v, adj	'fænsi	tưởng tượng, cho, nghĩ rằng; tưởng tượng
1138	far	adv, adj	fɑ:	xa
1139	farm	n	fɑ:m	trang trại
1140	farmer	n	fɑ:mə(r)	nông dân, người chủ trại
1141	farming	n	fɑ:miŋ	công việc trồng trọt, đồng áng
1142	fashion	n	fæʃən	mốt, thời trang
1143	fashionable	adj	fæʃnəbl	đúng mốt, hợp thời trang
1144	fast	adj, adv	fa:st	nhanh
1145	fasten	v	fɑ:sn	buộc, trói
1146	fat	adj, n	fæt	béo, béo bở; mỡ, chất béo
1147	father	n	fɑ:ðə	cha (bố)
1148	faucet	n	'fɔ:sɪt	vòi (ở thùng rửa chén...)
1149	fault	n	fɔ:lt	sự thiết sót, sai sót
1150				thiện ý, sự quý mến; sự đồng ý; sự chiếu cố. in favour/favor (of): ủng hộ
	favour	n	feivɜ	cái gì (to be in favour of something)
1151	favourite	adj, n	feivɜrit	được ưa thích; người (vật) được ưa thích
1152	fear	n, v	fiə	sự sợ hãi, e sợ; sợ, lo ngại
1153	feather	n	feðə	lông chim



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1154	feature	n, v	fi:tʃə	nét đặt biệt, điểm đặc trưng; mô tả nét đặc biệt, đặc trưng của...
1155	February (abbr Feb)	n	ˈfebruəri	tháng 2
1156	federal	adj	fədəərəl	liên bang
1157	fee	n	fi:	tiền thù lao, học phí
1158	feed	v	fi:d	cho ăn, nuôi
1159	feel	v	fi:l	cảm thấy
1160	feel sick			buồn nôn
1161	feeling	n n	fi:liŋ	sự cảm thấy, cảm giác
1162	fellow	adj, n	felou	anh chàng (đáng yêu), đồng chí
1163	female	n n	ˈfi:meil	thuộc giống cái; giống cái
1164	fence		fens	hàng rào
1165	festival		festivəl	lễ hội, đại hội liên hoan
1166	fetch	v	fetʃ	tìm về, đem về; làm bực mình; làm say mê, quyến rũ
1167	fever	n	fi:və	cơn sốt, bệnh sốt
1168	few	det, adj, pron	fju:	ít, vài; một ít, một vài. a few một ít, một vài
1169	field	n	fi:ld	cánh đồng, bãi chiến trường
1170	fight	v, n	fait	đấu tranh, chiến đấu; sự đấu tranh, cuộc chiến đấu
1171	fighting	n	ˈfaitiŋ	sự chiến đấu, sự đấu tranh
1172	figure	n, v	figə(r)	hình dáng, nhân vật; hình dung, miêu tả
1173	file	n	fail	hồ sơ, tài liệu
1174	fill	v	fil	làm đầy, lấp kín
1175	film	n, v	film	phim, được dựng thành phim
1176	final	adj, n	fainl	cuối cùng, cuộc đấu chung kết
1177	finally	adv	ˈfainəli	cuối cùng, sau cùng
1178	finance	n, v	fiˈnæns, ˈfaɪnæns	tài chính; tài trợ, cấp vốn
1179	financial	adj	faiˈnænsəl	thuộc (tài chính)
1180	find	v	faind	tìm, tìm thấy. find out sth: khám phá, tìm ra
1181	fine	adj	fain	tốt, giỏi
1182	finely	adv	ˈfainli	đẹp đẽ, tế nhị, cao thượng
1183	finger	n	fɪŋgə	ngón tay



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1184	finish	v, n		kết thúc, hoàn thành; sự kết thúc, phần cuối
1185	finished	adj	'fɪnɪʃt	hoàn tất, hoàn thành
1186	fire	n, v	faɪə	lửa; đốt cháy. set fire to: đốt cháy cái gì
1187	firm	n, adj, adv	fɜ:m	hãng, công ty; chắc, kiên quyết, vững vàng, mạnh mẽ
1188	firmly	adv	'fɜ:mli	vững chắc, kiên quyết
1189	first	det, adv, n	fɜ:st	thứ nhất, đầu tiên, trước hết; người, vật đầu tiên, thứ nhất. at first trực tiếp
1190	fish	n, v	fɪʃ	cá, món cá; câu cá, bắt cá
1191	fishing	n	'fɪʃɪŋ	sự câu cá, sự đánh cá
1192	fit	v, adj	fit	hợp, vừa; thích hợp, xứng đáng
1193	fix	v	fɪks	đóng, gắn, lắp; sửa chữa, sửa sang
1194	fixed	adj		đứng yên, bất động
1195	flag	n	flæg	quốc kỳ
1196	flame	n	fleɪm	ngọn lửa
1197	flash	v, n	flæʃ	loé sáng, vụt sáng; ánh sáng loé lên, đèn nháy
1198	flat	adj, n	flæt	bằng phẳng, bẹt, nhẵn; dãy phòng, căn phòng, mặt phẳng
1199	flavour	n, v	fleɪvə	vị, mùi; cho gia vị, làm tăng thêm mùi vị
1200	flesh	n	fleʃ	thịt
1201	flight	n	flaɪt	sự bỏ chạy, rút chạy; sự bay, chuyến bay
1202	float	v	flaʊt	nổi, trôi, lơ lửng
1203	flood	n, v	flʌd	lụt, lũ lụt; tràn đầy, tràn ngập
1204	floor	n	flo:	sàn, tầng (nhà)
1205	flour	n	'flaʊə	bột, bột mỳ
1206	flow	n, v	fləʊ	sự chảy; chảy
1207	flower	n	flaʊə	hoa, bông, đóa, cây hoa
1208	flu	n	flu:	bệnh cúm
1209	fly	v, n	flaɪ	bay; sự bay, quãng đường bay
1210	flying	adj, n	'flaɪɪŋ	biết bay; sự bay, chuyến bay



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1211	focus	v, n	foukəs	tập trung; trung tâm, trọng tâm ((n)bóng)
1212	fold	v, n	fould	gấp, vén, xắn; nếp gấp
1213	folding	adj	ˈfouldɪŋ	gấp lại được
1214	follow	v	fəlu	đi theo sau, theo, tiếp theo
1215	following	adj, prep	ˈfɒləʊɪŋ	tiếp theo, theo sau, sau đây; sau, tiếp theo
1216	food	n	fu:d	đồ ăn, thức, món ăn
1217	foot	n	fut	chân, bàn chân
1218	football	n	ˈfʊt,bɔl	bóng đá
1219	for	prep	fɔ:,fə	cho, dành cho...
1220	force	n, v	fɔ:s	sức mạnh; ép buộc, cưỡng ép
1221	forecast	n, v	fɔ:ˈkɑ:st	sự dự đoán, dự báo; dự đoán, dự báo
1222	foreign	adj	fɔrɪn	(thuộc) nước ngoài, từ nước ngoài, ở nước ngoài
1223	forest	n	fɒrɪst	rừng
1224	forever	adv	fəˈreɪvə	mãi mãi
1225	forget	v	fəˈɡet	quên
1226	forgive	v	fərˈɡɪv	tha, tha thứ
1227	fork	n	fɔrk	cái nĩa
1228	form	n, v	fɔ:m	hình thể, hình dạng, hình thức; làm thành, được tạo thành
1229	formal	adj	fɔ:ml	hình thức
1230	formally	adv	fɔ:məlaɪz	chính thức
1231	former	adj	ˈfɔ:mə	trước, cũ, xưa, nguyên
1232	formerly	adv	ˈfɔ:məli	trước đây, thuở xưa
1233	formula	n	fɔ:mjələ	công thức, thể thức, cách thức
1234	fortune	n	ˈfɔ:tʃən	sự giàu có, sự thịnh vượng
1235	forward	adj	ˈfɔ:wərd	ở phía trước, tiến về phía trước
1236	forward, forwards	adv	ˈfɔ:wərd	về tương lai, sau này ở phía trước, tiến về phía trước
1237	found	v	faund	tìm, tìm thấy
1238	foundation	n	faunˈdeɪʃn	sự thành lập, sự sáng lập; tổ chức
1239	frame	n, v	freim	cấu trúc, hệ thống; dàn xếp, bố trí



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1240	free	adj, v, adv	fri:	miễn phí, tự do, giải phóng, trả t do
1241	freedom	n	fri:dəm	sự tự do; nền tự do
1242	freely	adv	ˈfri:li	tự do, thoải mái
1243	freeze	v	fri:z	đóng băng, đông lạnh
1244	frequent	adj	ˈfrikwənt	thường xuyên
1245	frequently	adv	ˈfri:kwəntli	thường xuyên
1246	fresh	adj	frefʃ	tươi, tươi tắn
1247	freshly	adv	ˈfrefli	tươi mát, khỏe khoắn
1248	Friday (abbr Fri)	n	ˈfraidi	thứ Sáu
1249	fridge	n	frɪdʒ	tủ lạnh
1250	friend	n	frend	người bạn
1251	friendly	adj	ˈfrendli	thân thiện, thân mật
1252	friendship	n	frendʃɪp	tình bạn, tình hữu nghị
1253	frighten	v	ˈfraɪtn	làm sợ, làm hoảng sợ
1254	frightened	adj	fraɪtnd	hoảng sợ, khiếp sợ
1255	frightening	adj	ˈfraɪənɪŋ	kinh khủng, khủng khiếp
1256	from	prep	fɹɒm	fɹəm/ tʊ
1257	front	n, adj	fɹʌnt	mặt; đằng trước, về phía trước. in front (of): ở phía trước
1258	frozen	adj	frouzn	lạnh giá
1259	fruit	n	fɹu:t	quả, trái cây
1260	fry	v, n	frai	rán, chiên; thịt rán
1261	fuel	n	ˈfyuel	chất đốt, nhiên liệu
1262	full	adj	ful	đầy, đầy đủ
1263	fully	adv	ˈfuli	đầy đủ, hoàn toàn
1264	fun	n, adj	fʌn	sự vui đùa, sự vui thích; hài hước make fun of: đùa cợt, chế giễu, chế nhạo
1265	function	n, v	ˈfʌŋkʃən	chức năng; hoạt động, chạy (máy)
1266	fund	n, v	fʌnd	kho, quỹ; tài trợ, tiền bạc, để tiền vào công quỹ
1267	fundamental	adj	,fʌndəˈmentl	cơ bản, cơ sở, chủ yếu
1268	funeral	n	ˈfju:nərəl	lễ tang, đám tang
1269	funny	adj	ˈfʌni	buồn cười, khôi hài



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1270	fur	n n	fə:	bộ da lông thú
1271	furniture	adj	fə:'nitʃə	đồ đạc (trong nhà)
1272	further	adj n,	fə:ðə	xa hơn nữa; thêm nữa
1273	further, furthest	adj		cấp so sánh của far
1274	future		fju:tʃə	tương lai
1275	gain	v, n	geɪn	lợi, lợi ích; giành được, kiếm được, đạt tới
1276	gallon	n	gælən	Galông 1gl = 4, 54 lít ở Anh, 3, 78 lít ở Mỹ
1277	gamble	v, n	gæmbl	đánh bạc; cuộc đánh bạc
1278	gambling	n	gæmblɪŋ	trò cờ bạc
1279	game	n	geɪm	trò chơi
1280	gap	n	gæp	đèo, lỗ hổng, kẽ hở; chỗ trống
1281	garage	n	'gærɑ:ʒ	nhà để ô tô
1282	garbage	n	'gɑ:brɪdʒ	lòng, ruột (thú)
1283	garden	n	gɑ:dn	vườn
1284	gas	n	gæs	khí, hơi đốt
1285	gasoline	n	gasolin	dầu lửa, dầu hỏa, xăng
1286	gate	n	geɪt	cổng
1287	gather	v	gæðə	tập hợp; hái, lượm, thu thập
1288	gear	n	giə	cơ cấu, thiết bị, dụng cụ
1289	general	adj	dʒenərə(ə)l	chung, chung chung; tổng
1290	generally	adv	dʒenərəli	nói chung, đại thể. in general: nói chung, đại khái
1291	generate	v	dʒenəreit	sinh, đẻ ra
1292	generation	n	,dʒenə'reɪʃən	sự sinh ra, sự phát sinh ra; thế hệ đời
1293	generous	adj	'dʒenərəs	rộng lượng, khoan hồng, hào phóng
1294	generously	adv	dʒenərəsli	rộng lượng, hào phóng
1295	gentle	adj	dʒentl	hiền lành, dịu dàng, nhẹ nhàng
1296	gentleman	n	'dʒentlmən	người quý phái, người thượng lưu
1297	gently	adv	dʒentli	nhẹ nhàng, êm ái, dịu dàng
1298	genuine	adj	'dʒenjuɪn	thành thật, chân thật; xác thực
1299	genuinely	adv	'dʒenjuɪnli	thành thật, chân thật



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1300	geography	n	dʒiˈɒɡrəfi	địa lý, khoa địa lý
1301	get	v	get	được, có được. get on leo, trèo lên. get off: ra khỏi, thoát khỏi
1302	giant	n, adj	ˈdʒaɪənt	người khổng lồ, người phi thường khổng lồ, phi thường
1303	gift	n	gift	quà tặng
1304	girl	n	ɡɜ:l	con gái
1305	girlfriend	n	ɡɜ:lfrɛnd	bạn gái, người yêu
1306	give	v to	ɡɪv	cho, biếu, tặng. give sth away cho phát. give sth out: chia, phân phối give (sth) up bỏ, từ bỏ
1307	give birth	adj		sinh ra
1308	glad	n n	ɡlæd	vui lòng, sung sướng
1309	glass	adjv	ɡlɑ:s	kính, thủy tinh, cái cốc, ly
1310	glasses	n n,		kính đeo mắt
1311	global	v	ˈɡləʊbl	toàn cầu, toàn thể, toàn bộ
1312	glove		ɡlʌv	bao tay, găng tay
1313	glue		ɡlu:	keo, hồ; gắn lại, dán bằng keo, hồ
1314	go	v	ɡəʊ	đi. go down: đi xuống. go up: đi lên. be going to sắp sửa, có ý định
1315	goal	n	ɡəʊl	mục đích, bàn thắng, khung thành
1316	god	n	ɡɒd	thần, Chúa
1317	gold	n, adj	ɡəʊld	vàng; bằng vàng
1318	good	adj, n	ɡʊd ɡʊd, wel	tốt, hay, tuyệt; điều tốt, điều thiện. good at: tiên bộ ở. good for: có lợi cho
1319	good, well	adj	ˌɡʊdˈbaɪ	tốt, khỏe
1320	goodbye	exclamation, n	ɡʊdz ˈɡʌvən	tạm biệt; lời chào tạm biệt
1321	goods	n	ˈɡʌvənmənt ˈɡʌvərmənt	cửa cải, tài sản, hàng hóa
1322	govern	v	ˈɡʌvənə	cai trị, thống trị, cầm quyền
1323	government	n	ɡræb	chính phủ, nội các; sự cai trị
1324	governor	n	ɡreɪd	thủ lĩnh, chủ; kẻ thống trị
1325	grab	v	ˈɡrædʒʊəl	túm lấy, vồ, chớp lấy
1326	grade	n, v		điểm, điểm số; phân loại, xếp loại
1327	gradual	adj		dần dần, từng bước một



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1328	gradually	adv	grædzuəli	dần dần, từ từ thóc lúa, hạt, họ
1329	grain	n	grein	tính chất, bản chất
1330	gram	n	græm	đậu xanh
1331	gram, gramme (abbr g, gm)	n	græm	ngữ pháp
1332	grammar	n	'græmə	văn phạm
1333	grand	adj	grænd	rộng lớn, vĩ đại
1334	grandchild	n	'græntʃaɪld	cháu (của ông bà)
1335	granddaughter	n	græn,dɔ:tɜː	cháu gái
1336	grandfather	n	'græntʃa:ðə	ông
1337	grandmother	n	græn,mʌðə	bà
1338	grandparent	n	'græntʃeərənts	ông bà
1339	grandson	n	'grænsʌn	cháu trai
1340	grant	v, n	grɑ:nt	cho, bán, cấp; sự cho, sự bán, sự cấp
1341	grass	n	grɑ:s	cỏ; bãi cỏ, đồng cỏ
1342	grateful	adj	'greɪtful	biết ơn, dễ chịu, khoan khoái
1343	grave	n, adj	greɪv	mộ, dấu huyền; trang nghiêm, nghiêm trọng
1344	gray		greɪ	xám, hoa râm (tóc)
1345	great	adj	greɪt	to, lớn, vĩ đại
1346	greatly	adv	'greɪtli	rất, lắm; cao thượng, cao cả
1347	green	adj, n	grɪn	xanh lá cây
1348	grey	adj	greɪ	xám, hoa râm (tóc)
1349	grey, usually gray	adj, n		màu xám
1350	groceries	n n n	'grəʊsəri, 'grəʊsri	hàng tạp hóa
1351	grocery	n	'grəʊsəri	cửa hàng tạp phẩm
1352	ground		graʊnd	mặt đất, đất, bãi đất
1353	group		gru:p	nhóm
1354	grow	v	grəʊ	mọc, mọc lên. grow up lớn lên, trưởng thành
1355	growth	n	grəʊθ	sự lớn lên, sự phát triển
1356	guarantee	n, v	,gæərən'ti	sự bảo hành, bảo lãnh, người bảo lãnh; cam đoan, bảo đảm
1357	guard	n, v	ga:d	cái chắn, người bảo vệ; bảo vệ, gác, canh giữ



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1358	guess	v, n	ges	đoán, phỏng đoán; sự đoán, sự ước chừng
1359	guest	n	gest	khách, khách mời
1360	guide	n, v	gaɪd	điều chỉ dẫn, người hướng dẫn; dẫn đường, chỉ đường
1361	guilty	adj	'gɪlti	có tội, phạm tội, tội lỗi
1362	gun	n	ɡʌn	súng
1363	guy	n	ɡaɪ	bù nhìn, anh chàng, gã
1364	habit	n	'hæbɪt	thói quen, tập quán
1365	hair	n	heə	tóc
1366	hairdresser	n	heədresə	thợ làm tóc
1367	half	det, pron, adv	hɑ:f	một nửa, phần chia đôi, nửa giờ; nửa
1368	hall	n	hɔ:l	đại sảnh, tòa (thị chính), hội trường
1369	hammer	n	hæmə	búa
1370	hand	n, v	hænd	tay, bàn tay; trao tay, truyền cho
1371	handle	v, n	hændl	cầm, sờ mó; tay cầm, móc quai
1372	hang	v	hæŋ	treo, mắc
1373	happen	v	hæpən	xảy ra, xảy đến
1374	happily	adv	hæpɪli	sung sướng, hạnh phúc
1375	happiness	n	hæpɪnɪs	sự sung sướng, hạnh phúc
1376	happy	adj	'hæpi	vui sướng, hạnh phúc
1377	hard	adj, adv	hɑ:d	cứng, rắn, hà khắc; hết sức cố gắng, tích cực
1378	hardly	adv	'hɑ:dli	khắc nghiệt, nghiêm khắc, tàn tệ, khó khăn
1379	harm	n, v	hɑ:m	thiệt hại, tổn hao; làm hại, gây
1380	harmful	adj	'hɑ:mful	thiệt hại
1381	harmless	adj	'hɑ:mlɪs	gây tai hại, có hại
1382	hat	n	hæt	không có hại
1383	hate	v, n	heit	cái mũ
1384	hatred	n	heitrɪd	ghét; lòng căm ghét, thù hận
1385	have	vauxiliary, v	hæv, həv	lòng căm thù, sự căm ghét
1386	have to	modal, v		có
				phải (bắt buộc, có bổn phận phải)



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1387	he	n, pro	hi:	nó, anh ấy, ông ấy cái đầu (người thú); chỉ huy, lãnh đạo, dẫn đầu
1388	head	n, v	hed	
1389	headache	n	hedeik	chứng nhức đầu
1390	heal	v	hi:l	chữa khỏi, làm lành
1391	health	n	heɪθ	sức khỏe, thể chất, sự lành mạnh
1392	healthy	adj	heɪθi	khỏe mạnh, lành mạnh
1393	hear	v	hiə	nghe
1394	hearing	n	ˈhiəriŋ	sự nghe, thính giác
1395	heart	n	hɑ:t	tim, trái tim
1396	heat	n, v	hi:t	hơi nóng, sức nóng
1397	heating	n	hi:tiŋ	sự đốt nóng, sự làm nóng
1398	heaven	n	ˈheven	thiên đường
1399	heavily	adv	ˈhevili	nặng, nặng nề
1400	heavy	adj	hevi	nặng, nặng nề
1401	heel	n	hi:l	gót chân
1402	height	n	hait	chiều cao, độ cao; đỉnh, điểm cao
1403	hell	n	hel	địa ngục
1404	hello	exclamation, n	hə'lou	chào, xin chào; lời chào
1405	help	v, n	help	giúp đỡ; sự giúp đỡ
1406	helpful	adj	ˈhelpful	có ích; giúp đỡ
1407	hence	adv	hens	sau đây, kể từ đây; do đó, vì thế
1408	her	pron, det	hɜ:	nó, chị ấy, cô ấy, bà ấy
1409	here	adv	hiə	đây, ở đây
1410	hero	n	hiərou	người anh hùng
1411	hers	pron	hɜ:z	cái của nó, cái của cô ấy, cái của chị ấy, cái của bà ấy
1412	herself	pron	hɜ:'self	chính nó, chính cô ta, chính chị ta, chính bà ta
1413	hesitate	v	heziteit	ngập ngừng, do dự
1414	hi	exclamation	hai	xin chào
1415	hide	v	haid	trốn, ẩn nấp; che giấu
1416	high	adj, adv	hai	cao, ở mức độ cao
1417	highlight	v, n	ˈhaɪlaɪt	làm nổi bật, nêu bật; chỗ nổi bật nhất, đẹp, sáng nhất



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1418	highly	adv	ˈhaɪli	tốt, cao; hết sức, ở mức độ cao
1419	highway	n n	ˈhaɪwei	đường quốc lộ
1420	hill	pron	hɪl	đồi
1421	him		hɪm	nó, hắn, ông ấy, anh ấy
1422	himself	pron	hɪmˈself	chính nó, chính hắn, chính ông ta, chính anh ta
1423	hip	n	hɪp	hông
1424	hire	v, n	haɪə	thuê, cho thuê (nhà...); sự thuê, sự cho thuê của nó, của hắn, của ông ấy, của anh ấy; cái của nó, cái của hắn, cái của ông ấy, cái của anh ấy
1425	his	det, pron	hɪz	ông ấy, của anh ấy; cái của nó, cái của hắn, cái của ông ấy, cái của anh ấy
1426	historical	adj	hɪsˈtɒrɪkəl	lịch sử, thuộc lịch sử
1427	history	n	ˈhɪstəri	lịch sử, sử học
1428	hit	v, n	hɪt	đánh, đấm, ném trúng; đòn, cú đấm
1429	hobby	n	hɒbi	sở thích riêng
1430	hold	v, n	həʊld	cầm, nắm, giữ; sự cầm, sự nắm giữ
1431	hole	n	həʊl	lỗ, lỗ trống; hang
1432	holiday	n	həʊlədi	ngày lễ, ngày nghỉ
1433	hollow	adj	həʊləʊ	rỗng, trống rỗng
1434	holy	adj	ˈhəʊli	linh thiêng; sùng đạo
1435	home	n, adv	həʊm	nhà; ở tại nhà, nước mình bài tập về nhà (học sinh), công việc làm ở nhà
1436	homework	n	ˈhəʊm,wɜ:k	
1437	honest	adj	ˈɒnɪst	lương thiện, trung thực, chân thật
1438	honestly	adv	ˈɒnɪstli	lương thiện, trung thực, chân thật
1439	honour	n n	ˈɒnɜ	danh dự, thanh danh, lòng kính trọng. in honour/honor of: để tỏ lòng tôn kính, trân trọng đối với
1440	hook	v, n	hʊk	cái móc; bản lề; lưỡi câu
1441	hope		həʊp	hy vọng; nguồn hy vọng
1442	horizontal	adj	ˌhɒrɪˈzɒntl	(thuộc) chân trời, ở chân trời; ngang, nằm ngang (trục hoành)
1443	horn	n	hɔ:n	sừng (trâu, bò...)



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1444	horror	n	ˈhɒrə	điều kinh khủng, sự ghê rợn
1445	horse	n	hɔːs	ngựa
1446	hospital	n	ˈhɒspɪtl	bệnh viện, nhà thương
1447	host	n, v	houst	chủ nhà, chủ tiệc; dẫn (c. trình), đăng cai tổ chức (hội nghị...)
1448	hot	adj	hɒt	nóng, nóng bức
1449	hotel	n	houˈtel	khách sạn
1450	hour	n	auɜ	giờ
1451	house	n	haus	nhà, căn nhà, toàn nhà
1452	household	n, adj	ˈhaʊshəʊld	hộ, gia đình; (thuộc) gia đình
1453	housing	n	ˈhaʊzɪŋ	nơi ăn chốn ở
1454	how	adv	haʊ	thế nào, như thế nào, làm sao, ra sao
1455	however	adv	haʊˈevə	tuy nhiên, tuy vậy, dù thế nào
1456	huge	adj	hju:dʒ	to lớn, khổng lồ
1457	human	adj, n	hju:mən	(thuộc) con người, loài người
1458	humorous	adj	ˈhju:mərəs	hài hước, hóm hình
1459	humour	n	ˈhju:mə	sự hài hước, sự hóm hình
1460	hungry	adj	hʌŋgri	đói
1461	hunt	v	hʌnt	săn, đi săn
1462	hunting	n	hʌntɪŋ	sự đi săn
1463	hurry	v, n	ˈhʌri, ˈhʌri	sự vội vàng, sự gấp rút. in a hurry vội vàng, hối hả, gấp rút
1464	hurt	v	hɜːt	làm bị thương, gây thiệt hại
1465	husband	n	ˈhʌzbənd	người chồng
1466	i.e.			nghĩa là, tức là (Id est)
1467	ice	n	ais	băng, nước đá
1468	ice cream	n		kem
1469	idea	n	aɪˈdiːz	ý tưởng, quan niệm
1470	ideal	adj, n	aɪˈdiəl, aɪˈdɪl	(thuộc) quan niệm, tư tưởng; lý tưởng
1471	ideally	adv	aɪˈdiəli	lý tưởng, đúng như lý tưởng
1472	identify	v	aɪˈdentɪfaɪ	nhận biết, nhận ra, nhận dạng
1473	identity	n	aɪˈdentɪti	cá tính, nét nhận dạng; tính đồng nhất, giống hệt



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1474	if	conj	if	nếu, nếu như
1475	ignore	v	ig'no:(r)	phớt lờ, tỏ ra không biết đến
1476	ill	adj	il	ốm
1477	illegal	adj	i'li:gl	trái luật, bất hợp pháp
1478	illegally	adv	i'li:gəli	trái luật, bất hợp pháp
1479	illness	n	'ilnis	sự đau yếu, ốm, bệnh tật
1480	illustrate	v	'ilə,streit	minh họa, làm rõ ý
1481	image	n	'imidʒ	ảnh, hình ảnh
1482	imaginary	adj	i'mædʒinəri	tưởng tượng, ảo
1483	imagination	n	i,mæddʒi'neifn	trí tưởng tượng, sự tưởng tượng
1484	imagine	v	i'mædʒin	tưởng tượng, hình dung; tưởng rằng, cho rằng
1485	immediate	adj	i'mi:dʒət	lập tức, tức thì
1486	immediately	adv	i'mi:dʒətli	ngay lập tức
1487	immoral	adj	i'mɔrəl	trái đạo đức, luân lý; xấu xa
1488	impact	n	'impækt	sự va chạm, sự tác động, ảnh hưởng
1489	impatient	adj	im'peifən	thiếu kiên nhẫn, nóng vội
1490	impatiently	adv	im'peiʃns	nóng lòng, sốt ruột
1491	implication	n	ˌimpli'keifən	sự lôi kéo, sự liên can, điều gợi ý
1492	imply	v	im'plai	ngụ ý, bao hàm
1493	import	n, v		import sự nhập, sự nhập khẩu; nhập, nhập khẩu
1494	importance	n	im'pɔ:təns	sự quan trọng, tầm quan trọng
1495	important	adj	im'pɔ:tənt	quan trọng, hệ trọng
1496	importantly	adv	im'pɔ:təntli	quan trọng, trọng yếu
1497	impose	v	im'pouz	đánh (thuế...), bắt gánh vác; đánh tráo, lợi dụng
1498	impossible	adj	im'pɔsəbl	không thể làm được, không thể xảy ra
1499	impress	v	im'pres	ghi, khắc, in sâu vào; gây ấn tượng, làm cảm động
1500	impressed	adj		được ghi, khắc, in sâu vào
1501	impression	n	im'preʃən	ấn tượng, cảm giác; sự in, đóng dấu
1502	impressive	adj	im'presiv	gây ấn tượng mạnh; hùng vĩ, oai vệ



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1503	improve	v	i m' p ru:v	cải thiện, cải tiến, mở mang
1504	improvement	n	im'pru:vmənt	sự cải thiện, sự cải tiến, sự mở mang
1505	in	prep, adv	in	ở, tại, trong; vào
1506	in addition	to		thêm vào
1507	in case of			nếu.....
1508	in control of			trong sự điều khiển của. under control dưới sự điều khiển của
1509	in exchange for			trong việc trao đổi về
1510	inability	n	,inə'bilɪti	sự bất lực, bất tài
1511	inch	n	ɪntʃ	inơ (đơn vị đo chiều dài Anh bằng 2, 54 cm)
1512	incident	n	'ɪnsɪdənt	việc xảy ra, việc có liên quan
1513	include	v	ɪn'klu:d	bao gồm, tính cả
1514	including	prep	ɪn'klu:diŋ	bao gồm, kể cả
1515	income	n	ɪnkəm	lợi tức, thu nhập
1516	increase	v, n	ɪn'kri:s	tăng, tăng thêm; sự tăng, sự tăng thêm
1517	increasingly	adv	ɪn'kri:siŋli	tăng thêm
1518	indeed	adv	ɪn'di:d	thật vậy, quả thật
1519	independence	n	,ɪndɪ'pendəns	sự độc lập, nền độc lập
1520	independent	adj	,ɪndɪ'pendənt	độc lập
1521	independently	adv	,ɪndɪ'pendəntli	độc lập
1522	index	n	ɪndeks	chỉ số, sự biểu thị
1523	indicate	v	'ɪndɪkeɪt	chỉ, cho biết; biểu thị, trình bày ngắn gọn
1524	indication	n	,ɪndɪ'keɪʃn	sự chỉ, sự biểu thị, sự biểu lộ
1525	indirect	adj	,ɪndɪ'rekt	gián tiếp
1526	indirectly	adv	,ɪndɪ'rektli	gián tiếp
1527	individual	adj, n	ɪndɪvɪdʒuəl	riêng, riêng biệt; cá nhân
1528	indoor	adj	'ɪn,dɔ:	trong nhà
1529	indoors	adv	,ɪn'dɔ:z	ở trong nhà
1530	industrial	adj	ɪn'dʌstriəl	(thuộc) công nghiệp, kỹ nghệ
1531	industry	n	ɪndəstri	công nghiệp, kỹ nghệ
1532	inevitable	adj	ɪn'evɪtəbl	không thể tránh được, chắc chắn xảy ra; vẫn thường thấy, nghe



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1533	inevitably	adv	in'evitəbli	chắc chắn, chắc hẳn
1534	infect	v	in'fekt	nhiễm, tiêm nhiễm, đầu độc, lan truyền
1535	infected	adj		bị nhiễm, bị đầu độc
1536	infection	n	in'fekʃn	sự nhiễm, sự đầu độc
1537	infectious	adj	in'fekʃəs	lây, nhiễm
1538	influence	n, v	'ɪnfluəns	sự ảnh hưởng, sự tác dụng; ảnh hưởng, tác động
1539	inform	v	in'fo:m	báo cho biết, cung cấp tin tức
1540	informal	adj	in'fo:məl	không chính thức, không nghi thức
1541	information	n	,ɪnfə'meɪnʃn	tin tức, tài liệu, kiến thức
1542	ingredient	n	in'gri:diənt	phần hợp thành, thành phần
1543	initial	adj, n	i'niʃəl	ban đầu, lúc đầu; chữ đầu (của 1 tên gọi)
1544	initially	adv	i'niʃəli	vào lúc ban đầu, ban đầu
1545	initiative	n	ɪ'nɪʃiətɪv, ɪ'nɪʃətɪv	bước đầu, sự khởi đầu
1546	injure	v	in'dʒə(r)	làm tổn thương, làm hại, xúc phạm
1547	injured	adj	'ɪndʒə:d	bị tổn thương, bị xúc phạm
1548	injury	n	ɪndʒəri	sự làm tổn thương, làm hại; điều hại, điều tổn hại
1549	ink	n	ɪŋk	mực
1550	inner	adj	ɪnə	ở trong, nội bộ; thân cận
1551	innocent	adj	ɪnəsnt	vô tội, trong trắng, ngây thơ
1552	insect	n	ɪnsekt	sâu bọ, côn trùng
1553	insert	v	ɪnsə:t	chèn vào, lồng vào
1554	inside	prep, adv, n, adj	ɪn'saɪd	mặt trong, phía, phần trong; ở trong, nội bộ
1555	insist	on, v	ɪn'sɪst	cứ nhất định, cứ khẳng khẳng
1556	install	v	ɪn'stɔ:l	đặt (hệ thống máy móc, thiết bị...)
1557	instance	n	ɪnstəns	thí dụ, ví dụ; trường hợp cá biệt.
1558	instead	adv	ɪn'sted	for instance ví dụ chẳng hạn để thay thế. instead of thay cho
1559	institute	n	'ɪnɪstɪtju:t	viện, học viện
1560	institution	n	ɪnstɪ'tju:ʃn	sự thành lập, lập; cơ quan, trụ sở
1561	instruction	n	ɪn'strʌkʃn	sự dạy, tài liệu cung cấp



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1562	instrument	n	ɪns'trʊmənt	dụng cụ âm nhạc khí
1563	insult	v, n	ɪnsʌlt	lăng mạ, xỉ nhục; lời lăng mạ, sự xỉ nhục
1564	insulting	adj	ɪn'sʌltɪŋ	lăng mạ, xỉ nhục
1565	insurance	n	ɪn'ʃʊərəns	sự bảo hiểm
1566	intelligence	n	ɪn'telɪdʒəns	sự hiểu biết, trí thông minh
1567	intelligent	adj	ɪn,teli'dʒenʃəl	thông minh, sáng trí
1568	intend	v	ɪn'tend	ý định, có ý định
1569	intended	adj	ɪn'tendɪd	có ý định, có dụng ý
1570	intention	n	ɪn'tenʃn	ý định, mục đích
1571	interest	n, v	'ɪntərəst	sự thích thú, sự quan tâm, chú ý; làm quan tâm, làm chú ý
1572	interested	adj		có thích thú, có quan tâm, có chú ý
1573	interesting	adj	ɪn'trɪstɪŋ	làm thích thú, làm quan tâm, làm chú ý
1574	interior	n, adj	ɪn'teriə	phần trong, phía trong; ở trong, ở phía trong
1575	internal	adj	ɪn'tɜːnl	ở trong, bên trong, nội địa
1576	international	adj	ɪntə'næʃən(ə)l	quốc tế
1577	internet	n	ɪntə.net	liên mạng
1578	interpret	v	ɪn'tɜːprɪt	giải thích
1579	interpretation	n	ɪn,tɜːprɪ'teɪʃn	sự giải thích
1580	interrupt	v	ɪntə'rʌpt	làm gián đoạn, ngắt lời
1581	interruption	n	,ɪntə'rʌpʃn	sự gián đoạn, sự ngắt lời
1582	interval	n	'ɪntərvəl	khoảng (khoảng thời gian), khoảng cách
1583	interview	n, v	ɪntəvjuː	cuộc phỏng vấn, sự gặp mặt; phỏng vấn, nói chuyện riêng
1584	into	prep	ɪntu	vào, vào trong
1585	introduce	v	ɪntrədjuːs	giới thiệu
1586	introduction	n	,ɪntrə'dʌkʃən	sự giới thiệu, lời giới thiệu
1587	invent	v	ɪn'vent	phát minh, sáng chế
1588	invention	n	ɪn'venʃən	sự phát minh, sự sáng chế
1589	invest	v	ɪn'vest	đầu tư
1590	investigate	v	ɪn'vestɪgeɪt	điều tra, nghiên cứu



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1591	investigation	n	inˌvestiˈgeɪʃən	sự điều tra, nghiên cứu
1592	investment	n	inˈvestmənt	sự đầu tư, vốn đầu tư
1593	invitation	n	ˌinvɪˈteɪʃn	lời mời, sự mời
1594	invite	v	inˈvaɪt	mời
1595	involve	v	ɪnˈvɒlv	bao gồm, bao hàm; thu hút, dồn tâm trí. involved in để hết tâm trí vào
1596	involvement	n	ɪnˈvɒlvmənt	sự gồm, sự bao hàm; sự để, dồn hết tâm trí vào
1597	iron	n, v	aɪən	sắt; bọc sắt
1598	irritate	v	ˈɪrɪˌteɪt	làm phát cáu, chọc tức
1599	irritated	adj	ɪrɪteɪtɪd	tức giận, cáu tiết
1600	irritating	adj	ˈɪrɪteɪtɪŋ	làm phát cáu, chọc tức
1601	island	n	ˈaɪlənd	hòn đảo
1602	issue	n, v	ɪʃuː; also ɪsjuː	sự phát ra, sự phát sinh; phát hành, đưa ra
1603	it	n, det, pro	ɪt	cái đó, điều đó, con vật đó
1604	item	n	aɪtəm	tin tức; khoả(n), mó(n)..., tiết mục
1605	its	det	ɪts	của cái đó, của điều đó, của con vật đó; cái của điều đó, cái của con vật đó
1606	itself	pron	ɪtˈself	chính cái đó, chính điều đó, chính con vật đó
1607	jacket	n	dʒækɪt	áo vét
1608	jam	n	dʒæm	mứt, sự mắc kẹt, sự kẹt (máy...)
1609	January (abbrJan)	n	dʒænjuəri	tháng giêng
1610	jealous	adj	dʒeləs	ghen,, ghen tị
1611	jeans	n	dʒeɪns	quần bò, quần zin
1612	jelly	n	ˈdʒeli	thạch
1613	jewellery	n	dʒuːəlri	nữ trang, kim hoàn
1614	job	n	dʒɒb	việc, việc làm
1615	join	v	dʒɔɪn	gia nhập, tham gia; nối, chấp, ghép
1616	joint	adj, n	dʒɔɪnt	chung (giữa 2 người hoặc hơn); chỗ nối, đầu nối
1617	jointly	adv	ˈdʒɔɪntli	cùng nhau, cùng chung



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1618	joke	n, v	dʒouk	trò cười, lời nói đùa; nói đùa, giễu cợt
1619	journalist	n	ˈdʒə:nəlist	nhà báo
1620	journey	n	dʒə:ni	cuộc hành trình (đường bộ); quãng đường, chặng đường đi
1621	joy	n	dʒɔɪ	niềm vui, sự vui mừng
1622	judge	n, v	dʒʌdʒ	xét xử, phân xử; quan tòa, thẩm phán
1623	judgement	n	dʒʌdʒmənt	sự xét xử
1624	juice	n	dʒu:s	nước ép (rau, củ, quả)
1625	July (abbr Jul)	n	dʒuˈlaɪ	tháng 7
1626	jump	v, n	dʒʌmp	nhảy; sự nhảy, bước nhảy
1627	June (abbr Jun)	n	dʒu:n	tháng 6
1628	junior	adj, n	ˈdʒu:niə	trẻ hơn, ít tuổi hơn; người ít tuổi hơn
1629	just	adv	dʒʌst	đúng, vừa đủ; vừa mới, chỉ
1630	justice	n	dʒʌstɪs	sự công bằng
1631	justified	adj	dʒʌstɪfaɪd	hợp lý, được chứng minh là đúng
1632	justify	v	ˈdʒʌstɪˌfaɪ	bào chữa, biện hộ
1633	keen	adj	ki:n	sắc, bén. keen on: say mê, ưa thích
1634	keep	v	ki:p	giữ, giữ lại
1635	key	n, adj	ki:	chìa khóa, khóa, thuộc (khóa)
1636	keyboard	n	ki:bɔ:d	bàn phím
1637	kick	v, n	kick	đá; cú đá
1638	kid	n	kid	con dê non
1639	kill	v	kil	giết, tiêu diệt
1640	killing	n	ˈkɪlɪŋ	sự giết chóc, sự tàn sát
1641	kilogram, kilogramme, kilo (abbr kg)	n	ˈkɪləʊ,græm	Kilôgam
1642	kilometre	n	ˈkɪlə,mi:tə	Kilômét
1643	kilometre, kilometer (abbr k, km)	n	ˈkɪlə,mi:tə	Kilômét
1644	kind	n, adj	kaind	loại, giống; tử tế, có lòng tốt
1645	kindly	adv	ˈkaindli	tử tế, tốt bụng
1646	kindness	n	kaindnɪs	sự tử tế, lòng tốt



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1647	king	n	kiŋ	kis	vua, quốc vương
1648	kiss	v, n	ˈkɪtʃɪn	ni:	hôn, cái hôn
1649	kitchen	n	naɪf	nit	bếp
1650	knee	n	nitɪd	ˈnɪtɪŋ	đầu gối
1651	knife	n	nɔk	nɔt	con dao
1652	knit	v	nou	nɒlɪdʒ	đan, thêu
1653	knitted	adj	leɪbl		được đan, được thêu
1654	knitting	n	ˈlæbrə	ˌtɔɪ	việc đan; hàng dệt kim
1655	knock	v, n	leɪbɪz	læk	đánh, đập; cú đánh
1656	knot	n	lækɪŋ	ˈleɪdɪ	cái nơ; điểm nút, điểm trung tâm
1657	know	v	leɪk	læmp	biết
1658	knowledge	n	lænd		sự hiểu biết, tri thức
1659	label	n, v	lændskeɪp		nhãn, mác; dán nhãn, ghi mác
1660	laboratory, lab	n	leɪn		phòng thí nghiệm
1661	labour	n	ˈlæŋgwɪdʒ		lao động; công việc
1662	lack	of, n, v	la:dʒ		sự thiếu; thiếu
1663	lacking	adj	ˈla:dʒli		ngu dần, ngây ngô
1664	lady	n			người yêu, vợ, quý bà, tiểu thư
1665	lake	n			hồ
1666	lamp	n			đèn
1667	land	n, v			đất, đất canh tác, đất đai
1668	landscape	n			phong cảnh
1669	lane	n			đường nhỏ (làng, hẻm phố)
1670	language	n			ngôn ngữ
1671	large	adj			rộng, lớn, to
1672	largely	adv			phong phú, ở mức độ lớn
1673	last	det, , adv, n, v	lɑ:st		lần cuối, sau cùng; người cuối cùng; cuối cùng, rốt hết; kéo dài
1674	late	adj, adv	leɪt		trễ, muộn
1675	later	adv, adj	leɪtə(r)		chậm hơn
1676	latest	adj, n	leɪtɪst		muộn nhất, chậm nhất, gần đây nhất
1677	latter	adj, n	ˈlætə		sau cùng, gần đây, mới đây
1678	laugh	v, n	lɑ:f		cười; tiếng cười



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1679	launch	v, n	lɔːntʃ	hạ thủy(tàu); khai trương; sự hạ thủy, buổi giới thiệu sản phẩm
1680	law	n	lɔː	luật
1681	lawyer	n	'lɔɪə , 'lɔɪə	luật sư
1682	lay	v	lei	xếp, đặt, bố trí
1683	layer	n	leɪə	lớp
1684	lazy	adj	leɪzi	lười biếng
1685	lead	v, n	liːd	lãnh đạo, dẫn dắt; sự lãnh đạo, sự hướng dẫn
1686	leader	n	'liːdə	người lãnh đạo, lãnh tụ
1687	leading	adj	'liːdɪŋ	lãnh đạo, dẫn đầu
1688	leaf	n	liːf	lá cây, lá (vàng...)
1689	league	n	liːg	liên minh, liên hoàn
1690	lean	v	liːn	ngiêng, dựa, ỷ vào
1691	learn	v	lɜːn	học, nghiên cứu
1692	least	det, pron, adv	liːst	tối thiểu; ít nhất. at least: ít ra, ít nhất, chí ít
1693	leather	n	leðə	da thuộc
1694	leave	v	liːv	bỏ đi, rời đi, để lại. leave out bỏ quên, bỏ sót
1695	lecture	n	lektʃə(r)	bài diễn thuyết, bài thuyết trình, bài nói chuyện
1696	left	adj, adv, n	left	bên trái; về phía trái
1697	leg	n	'leg	chân (người, thú, bà(n)..)
1698	legal	adj	'ligəl	hợp pháp
1699	legally	adv	liːgəlɪzəm	hợp pháp
1700	lemon	n	'lemən	quả chanh
1701	lend	v	lend	cho vay, cho mượn
1702	length	n	leŋθ	chiều dài, độ dài
1703	less	det, pron, adv	les	nhỏ bé, ít hơn; số lượng ít hơn
1704	lesson	n	lesn	bài học
1705	let	v	let	cho phép, để cho
1706	letter	n	lete	thư; chữ cái, mẫu tự
1707	level	n, adj	levl	trình độ, cấp, vị trí; bằng, ngang bằng
1708	library	n	laɪbrəri	thư viện



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1709	licence	n	'laɪsəns	bằng, chứng chỉ, bằng cử nhân; sự cho phép
1710	license	v	laɪsəns	cấp chứng chỉ, cấp bằng, cho phép
1711	lid	n	lɪd	nắp, vung (xoong, nồi..); mi mắt
1712	lie	v, n	laɪ	nói dối; lời nói dối, sự dối trá
1713	life	n	laɪf	đời, sự sống
1714	lift	v, n	lɪft	giơ lên, nhắc lên; sự nâng, sự nhắc lên
1715	light	n, adj, v	laɪt	ánh sáng; nhẹ, nhẹ nhàng; đốt, thấp sáng
1716	lightly	adv	'laɪtli	nhẹ nhàng
1717	like	prep, vconj	laɪk	giống như; thích; như
1718	likely	adj, adv	'laɪkli	có thể đúng, có thể xảy ra, có khả năng; có thể, chắc vậy
1719	limit	n, v	lɪmɪt	giới hạn, ranh giới; giới hạn, hạn
1720	limited	adj	'lɪmɪtɪd	hạn chế, có giới hạn
1721	line	n	laɪn	dây, đường, tuyến
1722	link	n, v	lɪŋk	mắt xích, mối liên lạc; liên kết, kết nối
1723	lip	n	lɪp	môi
1724	liquid	n, adj	lɪkwɪd	chất lỏng; lỏng, êm ái, du dương, không vững
1725	list	n, v	lɪst	danh sách; ghi vào danh sách
1726	listen	to, v	lɪsn	nghe, lắng nghe
1727	literature	n	'lɪtərəʃə	văn chương, văn học
1728	litre	n	'li:tə	lít
1729	little	adj, det, pron, adv	lɪ(ə)l	nhỏ, bé, chút ít; không nhiều; một chút
1730	live	adj, adv	lɪv	sống, hoạt động
1731	lively	adj	laɪvli	sống, sinh động
1732	living	adj	lɪvɪŋ	sống, đang sống
1733	load	n, v	ləʊd	gánh nặng, vật nặng; chất, chở
1734	loan	n	ləʊn	sự vay mượn
1735	local	adj	ləʊk(ə)l	địa phương, bộ phận, cục bộ



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1736	locally	adv	'ləʊkəli	có tính chất địa phương, cục bộ
1737	locate	v	ləʊ'keɪt	xác định vị trí, định vị
1738	located	adj	ləʊ'keɪtɪd	định vị
1739	location	n	ləʊk'eɪʃən	vị trí, sự định vị
1740	lock	v, n	lɒk	khóa; khóa
1741	logic	n	lɒdʒɪk	lô gic
1742	logical	adj	lɒdʒɪkəl	hợp lý, hợp logic
1743	lonely	adj	'ləʊnli	cô đơn, bơ vơ
1744	long	adj, adv	lɒŋ	dài, xa; lâu
1745	look	v, n	lʊk	nhìn; cái nhìn
1746	look after			trông nom, chăm sóc. look at: nhìn, ngắm, xem. look for tìm kiếm. look forward to: mong đợi cách hân hoan
1747	loose	adj	lu:s	lỏng, không chặt
1748	loosely	adv	'lu:sli	lỏng lẻo
1749	lord	n	lɔ:d	Chúa, vua
1750	lorry	n	'lɔ:ri	xe tải
1751	lose	v	lu:z	mất, thua, lạc
1752	loss	n	lɒs , lɒs	sự mất, sự thua
1753	lost	adj	lɒst	thua, mất
1754	lot, a lot	pron, det, , adv	lɒt	số lượng lớn; rất nhiều
1755	loud	adj, adv	laʊd	to, inh ỏi, âm ỹ; to, lớn (nói)
1756	loudly	adv	laʊdli	âm ỹ, inh ỏi
1757	love	n, v	lʌv	tình yêu, lòng yêu thương; yêu, thích
1758	lovely	adj	'lʌvli	đẹp, xinh xắn, có duyên
1759	lover	n	'lʌvə	người yêu, người tình
1760	low	adj, adv	ləʊ	thấp, bé, lùn
1761	loyal	adj	ləɪəl	trung thành, trung kiên
1762	luck	n	lʌk	may mắn, vận may
1763	lucky	adj	lʌki	gặp may, gặp may mắn, hạnh phúc
1764	luggage	n	lʌgɪdʒ	hành lý
1765	lump	n	lʌmp	cục, tảng, miếng; cái bươu



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1766	lunch	n n	lʌntʃ	bữa ăn trưa
1767	lung	n n	lʌŋ	phổi
1768	machine	adj	mə'ʃi:n	máy, máy móc
1769	machinery	n	mə'ʃi:nəri	máy móc, thiết bị
1770	mad		mæd	điên, mất trí; bực điên người
1771	magazine		,mægə'zi:n	tạp chí
1772	magic	n, adj	mædʒɪk	ma thuật, ảo thuật; (thuộc) ma thuật, ảo thuật
1773	mail	n, v	meɪl	thư tư, bưu kiện; gửi qua bưu điện
1774	main	adj	meɪn	chính, chủ yếu, trọng yếu nhất
1775	mainly	adv	'meɪnli	chính, chủ yếu, phần lớn
1776	maintain	v	meɪn'teɪn	giữ gìn, duy trì, bảo vệ
1777	major	adj	'meɪdʒər	lớn, nhiều hơn, trọng đại, chủ yếu
1778	majority	n	mə'dʒɔ:ri	phần lớn, đa số, ưu thế
1779	make	v, n	meɪk	làm, chế tạo; sự chế tạo. make sth up: làm thành, cấu thành, gộp thành
1780	make friends with			kết bạn với
1781	make-up	n	'meɪk_ʌp	đồ hóa trang, son phấn
1782	male	adj, n	meɪl	trai, trống, đực; con trai, đàn ông, con trống, đực
1783	mall	n	mɔ:l	búa
1784	man	n	mæn	con người; đàn ông
1785	manage	v	mænidʒ	quản lý, trông nom, điều khiển
1786	management	n	mænidʒmənt	sự quản lý, sự trông nom, sự điều khiển
1787	manager	n	'mænidʒər	người quản lý, giám đốc
1788	manner	n	mænz	cách, lối, kiểu; dáng, vẻ, thái độ
1789	manufacture	v, n	,mænju'fæktʃə	sản xuất, chế tạo
1790	manufacturer	n	,mæni'fæktʃərə	người chế tạo, người sản xuất
1791	manufacturing	n	,mænju'fæktʃəriŋ	sự sản xuất, sự chế tạo
1792	many	det, pron	meni	nhiều
1793	map	n	mæp	bản đồ
1794	March (abbr Mar)	n	mɑ:tʃ	tháng ba
1795	mark	n, v	mɑ:k	dấu, nhãn, nhãn mác; đánh dấu, ghi dấu



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1796	market	n	mɑ:kɪt	chợ, thị trường
1797	marketing	n	mɑ:kɪtɪŋ	ma-kết-tinh
1798	marriage	n	ˈmæɪrɪdʒ	sự cưới xin, sự kết hôn, lễ cưới
1799	married	adj	ˈmæɪrɪd	cưới, kết hôn
1800	marry	v	mæɪrɪ	cưới (vợ), lấy (chồng)
1801	mass	n, adj	mæs	khối, khối lượng; quần chúng, đại chúng
1802	massive	adj	mæsɪv	to lớn, đồ sộ
1803	master	n	mɑ:stə	chủ, chủ nhân, thầy giáo, thạc sĩ
1804	match	n, v	mætʃ	trận thi đấu, đối thủ, địch thủ; đối chọi, sánh được
1805	matching	adj	ˈmætʃɪŋ	tính địch thù, thi đấu
1806	mate	n, v	meɪt	bạn, bạn nghề; giao phối
1807	material	n, adj	məˈtɪəriəl	nguyên vật liệu; vật chất, hữu hình
1808	mathematics, also maths	n	,mæθiˈmætiks	toán học, môn toán
1809	matter	n, v	mætə	chất, vật chất; có ý nghĩa, có tính chất quan trọng
1810	maximum	adj, n	ˈmæksɪməm	cực độ, tối đa; trị số cực đại, lượng cực đại, cực độ
1811	may	v, modal	meɪ	có thể, có lẽ
1812	May	n	meɪ	tháng 5
1813	maybe	adv	ˈmeɪ,bɪ:	có thể, có lẽ
1814	mayor	n	mɛə	thị trưởng
1815	me	n, pro	mi:	tôi, tao, tớ
1816	meal	n	mi:l	bữa ăn
1817	mean	v	mi:n	nghĩa, có nghĩa là
1818	meaning	n	mi:nɪŋ	ý, ý nghĩa
1819	means	n	mi:nz	cửa cải, tài sản, phương tiện. by means: of bằng phương tiện
1820	meanwhile	adv	mi:(n)waɪl	trong lúc đó, trong lúc ấy
1821	measure	v, n	medʒə	đo, đo lường; sự đo lường, đơn vị đo lường
1822	measurement	n	mədʒəmənt	sự đo lường, phép đo
1823	meat	n	mi:t	thịt
1824	media	n	ˈmi:diə	phương tiện truyền thông đại chúng



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1825	medical	adj	medikə	(thuộc) y học
1826	medicine	n	medisn	y học, y khoa; thuốc
1827	medium	adj, n	mi:dʒəm	trung bình, trung, vừa; sự trung gian, sự môi giới
1828	meet	v	mi:t	gặp, gặp gỡ
1829	meeting	n	mi:tiŋ	cuộc mít tinh, cuộc biểu tình
1830	melt	v	mɛlt	tan ra, chảy ra; làm tan chảy ra
1831	member	n	membə	thành viên, hội viên
1832	membership	n	membəʃɪp	tư cách hội viên, địa vị hội viên
1833	memory	n	meməri	bộ nhớ, trí nhớ, kỉ niệm. in memory of: sự tưởng nhớ
1834	mental	adj	mentl	(thuộc) trí tuệ, trí óc; mất trí
1835	mentally	adv	ˈmentəli	về mặt tinh thần
1836	mention	v	menʃn	kể ra, nói đến, đề cập
1837	menu	n	menju	thực đơn
1838	mere	adj	miə	chỉ là
1839	merely	adv	miəli	chỉ, đơn thuần
1840	mess	n	mes	tình trạng bừa bộn, tình trạng lộn xộn; người nhếch nhác, bản thủ
1841	message	n	ˈmesɪdʒ	tin nhắn, thư tín, điện thông báo, thông điệp
1842	metal	n	metl	kim loại
1843	method	n	meθəd	phương pháp, cách thức
1844	metre	n	ˈmi:tə	mét
1845	mid-	combiningform		tiền tố: một nửa
1846	midday	n	ˈmɪdˈdeɪ	trưa, buổi trưa
1847	middle	n, adj	midl	giữa, ở giữa
1848	midnight	n	midnait	nửa đêm, 12h đêm
1849	might	modal, v	mait	qk. may có thể, có lẽ
1850	mild	adj	maɪld	nhẹ, êm dịu, ôn hòa
1851	mile	n	mail	dặm (đo lường)
1852	military	adj	militəri	(thuộc) quân đội, quân sự
1853	milk	n	milk	sữa
1854	milligram, milligramme (abbr mg)	n	ˈmɪli,græm	mi-li-gam



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1855	millimetre, millimeter (abbr mm)	n	ˈmili.mi:tə	mi-li-met
1856	mind	n, v	maid	tâm trí, tinh thần, trí tuệ; chú ý, để ý, chăm sóc, quan tâm
1857	mine	pron, n		của tôi
1858	mineral	n, adj	ˈmɪnərəl, ˈmɪnrəl	công nhân, thợ mỏ; khoáng
1859	minimum	adj, n	miniməm	tối thiểu; số lượng tối thiểu, mức tối thiểu
1860	minister	n	ˈmɪnɪstə	bộ trưởng
1861	ministry	n	ˈmɪnɪstri	bộ
1862	minor	adj	ˈmaɪnə	nhỏ hơn, thứ yếu, không quan trọng
1863	minority	n	maɪˈnɔrɪti	phần ít, thiểu số
1864	minute	n	minɪt	phút
1865	mirror	n	ˈmɪrər	gương
1866	miss	v, n	mis	lỡ, trượt; sự trượt, sự thiếu vắng
1867	missing	adj	ˈmɪsɪŋ	vắng, thiếu, thất lạc
1868	mistake	n, v	misˈteɪk	lỗi, sai lầm, lỗi lầm; phạm lỗi, phạm sai lầm
1869	mistaken	adj	misˈteɪkən	sai lầm, hiểu lầm
1870	mix	v, n	mɪks	pha, trộn lẫn; sự pha trộn
1871	mixed	adj	mɪkst	lẫn lộn, pha trộn
1872	mixture	n	ˈmɪkstʃər	sự pha trộn, sự hỗn hợp
1873	mobile	adj	məʊbaɪl; ˈməʊbi:l	chuyển động, di động
1874	mobile phone (mobile)	n		điện thoại di động
1875	model	n	ˈmɒdl	mẫu, kiểu mẫu
1876	modern	adj	mɒdən	hiện đại, tân tiến
1877	moment	n	məʊm(ə)nt	chốc, lát
1878	Monday (abbr Mon)	n	mʌndi	thứ 2
1879	money	n	mʌni	tiền
1880	monitor	n, v	mɒnɪtə	lớp trưởng, màn hình máy tính; nghe, ghi phát thanh, giám sát
1881	month	n	mʌnθ	tháng
1882	mood	n	mu:d	lối, thức, điệu, tâm trạng, tính khí
1883	moon	n	mu:n	mặt trăng



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1884	moral	adj	'məʊəl , 'mɒrəl	(thuộc) đạo đức, luân lý, phẩm hạnh; có đạo đức
1885	morally	adv		có đạo đức
1886	more	det, pron, adv	mɔː	hơn, nhiều hơn
1887	moreover	adv	mɔː'ruːvə	hơn nữa, ngoài ra, vả lại
1888	morning	n	mɔːniŋ	buổi sáng
1889	most	det, pro, n, adv	məʊst	lớn nhất, nhiều nhất; nhất, hơn cả
1890	mostly	adv	'məʊstli	hầu hết, chủ yếu là
1891	mother	n	mʌðə	mẹ
1892	motion	n	'məʊʃən	sự chuyển động, sự di động
1893	motor	n	'məʊtə	động cơ mô tô
1894	motorcycle	n	məʊtə,saɪkl	xe mô tô
1895	mount	v, n	maʊnt	leo, trèo; núi
1896	mountain	n	'maʊntən	núi
1897	mouse	n	maʊs - maʊz	chuột
1898	mouth	n	maʊθ - maʊð	miệng
1899	move	v, n	mu:v	di chuyển, chuyển động; sự di chuyển, sự chuyển động
1900	movement	n	mu:vmənt	sự chuyển động, sự hoạt động; cử động, động tác
1901	movie	n	'mu:vi	phim xi nê
1902	movie theater	n		rạp chiếu phim
1903	moving	adj	mu:viŋ	động, hoạt động
1904	Mr			Ông, ngài
1905	Mrs			Cô
1906	Ms			Bà, Cô
1907	much	det, pron, adv	mʌtʃ	nhiều, lắm
1908	mud	n	mʌd	bùn
1909	multiply	v	mʌl'tɪplai	nhân lên, làm tăng lên nhiều lần; sinh sôi nảy nở
1910	mum	n	mʌm	mẹ
1911	murder	n, v	mə:'dɜː	tội giết người, tội ám sát; giết người, ám sát
1912	muscle	n	mʌsl	cơ, bắp thịt
1913	museum	n	mju:'ziəm	bảo tàng



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1914	music	n	mju:zik	nhạc, âm nhạc (thuộc) nhạc, âm
1915	musical	adj	'myuzɪkəl	nhạc; du dương, êm ái
1916	musician	n	mju:'zɪʃn	nhạc sĩ
1917	must	v, modal	mʌst	phải, cần, nên làm
1918	my	det	mai	của tôi
1919	myself	pron	mai'self	tự tôi, chính tôi
1920	mysterious	adj	mis'tɪəriəs	thần bí, huyền bí, khó hiểu
1921	mystery	n	mɪstəri	điều huyền bí, điều thần bí
1922	nail	n	neɪl	móng (tay, chân) móng vuốt
1923	naked	adj	neɪkɪd	trần, hở thân, trơ trụi
1924	name	n, v	neɪm	tên; đặt tên, gọi tên
1925	narrow	adj	nærou	hẹp, chật hẹp
1926	nation	n	neiʃn	dân tộc, quốc gia
1927	national	adj	næʃən(ə)l	(thuộc) quốc gia, dân tộc
1928	natural	adj	nætʃrəl	(thuộc) tự nhiên, thiên nhiên
1929	naturally	adv	nætʃrəli	vốn, tự nhiên, đương nhiên
1930	nature	n	neɪtʃə	tự nhiên, thiên nhiên
1931	navy	n	neɪvi	hải quân
1932	near	adj, adv, prep	niə	gần, cận; ở gần
1933	nearby	adj, adv	'niə,bai	gần
1934	nearly	adv	'niəli	gần, sắp, suýt
1935	neat	adj	ni:t	sạch, ngăn nắp; rành mạch
1936	neatly	adv	ni:tli	gọn gàng, ngăn nắp
1937	necessarily	adv	'nesɪsəri	tất yếu, nhất thiết
1938	necessary	adj	nesəsəri	cần, cần thiết, thiết yếu
1939	neck	n	nek	cổ
1940	need	v, modal verb, n	ni:d	cần, đòi hỏi; sự cần
1941	needle	n	'ni:dl	cái kim, mũi nhọn
1942	negative	adj	'negətɪv	phủ định
1943	neighbour	n	neɪbə	hàng xóm
1944	neighbourhood	n	'neɪbəhʊd	hàng xóm, làng giềng
1945	neither	det, pron, adv	neɪðə	không này mà cũng không kia
1946	nephew	n	'nevju:	cháu trai (con anh, chị, em)



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1947	nerve	n	nɜːv	khí lực, thần kinh, can đảm hoảng sợ, dễ bị kích thích, hay lo lắng
1948	nervous	adj	'nɜːrvəs	bồn chồn, lo lắng
1949	nervously	adv	nɜːvɜːstli	tỏ, ỏ; làm tỏ
1950	nest	n, v	nest	lưới, mạng
1951	net	n	net	mạng lưới, hệ thống
1952	network	n	netwɜːk	không bao giờ, không khi nào
1953	never	adv	nevə	tuy nhiên, tuy thế mà
1954	nevertheless	adv	,nevəðə'les	mới, mới mẻ, mới lạ
1955	new	adj	njuː	mới
1956	newly	adv	'njuːli	tin, tin tức
1957	news	n	njuːz	báo
1958	newspaper	n	njuːzpeɪpə	sát, gần, bên cạnh; lần sau, tiếp nữa. next to: Gần
1959	next	adj, adv, n	nekst	đẹp, thú vị, dễ chịu
1960	nice	adj	nais	thú vị, dễ chịu
1961	nicely	adv	'naisli	cháu gái
1962	nicely	n	niːs	đêm, tối
1963	niece	n	nait	không
1964	night	n	nait	không ai, không người nào
1965	no	exclamation, det	nou	tiếng ồn, sự huyên náo
1966	no	pron	noubədi	ồn ào, huyên náo
1967	nobody (noone)	n	nɔɪz	ồn ào, huyên náo
1968	noise	n	'nɔɪzili	không
1969	noisily	adv	'nɔɪzili	không ai, không người, vật gì
1970	noisily	adv	'nɔɪzili	lời nói vô lý, vô nghĩa
1971	noisily	adv	'nɔɪzili	cũng không
1972	noisy	adj	'nɔɪzi	thường, bình thường; tình trạng bình thường
1973	noisy	adj	'nɔɪzi	thông thường, như thường lệ
1974	non-	prefix		phía bắc, phương bắc
1975	none	n, pro	nʌn	Bắc
1976	none	n	'nɒnsəns	mũi
1977	nonsense	n	'nɒnsəns	không
1978	nor	adv, conj	nɔː	
1979	normal	adj, n	nɔːməl	
1980	normally	adv	nɔːməli	
1981	north	n, adj, adv	nɔːθ	
1982	northern	adj	nɔːðən	
1983	nose	n	nəʊz	
1984	not	adv	nɒt	



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

1979	note	n, v	nout	lờighi, lờighi chép; ghi chú, ghi chép
1980	nothing	pron	'nʌθɪŋ	không gì, không cái gì
1981	notice	n, v	nəʊtɪs	thông báo, yết thị; chú ý, để ý, nhận biết. take notice of chú ý
1982	noticeable	adj	'nəʊtɪsəbəl	đáng chú ý, đáng để ý
1983	novel	n	'nɒvəl	tiểu thuyết, truyện
1984	November (abbr Nov)	n	nou'vembə	tháng 11
1985	now	adv	nau	bây giờ, hiện giờ, hiện nay
1986	nowhere	adv	'nəʊ,weə	không nơi nào, không ở đâu
1987	nuclear	adj	nju:kliə	(thuộc) hạt nhân
1988	number (abbr No)	no, n	'nʌmbə	số
1989	nurse	n	nə:s	y tá
1990	nut	n	nʌt	quả hạch; dầu
1991	o'clock	adv	klɒk	đúng giờ
1992	obey	v	o'bei	vâng lời, tuân theo, tuân lệnh
1993	object	n, v	(n) 'ɒbdʒekt ; (v) əb'dʒekt	vật, vật thể, đối tượng; phản đối, chống lại
1994	objective	n, adj	əb'dʒektɪv	mục tiêu, mục đích; (thuộc) mục tiêu, khách quan
1995	observation	n	ɒbzə:'veɪʃ(ə)n	sự quan sát, sự theo dõi
1996	observe	v	əb'zə:v	quan sát, theo dõi
1997	obtain	v	əb'tein	đạt được, giành được
1998	obvious	adj	ɒbvɪəs	rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên
1999	obviously	adv	ɒbvɪəsli	một cách rõ ràng, có thể thấy được
2000	occasion	n	ə'keɪʒən	địp, cơ hội
2001	occasionally	adv	ɜ'keɪʒnəli	thỉnh thoảng, đôi khi
2002	occupied	adj	ɔkjupaɪd	đang sử dụng, đầy (người)
2003	occupy	v	ɔkjupaɪ	giữ, chiếm lĩnh, chiếm giữ
2004	occur	v	ə'kɜ:	xảy ra, xảy đến, xuất hiện
2005	ocean	n	əʊʃ(ə)n	đại dương
2006	October (abbr Oct)	n	ɔk'təʊbə	tháng 10
2007	odd	adj	ɔd	kỳ quặc, kỳ cục, lẻ (số)
2008	oddly	adv	'ɔdli	kỳ quặc, kỳ cục, lẻ (số)



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2009	of	prep	ɔv	của
2010	off	adv, prep	ɔ:f	tắt; khỏi, cách, rời
2011	offence	n	ə'fens	sự vi phạm, sự phạm tội
2012	offend	v	ə'fend	xúc phạm, làm bực mình, làm khó chịu
2013	offensive	n, adj	ə'fensiv	sự tấn công, cuộc tấn công, sỉ nhục
2014	offer	v, n	'ɔfə	biếu, tặng, cho; sự trả giá
2015	office	n	ɔfis	cơ quán, văn phòng, bộ
2016	officer	n	'ɔfisə	viên chức, cảnh sát, sĩ quan
2017	official	adj, n	ə'fiʃəl	(thuộc) chính quyền, văn phòng; viên chức, công chức
2018	officially	adv	ə'fiʃəli	một cách trịnh trọng, một cách chính thức
2019	often	adv	ɔ:fn	thường, hay, luôn
2020	oh	exclamation	ou	chao, ôi chao, chà, này..
2021	oil	n	ɔɪl	dầu
2022	OK (okay)	exclamation, adj, adv	əʊkei	đồng ý, tán thành
2023	old	adj	ould	già
2024	old-fashioned	adj		lỗi thời
2025	on	adv	on, prep	trên, ở trên; tiếp tục, tiếp diễn
2026	once	adv, conj	wʌns	một lần; khi mà, ngay khi, một khi
2027	one number	det, pron	wʌn	một; một người, một vật nào đó
2028	onion	n	'ʌnjən	củ hành
2029	only	adj, adv	ounli	chỉ có 1, duy nhất; chỉ, mới
2030	onto	prep	'ɔntu	về phía trên, lên trên
2031	open	adj, v	oupən	mở, ngỏ; mở, bắt đầu, khai mạc
2032	opening	n	'oupniŋ	khe hở, lỗ; sự bắt đầu, sự khai mạc, lễ khánh thành
2033	openly	adv	'oupənli	công khai, thẳng thắn
2034	operate	v	ɔpəreit	hoạt động, điều khiển
2035	operation	n	,ɔpə'reiʃn	sự hoạt động, quá trình hoạt động
2036	opinion	n	ə'pinjən	ý kiến, quan điểm
2037	opponent	n	əpəʊ.nənt	địch thủ, đối thủ, kẻ thù



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2038	opportunity	n	,ɒpər'tʊnɪti , ,ɒpər'tyʊnɪti	cơ hội, thời cơ đối kháng, đối chọi
2039	oppose	v	ə'pəʊz	đối lập; chống đối, phản đối
2040	opposed to		ə'pəʊzd	chống lại, phản đối
2041	opposing	adj	ə'pəʊzɪŋ	tính đối kháng, đối chọi
2042	opposite	adj, adv, prep	ə'pəzɪt	đối nhau, ngược nhau; trước mặt, đối diện; điều trái ngược
2043	opposition	n	,ɒpə'zɪʃən	sự đối lập, sự đối nhau; sự chống lại, sự phản đối; phe đối lập
2044	option	n	ɒpʃn	sự lựa chọn
2045	orange	n, adj	ɒrɪndʒ	quả cam; có màu da cam
2046	order	n, v	ɔ:də	thứ, bậc; ra lệnh. in order to hợp lệ
2047	ordinary	adj	ɔ:dɪnəri	thường, thông thường
2048	organ	n	ɔ:gən	đàn óc gan
2049	organization	n	,ɔ:gənəɪ'zeɪʃn	tổ chức, cơ quan; sự tổ chức
2050	organize	v	'ɔ:gə'naɪz	tổ chức, thiết lập
2051	organized	adj	o:gənaɪzd	có trật tự, ngăn nắp, được sắp xếp, được tổ chức
2052	origin	n	ɔrɪdʒɪn	gốc, nguồn gốc, căn nguyên
2053	original	adj, n	ə'rɪdʒənəl	(thuộc) gốc, nguồn gốc, căn nguyên; nguyên bản
2054	originally	adv	ə'rɪdʒənəli	một cách sáng tạo, mới mẻ, độc đáo; khởi đầu, đầu tiên
2055	other	adj, pron	'lðə	khác
2056	otherwise	adv	'lðə'waɪz	khác, cách khác; nếu không thì...; mặt khác
2057	ought to	v, modal	ɔ:t	phải, nên, hẳn là của chúng ta
2058	our	det	auə	thuộc chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình
2059	ours	n	auəz, pro	của chúng ta, thuộc chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình
2060	ourselves	pron	'awə'selvz	bản thân chúng ta, bản thân chúng tôi, bản thân chúng mình;
2061	out	of, adv, prep	aut	tự chúng mình
2062	outdoor	adj	autdɔ:	ngoài, ở ngoài, ra ngoài
2063	outdoors	adv	,aut'dɔ:z	ngoài trời, ở ngoài



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2064	outer	adj		ở phía ngoài, ở xa hơn
2065	outline	v, n	'aʊt,laɪn	vẽ, phác thảo; đường nét, hình dáng, nét ngoài
2066	output	n	ˈaʊtpʊt	sự sản xuất; sản phẩm, sản lượng
2067	outside	n, adj, prep, adv	ˈaʊt'saɪd	bề ngoài, bên ngoài; ở ngoài; ngoài
2068	outstanding	adj	ˌaʊt'stændɪŋ	nổi bật, đáng chú ý; còn tồn lại
2069	oven	n	ˈʌvən	lò (nướng)
2070	over	adv, prep	ˈoʊvə	bên trên, vượt qua; lên, lên trên
2071	overall	adj, adv	(adv) 'oʊvər'ɔl	toàn bộ, toàn thể; tất cả, bao gồm
2072	overcome	v	ˌoʊvər'kʌm	thắng, chiến thắng, khắc phục, đánh bại (khó khăn)
2073	owe	v	oʊ	nợ, hàm ơn; có được (cái gì)
2074	own	adj, pron, v	oʊn	của chính mình, tự mình; nhận, nhìn nhận
2075	owner	n	ˈoʊnə	người chủ, chủ nhân
2076	p.m. (PM)		pɪp'emɜ	quá trưa, chiều, tối
2077	pace	n	peɪs	bước chân, bước
2078	pack	v, n	pæk	gói, bọc; bó, gói
2079	package	n, v	pækɪdʒ	gói đồ, bưu kiện; đóng gói, đóng kiện
2080	packaging	n	ˈpækɪdʒɪŋ	bao bì
2081	packet	n	pækɪt	gói nhỏ
2082	page	n	peɪdʒ	trang (sách)
2083	pain	n	peɪn	sự đau đớn, sự đau khổ
2084	painful	adj	peɪnfl	đau đớn, đau khổ
2085	paint	n, v	peɪnt	sơn, vôi màu; sơn, quét sơn
2086	painter	n	peɪntə	họa sĩ
2087	painting	n	peɪntɪŋ	sự sơn; bức họa, bức tranh
2088	pair	n	peə	đôi, cặp
2089	palace	n	'pælɪs	cung điện, lâu đài
2090	pale	adj	peɪl	taí, nhợt
2091	pan	n	pæn - pɑ:n	xoong, chảo
2092	panel	n	pænl	ván ô (cửa, tường), pa nô
2093	pants	n	pænts	quần lót, quần đùi dài



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2094	paper	n	ˈpeɪpə	giấy
2095	parallel	adj	pəˈræləl	song song, tương đương
2096	parent	n	peərənt	cha, mẹ
2097	park	n, v	pɑ:k	công viên, vườn hoa; khoanh vùng thành công viên
2098	parliament	n	pɑ:ləmənt	nghi viện, quốc hội
2099	part	n	pɑ:t	phần, bộ phận
2100	particular	adj	pəˈtɪkjələ	riêng biệt, cá biệt
2101	particularly	adv	pəˈtɪkjələli	một cách đặc biệt, cá biệt, riêng biệt
2102	partly	adv	ˈpɑ:tlɪ	đến chừng mực nào đó, phần nào đó
2103	partner	n	pɑ:tneɪ	đối tác, cộng sự
2104	partnership	n	ˈpɑ:tnəʃɪp	sự chung phần, sự cộng tác
2105	party	n	ˈpɑ:ti	tiệc, buổi liên hoan; đảng
2106	pass	v	ˈpɑ:s	qua, vượt qua, ngang qua
2107	passage	n	ˈpæsɪdʒ	sự đi qua, sự trôi qua; hành lang
2108	passenger	n	pæsɪndʒə	hành khách
2109	passing	n, adj	ˈpɑ:siŋ	sự đi qua, sự trôi qua; thoáng qua
2110	passport	n	ˈpɑ:spɔ:t	hộ chiếu
2111	past	adj, n, prep, adv	pɑ:st	quá khứ, dĩ vãng; quá, qua
2112	path	n	pɑ:θ	đường mòn; hướng đi
2113	patience	n	ˈpeɪjəns	tính kiên nhẫn, nhẫn nại, kiên trì, sự chịu đựng
2114	patient	n, adj	peɪjənt	bệnh nhân; kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí
2115	pattern	n	pætə(r)n	mẫu, khuôn mẫu
2116	pause	v, n	pɔ:z	tạm nghỉ, dừng; sự tạm nghỉ, sự tạm ngưng
2117	pay	v, n	peɪ	trả, thanh toán, nộp; tiền lương
2118	pay attention to			chú ý tới
2119	payment	n n	peɪm(ə)nt	sự trả tiền, số tiền trả, tiền bồi thường
2120	peace	adj	pi:s	hòa bình, sự hòa thuận
2121	peaceful		pi:sfl	hòa bình, thái bình, yên tĩnh
2122	peak	n	pi:k	lưỡi trai; đỉnh, chóp



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2123	pen	n	pen	bút
2124	pence	n	pens	đồng xu
2125	pencil	n	ˈpensɪl	bút chì
2126	penny	n	ˈpeni	đồng xu
2127	pension	n	penʃn	tiền trợ cấp, lương hưu
2128	people	n	ˈpi:pəl	dân tộc, dòng giống; người
2129	pepper	n	ˈpe:pə	hạt tiêu, cây ớt
2130	per	prep	pə:	cho mỗi
2131	per cent (percent)	usn, adj, adv		phần trăm
2132	perfect	adj	pəˈfekt	hoàn hảo
2133	perfectly	adv	ˈpə:fɪktli	một cách hoàn hảo
2134	perform	v	pəˈfɔ:m	biểu diễn; làm, thực hiện
2135	performance	n	pəˈfɔ:məns	sự làm, sự thực hiện, sự thi hành, sự biểu diễn
2136	performer	n	pəˈfɔ:mə	người biểu diễn, người trình diễn
2137	perhaps	adv	pəˈhæps	có thể, có lẽ
2138	period	n	piəriəd	kỳ, thời kỳ, thời gian; thời đại
2139	permanent	adj	pə:mənənt	lâu dài, vĩnh cửu, thường xuyên
2140	permanently	adv	pə:mənəntli	cách thường xuyên, vĩnh cửu
2141	permission	n	pəˈmɪʃn	sự cho phép, giấy phép
2142	permit	v	pəˈmɪt	cho phép, cho cơ hội
2143	person	n	ˈpɜ:sən	con người, người
2144	personal	adj	pəˈsnl	cá nhân, tư, riêng tư
2145	personality	n	pəˈsɔ:næləti	nhân cách, tính cách; nhân phẩm, cá tính
2146	personally	adv	ˈpə:sənəli	đích thân, bản thân, về phần tôi, đối với tôi
2147	persuade	v	pəˈsweɪd	thuyết phục
2148	pet	n	pet	cơn nóng giận; vật cưng, người được yêu thích
2149	petrol	n	ˈpetrəl	xăng dầu
2150	phase	n	feɪz	tuần trăng; giai đoạn, thời kỳ
2151	philosophy	n	fɪˈlɒsəfi	triết học, triết lý
2152	photocopy	n, v	ˈfəʊtə,kɒpi	bản sao chụp; sao chụp
2153	photograph (photo)	n, v	ˈfəʊtə,grɑ:f	ảnh, bức ảnh; chụp ảnh



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2154	photographer	n n	fəˈtɒgrəfə	thợ chụp ảnh, nhà nhiếp ảnh
2155	photography	n	fəˈtɒgrəfi	thuật chụp ảnh, nghề nhiếp ảnh
2156	phrase	adj	freiz	câu; thành ngữ, cụm từ
2157	physical	adv	ˈfɪzɪkl	vật chất; (thuộc) cơ thể, thân thể
2158	physically	n n	ˈfɪzɪkli	về thân thể, theo luật tự nhiên
2159	physics		fɪzɪks	vật lý học
2160	piano		pjænou	đàn pianô, dương cầm
2161	pick	v	pɪk	cuốc (đất); đào, khoét (lỗ). pick sth up cuốc, vỡ, xé
2162	picture	n	pɪktʃə	bức vẽ, bức họa
2163	piece	n	pi:s	mảnh, mẫu; đồng tiền
2164	pig	n	pɪg	con lợn
2165	pile	n, v	paɪl	cọc, chông, đống, pin; đống cọc, chất chông
2166	pill	n	ˈpɪl	viên thuốc
2167	pilot	n	ˈpaɪlət	phi công
2168	pin	n, v	pɪn	đinh ghim; ghim., kẹp
2169	pink	adj, n	pɪŋk	màu hồng; hoa cẩm chướng, tình trạng tốt, hoàn hảo
2170	pint	n	paɪnt	Panh (đơn vị (đo lường) ở Anh bằng 0, 58 lít; ở Mỹ bằng 0, 473 lít); panh, lít (bia, sữa) a pint of beer + một panh bia
2171	pipe	n	paɪp	ống dẫn (khí, nước...)
2172	pitch	n	pɪtʃ	sân (chơi các môn thể thao); đầu hắc ín
2173	pity	n	ˈpɪti	lòng thương hại, điều đáng tiếc, đáng thương
2174	place	n, v	pleɪs	nơi, địa điểm; quảng trường. take place: xảy ra, được cử hành, được tổ chức
2175	plain	adj	pleɪn	ngay thẳng, đơn giản, chất phác
2176	plan	n, v	plæn	bản đồ, kế hoạch; vẽ bản đồ, lập kế hoạch, dự kiến
2177	plane	n	pleɪn	mặt phẳng, mặt bằng, máy bay
2178	planet	n	ˈplænit	hành tinh
2179	planning	n	plænnɪŋ	sự lập kế hoạch, sự quy hoạch



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2180	plant	n, v n,	plænt , plant	thực vật, sự mọc lên; trồng, gieo
2181	plastic	adj n	plæstik	chất dẻo, làm bằng chất dẻo
2182	plate	n	pleit	bản, tấm kim loại
2183	platform		plætfɔ:m	nền, bục, bệ; thềm, sân ga
2184	play	v, n	plei	chơi, đánh; sự vui chơi, trò chơi, trận đấu
2185	player	n	pleiz	người chơi 1 trò chơi nào đó (nhạc cụ)
2186	pleasant	adj	pleznt	vui vẻ, dễ thương; dịu dàng, thân mật
2187	pleasantly	adv	plezəntli	vui vẻ, dễ thương; thân mật
2188	please	exclamation, v	pli:z	làm vui lòng, vừa lòng, mong... vui lòng, xin mời
2189	pleased	adj	pli:zd	hài lòng
2190	pleasing	adj	ˈpli:siŋ	mang lại niềm vui thích; dễ chịu
2191	pleasure	n	ˈpleʒuə(r)	niềm vui thích, điều thích thú, điều thú vị; ý muốn, ý thích
2192	plenty	n, adv, n, det, pro	plenti	nhều (s.k.lượng); chỉ sự thừa; sự sung túc, sự p.phú
2193	plot	n, v	plɒt	mảnh đất nhỏ, sơ đồ, đồ thị, đồ án; vẽ sơ đồ, dựng đồ án
2194	plug	n	plʌg	nút (thùng, chậu, bồn(n)..), cái phích cắm
2195	plus	n, adj ,conj, prep	plʌs	cộng với (số, người...); dấu cộng; cộng, thêm vào
2196	pocket	n	pɒkit	túi (quần áo, trong xe hơi), túi tiền
2197	poem	n	pəʊɪm	bài thơ
2198	poetry	n	pəʊɪtri	thi ca; chất thơ
2199	point	n, v		mũi nhọn, điểm; vót, làm nhọn, chấm (câu..)
2200	pointed	adj	ˈpɔɪntɪd	nhọn, có đầu nhọn
2201	poison	n, v	ˈpɔɪzən	chất độc, thuốc độc; đánh thuốc độc, tẩm thuốc độc
2202	poisonous	adj	pɔɪ.zə(n)əs	độc, có chất độc, gây chết, bệnh
2203	pole	n	pəʊl	người Ba Lan; cực (nam châm, trái đất...)
2204	police	n	pəˈli:s	cảnh sát, công an
2205	policy	n	pɒl.ə si	chính sách



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2206	polish	n, v	pəʊlɪʃ	nước bóng, nước láng; đánh bóng làm cho láng
2207	polite	adj	pəˈlaɪt	lễ phép, lịch sự
2208	politely	adv	pəˈlaɪtli	lễ phép, lịch sự
2209	political	adj	pəˈlɪtɪkl	về chính trị, về chính phủ, có tính chính trị
2210	politically	adv	pəˈlɪtɪkəli	về mặt chính trị; khôn ngoan, thận trọng; sảo quyệt
2211	politician	n	ˌpɒlɪˈtɪʃən	nhà chính trị, chính khách
2212	politics	n	pəˈlɪtɪks	hoạt động chính trị, đời sống chính trị, quan điểm chính trị
2213	pollution	n	pəˈluʃən	sự ô nhiễm
2214	pool	n	puːl	vũng nước; bể bơi, hồ bơi
2215	poor	adj	pʊə	nghèo tiệp bấp, phong cách dâ gian
2216	pop	n, v	pɒp; NAmE pɔ:p	hiện đại; nổ bốp
2217	popular	adj	ˈpɒpjulə	có tính đại chúng, (thuộc) nhân dân; được nhiều người ưa chuộng
2218	population	n	ˌpɒpjʊˈleɪʃn	dân cư, dân số; mật độ dân số
2219	port	n	pɔ:t	cảng
2220	pose	v, n	pəʊz	đưa ra, đề ra, đặt; sự đặt, đề ra
2221	position	n	pəˈzɪʃən	vị trí, chỗ
2222	positive	adj	pəʒətɪv	khẳng định, xác thực, rõ ràng, tích cực, lạc quan
2223	possess	v	pəˈzes	có, chiếm hữu
2224	possession	n	pəˈzeɪʃn	quyền sở hữu, vật sở hữu
2225	possibility	n	ˌpɒsɪˈbɪlɪti	khả năng, triển vọng
2226	possible	adj	pəˈsɪbəl	có thể, có thể thực hiện
2227	possibly	adv	ˈpɒsɪbli	có lẽ, có thể, có thể chấp nhận được
2228	post	n, v	pəʊst	thư, bưu kiện; gửi thư
2229	post office	n	ɔfɪs	bưu điện
2230	pot	n	pɒt	can, bình, lọ...
2231	potato	n	pəˈteɪtəʊ	khoai tây
2232	potential	adj, n	pəˈtɛnʃəl	tiềm năng; khả năng, tiềm lực
2233	potentially	adv	pəˈtɛnʃəli	tiềm năng, tiềm ẩn
2234	pound	n	paʊnd	pao - đơn vị đo lường



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2235	pour	v	pɔ:	rót, đổ, giới
2236	powder	n	paʊdə	bột, bụi
2237	power	n	'paʊə(r)	khả năng, tài năng, năng lực; sức mạnh, nội lực; quyền lực
2238	powerful	adj	'paʊəfʊl	hùng mạnh, hùng cường
2239	practical	adj	'præktɪkəl	thực hành; thực tế
2240	practically	adv	'præktɪkəli	về mặt thực hành; thực tế
2241	practice	n	'præktɪs	thực hành, thực tiễn
2242	practise	v	'præktɪs	thực hành, tập luyện
2243	praise	n, v	preɪz	sự ca ngợi, sự tán dương, lòng tôn kính, tôn thờ; khen ngợi, tán dương
2244	prayer	n	preɪə	sự cầu nguyện
2245	precise	adj	prɪ'saɪs	rõ ràng, chính xác; tỉ mỉ, kỹ tính
2246	precisely	adv	prɪ'saɪsli	đúng, chính xác, cẩn thận
2247	predict	v v	prɪ'dɪkt	báo trước, tiên đoán, dự báo
2248	prefer		prɪ'fɜ:	thích hơn
2249	preference	n	prefərəns	sự thích hơn, sự ưa hơn; cái được ưa thích hơn
2250	pregnant	adj	pregnənt	mang thai; giàu trí tưởng tượng, sáng tạo
2251	premises	n	premɪs	biệt thự
2252	preparation	n	,prepə'reɪʃən	sự sửa soạn, sự chuẩn bị
2253	prepare	v	prɪ'peə	sửa soạn, chuẩn bị
2254	prepared	adj	prɪ'peəd	đã được chuẩn bị
2255	presence	n	prezns	sự hiện diện, sự có mặt; người, vật hiện diện
2256	present	adj, n, v	(v)prɪ'zent	có mặt, hiện diện; hiện nay, hiện thời; bày tỏ, giới thiệu, trình bày
2257	presentation	n	,prezen'teɪʃn	bài thuyết trình, sự trình diện, sự giới thiệu
2258	preserve	v	prɪ'zɜ:v	bảo quản, giữ gìn
2259	president	n	'prezɪdənt	hiệu trưởng, chủ tịch, tổng thống
2260	press	n, v	pres	sự ép, sự nén, sự ấn; ép, nén, bóp, ấn
2261	pressure	n	preʃə	sức ép, áp lực, áp suất
2262	presumably	adv	prɪ'zju:məbli	có thể được, có lẽ



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2263	pretend	v	prɪ'tend	giả vờ, giả bộ, làm ra vẻ
2264	pretty	adv, adj	prɪti	khá, vừa phải; xinh, xinh xắn;, đẹp
2265	prevent	v	prɪ'vent	ngăn cản, ngăn chặn, ngăn ngừa
2266	previous	adj	'prɪviəs	vội vàng, hấp tấp; trước (vd. ngày hôm trước), ưu tiên
2267	previously	adv	'prɪ:viəsli	trước, trước đây
2268	price	n	praɪs	giá
2269	pride	n	praɪd	sự kiêu hãnh, sự hãnh diện; tính kiêu căng, tự phụ
2270	priest	n	prɪ:st	linh mục, thầy tu
2271	primarily	adv	'praɪməri	trước hết, đầu tiên
2272	primary	adj	praɪməri	nguyên thủy, đầu tiên; thời cổ đại, nguyên sinh; sơ cấp, tiểu học
2273	prime minister	n	'mɪnɪstə	thủ tướng
2274	prince	n	prɪns	hoàn tử
2275	princess	n	prɪn'ses	công chúa
2276	principle	n	'prɪnsəpəl	cơ bản, chủ yếu; nguyên lý, nguyên tắc
2277	print	v, n	prɪnt	in, xuất bản; sự in ra
2278	printer	n	'prɪntə	máy in, thợ in
2279	printing	n	'prɪntɪŋ	sự in, thuật in, kỹ sảo in
2280	prior	adj	praɪə(r)	trước, ưu tiên
2281	priority	n	praɪ'ɔ:ri	sự ưu tế, quyền ưu tiên
2282	prison	n	'prɪzən	nhà tù
2283	prisoner	n	'prɪzənə(r)	tù nhân
2284	private	adj	'praɪvɪt	cá nhân, riêng
2285	privately	adv	'praɪvɪtli	riêng tư, cá nhân
2286	prize	n	praɪz	giải, giải thưởng
2287	probable	adj	'prɒəbl	có thể, có khả năng
2288	probably	adv	'prɒəbli	hầu như chắc chắn
2289	problem	n	prɒbləm	vấn đề, điều khó giải quyết
2290	procedure	n	prə'si:dʒə	thủ tục
2291	proceed	v	proceed	tiến lên, theo đuổi, tiếp diễn
2292	process	n, v	prəʊses	quá trình, sự tiến triển, quy trình; chế biến, gia công, xử lý



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2293	produce	v	prɒdju:s	sản xuất, chế tạo
2294	producer	n	prəˈdju:sə	nhà sản xuất
2295	product	n	ˈprɒdʌkt	sản phẩm
2296	production	n	prəˈdʌkʃən	sự sản xuất, chế tạo
2297	profession	n	prəˈfeɪʃ(ə)n	nghề, nghề nghiệp
2298	professional	adj, n	prəˈfeɪʃənl	(thuộc) nghề, nghề nghiệp; chuyên nghiệp
2299	professor	n	prəˈfesə	giáo sư, giảng viên
2300	profit	n	ˈprɒfɪt	thuận lợi, lợi ích, lợi nhuận
2301	program	n, v	ˈprɒgræm	chương trình; lên chương trình
2302	programme	n	ˈprɒgræm	chương trình
2303	progress	n, v	prəʊɡres	sự tiến tới, sự tiến triển; tiến bộ, tiến triển, phát triển
2304	project	n, v	(n) ˈprɒdʒekt	đề án, dự án, kế hoạch; dự kiến, kế hoạch
2305	promise	v, n		hứa, lời hứa
2306	promote	v	prəˈməʊt	thăng chức, thăng cấp
2307	promotion	n	prəˈməʊʃn	sự thăng chức, sự thăng cấp
2308	prompt	adj, v	prɒmpt	mau lẹ, nhanh chóng; xúi, giục, nhắc nhở
2309	promptly	adv	ˈprɒmptli	mau lẹ, ngay lập tức
2310	pronounce	v	prəˈnaʊns	tuyên bố, thông báo, phát âm
2311	pronunciation	n	prəˌnʌnsiˈeɪʃən	sự phát âm
2312	proof	n	pru:f	chứng, chứng cứ, bằng chứng; sự kiểm chứng
2313	proper	adj	prɒpə	đúng, thích đáng, thích hợp
2314	properly	adv	ˈprɒpəli	một cách đúng đắn, một cách thích đáng
2315	property	n	prɒpəti	tài sản, của cải; đất đai, nhà cửa, bất động sản
2316	proportion	n	prəˈpɔ:ʃn	sự cân xứng, sự cân đối
2317	proposal	n	prəˈpəʊzl	sự đề nghị, đề xuất
2318	propose	v	prəˈprouz	đề nghị, đề xuất, đưa ra
2319	prospect	n	ˈprɒspekt	viễn cảnh, toàn cảnh; triển vọng, mong chờ
2320	protect	v	prəˈtekt	bảo vệ, che chở
2321	protection	n	prəˈtektʃn	sự bảo vệ, sự che chở



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2322	protest	n, v	'prəʊ.test	sự phản đối, sự phản kháng; phản đối, phản kháng
2323	proud	adj	praʊd	tự hào, kiêu hãnh
2324	proudly	adv	proudly	một cách tự hào, một cách hãnh diện
2325	prove	v	pru:v	chứng tỏ, chứng minh
2326	provide	v	prə'vaɪd	chuẩn bị đầy đủ, dự phòng; cung cấp, chu cấp
2327	provided, providing	conj	prə'vaɪdɪd	với điều kiện là, miễn là
2328	pub, publichouse	n		quán rượu, tiệm rượu
2329	public	adj, n	ˌpʌblɪk ˌpʌblɪ	chung, công cộng; công chúng, nhân dân. in public giữa công chúng, công khai
2330	publication	n	'keɪʃən	sự công bố; sự xuất bản
2331	publicity	n	ˌpʌblɪ'sɪtɪ	sự công khai, sự quảng cáo
2332	publicly	adv	ˌpʌblɪkli ˌpʌblɪʃ	công khai, công cộng
2333	publish	v	'pʌblɪʃɪŋ ˌpʌl	công bố, ban bố; xuất bản
2334	publishing	n	ˌpʌntʃ ˌpʌnɪʃ	công việc, nghề xuất bản
2335	pull	v, n	ˌpʌnɪʃmənt	lôi, kéo, giật; sự lôi kéo, sự giật
2336	punch	v, n	'pju:pl	đấm, thụi; quả đấm, cú thụi
2337	punish	v	pə:tʃəs	phạt, trừng phạt
2338	punishment	n	pjuə(r) 'pjuəli	sự trừng phạt, sự trừng trị
2339	pupil	n	'pɜ:pəl	học sinh
2340	purchase	n, v		sự mua, sự tậu; mua, sắm, tậu
2341	pure	adj		nguyên chất, tinh khiết, trong lành
2342	purely	adv		hoàn toàn, chỉ là
2343	purple	adj, n		tía, có màu tía; màu tía
2344	purpose	n	pə:pəs	mục đích, ý định. on purpose cố tình, cố ý, có chủ tâm
2345	pursue	v	pə'sju:	đuổi theo, đuổi bắt
2346	push	v, n	pʊʃ	xô đẩy; sự xô đẩy
2347	put	v	put	đặt, để, cho vào
2348	put sth on			mặc (áo), đội (mũ), đi (giày). put sth out tắt, dập tắt
2349	qualification	n	,kwəlɪfɪ'keɪʃn	phẩm chất, năng lực; khả năng chuyên môn



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2350	qualified	adj	'kwɒləˌfaɪd	đủ tư cách, điều kiện, khả năng
2351	qualify	v	'kwɒliˌfaɪ	đủ khả năng, đủ tư cách, điều kiện
2352	quality	n	kwɒlɪti	chất lượng, phẩm chất
2353	quantity	n	'kwɒntɪti	lượng, số lượng
2354	quarter	n	kwɔːtə	1/4, 15 phút
2355	queen	n	kwiːn	nữ hoàng
2356	question	n, v	'kwɛstʃən	câu hỏi; hỏi, chất vấn
2357	quick	adj	kwɪk	nhanh
2358	quickly	adv	'kwɪkli	nhanh
2359	quiet	adj	kwaiət	lặng, yên lặng, yên tĩnh
2360	quietly	adv	kwɪətli	lặng, yên lặng, yên tĩnh
2361	quit	v	kwɪt	thoát, thoát ra
2362	quite	adv	kwait	hoàn toàn, hầu hết
2363	quote	v	kwout	trích dẫn
2364	race	n, v	reis	loài, chủng, giống; cuộc đua; đua
2365	racing	n	'reɪsɪŋ	cuộc đua
2366	radio	n	'reɪdiəʊ	sóng vô tuyến, radio
2367	rail	n	reɪl	đường ray
2368	railway	n	reɪlwei	đường sắt
2369	rain	n, v	rein	mưa, cơn mưa; mưa
2370	raise	v	reiz	nâng lên, đưa lên, ngẩng lên d
2371	range	n	reɪndʒ	hàng, loại; phạm vi, trình độ
2372	rank	n, v	ræŋk	hàng, dãy; sắp xếp thành hàng, dãy
2373	rapid	adj	ræpɪd	nhanh, nhanh chóng
2374	rapidly	adv	ræpɪdli	nhanh, nhanh chóng
2375	rare	adj	reə	hiếm, ít
2376	rarely	adv	rezli	hiếm khi, ít khi
2377	rate	n, v	reit	tỷ lệ, tốc độ
2378	rather	adv	rɑːðə	thà.. còn hơn, thích... Hơn. Rather: than hơn là sống (# chính
2379	raw	adj	rɔː	thô, còn nguyên chất
2380	re-	prefix		lại, nữa
2381	reach	v	riːtʃ	đến, đi đến, tới



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2382	react	v	ri'ækt	tác động trở lại, phản ứng
2383	reaction	n	ri:'ækjn	sự phản ứng; sự phản tác dụng
2384	read	v	ri:d	đọc
2385	reader	n	'ri:də	người đọc, độc giả
2386	reading	n	'ri:diŋ	sự đọc
2387	ready	adj	redi	sẵn sàng
2388	real	adj	riəl	thực, thực tế, có thật
2389	realistic	adj	ri:ə'listik; BrE also riə-	hiện thực
2390	reality	n	ri:'æliiti	sự thật, thực tế, thực tại
2391	realize	v	riəlaiz	thực hiện, thực hành; thấy rõ, hiểu rõ, nhận thức rõ (việc gì...)
2392	really	adv	riəli	thực, thực ra, thực sự
2393	rear	n, adj	riə	phía sau; ở đằng sau, ở đằng sau
2394	reason	n	ri:zn	lý do, lý lẽ
2395	reasonable	adj	'ri:zənəbl	có lý, hợp lý
2396	reasonably	adv	'ri:zənəbli	hợp lý
2397	recall	v	ri'kɔ:l	gọi về, triệu hồi; nhắc lại, gọi lại
2398	receipt	n	ri'si:t	công thức; đơn thuốc
2399	receive	v	ri'si:v	nhận, lĩnh, thu
2400	recent	adj	'ri:sənt	gần đây, mới đây
2401	recently	adv	'ri:səntli	gần đây, mới đây
2402	reception	n	ri'sepʃn	sự nhận, sự tiếp nhận, sự đón tiếp
2403	reckon	v	rekən	tính, đếm
2404	recognition	n	,rekəg'nɪʃn	sự công nhận, sự thừa nhận
2405	recognize	v	rekəgnaiz	nhận ra, nhận diện; công nhận, thừa nhận
2406	recommend	v	rekə'mend	giới thiệu, tiến cử; đề nghị, khuyên bảo
2407	record	n, v	'rekɔ:d	bản ghi, sự ghi, bản thu, sự thu; thu, ghi chép
2408	recording	n	ri'kɔ:diŋ	sự ghi, sự thu âm
2409	recover	v	ri:'kʌvə	lấy lại, giành lại
2410	red	adj, n	red	đỏ; màu đỏ
2411	reduce	v	ri'dju:s	giảm, giảm bớt



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2412	reduction	n	ri'dʌkʃən	sự giảm giá, sự hạ giá xem, thar
2413	refer to	v		khảo; ám chỉ, nhắc đến sự thar
2414	reference	n	refərəns	khảo, hỏi ý kiến phản chiếu, phả
2415	reflect	v	ri'flekt	hồi, phản ánh
2416	reform	v, n	ri'fɔ:m	cải cách, cải thiện, cải tạo; sự cải cách, sự cải thiện, cải tạo
2417	refrigerator	n	ri'frɪdʒɪreɪtə	tủ lạnh
2418	refusal	n	ri'fju:zl	sự từ chối, sự khước từ
2419	refuse	v	ri'fyuz	từ chối, khước từ
2420	regard	v, n	ri'gɑ:d	nhìn, đánh giá; cái nhìn, sự quan tâm, sự chú ý (lời chúc tụng cuối thư)
2421	regarding	prep	ri'gɑ:diŋ	về, về việc, đối với (vấn đề...)
2422	region	n	ri:dʒən	vùng, miền
2423	regional	adj	'rɪdʒənəl	vùng, địa phương
2424	register	v, n	redʒɪstə	đăng ký, ghi vào sổ; sổ, sổ sách, máy ghi
2425	regret	v, n	ri'gret	đáng tiếc, hối tiếc; lòng thương tiếc, sự hối tiếc
2426	regular	adj	rægjələ	thường xuyên, đều đặn
2427	regularly	adv	'regjələli	đều đặn, thường xuyên
2428	regulation	n	,regju'leɪʃən	sự điều chỉnh, điều lệ, quy tắc
2429	reject	v	ri:ʒekt	không chấp nhận, loại bỏ, bác bỏ
2430	relate	v	ri'leit	kể lại, thuật lại; liên hệ, liên quan
2431	related	to, adj	ri'leitɪd	có liên quan, có quan hệ với ai, cái gì
2432	relation	n	ri'leɪʃn	mối quan hệ, sự liên quan, liên lạc
2433	relationship	n	ri'leɪʃənʃɪp	mối quan hệ, mối liên lạc có liên
2434	relative	adj, n	relətɪv	quán đến; người có họ, đạ từ quan hệ
2435	relatively	adv	relətɪvli	có liên quan, có quan hệ
2436	relax	v	ri'læks	giải trí, nghỉ ngơi
2437	relaxed	adj	ri'lækst	thanh thản, thoải mái
2438	relaxing	adj	ri'læksɪŋ	làm giảm, bớt căng thẳng



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2439	release	v, n	ri'li:s	làm nhẹ, bớt, thả, phóng thích phát hành; sự giải thoát, thoát khỏi, sự thả, phóng thích, sự phát hành
2440	relevant	adj	'relevənt	thích hợp, có liên quan
2441	relief	n	ri'li:f	sự giảm nhẹ, sự làm cho khuây khỏa; sự trợ cấp; sự đền bù
2442	religion	n	ri'lɪdʒən	tôn giáo
2443	religious	adj	ri'lɪdʒəs	(thuộc) tôn giáo
2444	rely on	v	ri'lai	tin vào, tin cậy, tin tưởng vào
2445	remain	v	ri'mein	còn lại, vẫn còn như cũ
2446	remaining	adj	ri'meɪnɪŋ	còn lại
2447	remains	n	re'meɪns	đồ thừa, cái còn lại sự nhận xét
2448	remark	n, v	ri'mɑ:k	phê bình, sự để ý, chú ý; nhận xét, phê bình, để ý, chú ý
2449	remarkable	adj	ri'mɑ:kəb(ə)l	đáng chú ý, đáng để ý; khác thường
2450	remarkably	adv	ri'mɑ:kəb(ə)li	đáng chú ý, đáng để ý; khác thường
2451	remember	v	ri'membə	nhớ, nhớ lại
2452	remind	v	ri'maɪnd	nhắc nhở, gợi nhớ
2453	remote	adj	ri'maʊt	xa, xa xôi, xa cách
2454	removal	n	ri'mu:vəl	việc di chuyển, việc dọn nhà, dời đi
2455	remove	v	ri'mu:v	dời đi, di chuyển
2456	rent	n, v	rent	sự thuê mướn; cho thuê, thuê
2457	rented	adj	rentɪd	được thuê, được mướn sửa chữa
2458	repair	v, n	ri'peə	chỉnh tu; sự sửa chữa, sự chỉnh tu
2459	repeat	v	ri'pi:t	nhắc lại, lặp lại
2460	repeated	adj	ri'pi:tɪd	được nhắc lại, được lặp lại
2461	repeatedly	adv	ri'pi:tɪdli	lặp đi lặp lại nhiều lần
2462	replace	v	ri'pleɪs	thay thế
2463	reply	n, v	ri'plai	sự trả lời, sự hồi âm; trả lời, hồi âm
2464	report	v, n	ri'pɔ:t	báo cáo, tường trình; bản báo cáo, bản tường trình



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2465	represent	v	reprɪ'zent	miêu tả, hình dung; đại diện, thay mặt
2466	representative	n, adj	,reprɪ'zentətɪv	điều tiêu biểu, tượng trưng, mẫu; miêu tả, biểu hiện, đại diện, tượng trưng
2467	reproduce	v	,rɪ:prə'dju:s	tái sản xuất
2468	reputation	n	,repju:'teɪfən	sự nổi tiếng, nổi danh
2469	request	n, v	rɪ'kwest	lời thỉnh cầu, lời đề nghị, yêu cầu; thỉnh cầu, đề nghị, yêu cầu
2470	require	v	rɪ'kwaɪə(r)	đòi hỏi, yêu cầu, quy định
2471	requirement	n	rɪ'kwaɪəmənt	nhu cầu, sự đòi hỏi; luật lệ, thủ tục
2472	rescue	v, n	'reskju:	giải thoát, cứu nguy; sự giải thoát, sự cứu nguy
2473	research	n	rɪ'sɜ:tʃ	sự nghiên cứu
2474	reservation	n	rez.ə'veɪ.ʃən	sự hạn chế, điều kiện hạn chế
2475	reserve	v, n	rɪ'zɜ:v	dự trữ, để dành, đặt trước, đăng ký trước; sự dự trữ, sự để dành, sự đặt trước, sự đăng ký trước
2476	resident	n, adj	rezɪdənt	người sinh sống, trú ngụ, khách trọ; có nhà ở, cư trú, thường trú
2477	resist	v	rɪ'zɪst	chống lại, phản đối, kháng cự
2478	resistance	n	rɪ'zɪstəns	sự chống lại, sự phản đối, sự kháng cự
2479	resolve	v	rɪ'zɒlv	quyết định, kiên quyết (làm gì); giải quyết (vấn đề, khó khăn.)
2480	resort	n	rɪ'zɔ:t	kế sách, phương kế
2481	resource	n	rɪ'so:s	tài nguyên; kế sách, thủ đoạn
2482	respect	n, v	rɪ'spekt	sự kính trọng, sự lễ phép; tôn trọng, kính trọng, khâm phục
2483	respond	v	rɪ'spɒnd	hưởng ứng, phản ứng lại, trả lời
2484	response	n	rɪ'spɒns	sự trả lời, câu trả lời, sự hưởng ứng, sự đáp lại
2485	responsibility	n	rɪs,pɒnsə'bɪlɪtɪ	trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm
2486	responsible	adj	rɪ'spɒnsəbl	chịu trách nhiệm về, chịu trách nhiệm trước ai, gì
2487	rest	n, v	rest	sự nghỉ ngơi, lúc nghỉ; nghỉ, nghỉ ngơi. the rest vật, cái còn lại, những người, cái khác



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2488	restaurant	n	ˈrestərɒn	nhà hàng ăn, hiệu ăn
2489	restore	v	risˈtɔ:	hoàn lại, trả lại; sửa chữa lại, phục hồi lại
2490	restrict	v	risˈtrɪkt	hạn chế, giới hạn
2491	restricted	adj	risˈtrɪktɪd	bị hạn chế, có giới hạn; vùng cấm
2492	restriction	n	riˈstrɪkʃn	sự hạn chế, sự giới hạn
2493	result	n, v	riˈzʌlt	kết quả; bởi, do... mà ra, kết quả là...
2494	retain	v	riˈteɪn	giữ lại, nhớ được
2495	retire	v	riˈtaɪə	rời bỏ, rút về; thôi, nghỉ việc, về hưu
2496	retired	adj	riˈtaɪəd	ân dật, hẻo lánh, đã về hưu, đã nghỉ việc
2497	retirement	n	riˈtaɪərmənt	sự ân dật, nơi hẻo lánh, sự về hưu, sự nghỉ việc
2498	return	v, n	riˈtɜ:n	trở lại, trở về; sự trở lại, sự trở về
2499	reveal	v	riˈvi:l	bộc lộ, biểu lộ, tiết lộ; phát hiện, khám phá
2500	reverse	v, n	riˈvɜ:s	đảo, ngược lại; điều trái ngược, mặt trái
2501	review	n, v	riˈvju:	sự xem lại, sự xét lại; làm lại, xem xét lại
2502	revise	v	riˈvaɪz	đọc lại, xem lại, sửa lại, ôn lại
2503	revision	n	riˈviʒən	sự xem lại, sự đọc lại, sự sửa lại, sự ôn lại
2504	revolution	n	,revəˈlu:ʃn	cuộc cách mạng
2505	reward	n, v	riˈwɔ:d	sự thưởng, phần thưởng; thưởng, thưởng công
2506	rhythm	n	riðm	nhịp điệu
2507	rice	n	raɪs	gạo, thóc, cốm; cây lúa
2508	rich	adj	riʃ	giàu, giàu có
2509	rid	v	rið	giải thoát (get rid of : tống khứ)
2510	ride	v, n	raɪd	đi, cưỡi (ngựa); sự đi, đường đi
2511	rider	n	ˈraɪdə	người cưỡi ngựa, người đi xe đạp
2512	ridiculous	adj	riˈdɪkjələs	buồn cười, lố bịch, lố lăng
2513	riding	n	ˈraɪdɪŋ	môn thể thao cưỡi ngựa, sự đi xe (bus, điện, xe đạp)



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2514	right	adj, adv, n	raɪt	thẳng, phải, tốt; ngắy, đứng; đứề thứệ, đứề phải, tốt, bên phải
2515	rightly	adv n, v	ˈraɪtli	đứng, phải, có lý
2516	ring		rɪŋ	chứềc nhẫ, đềo nhẫ cho ai
2517	rise	n, v	raɪz	sự lờ, sự tắng lườg, thắng cấp; dậ, đứng lờ, mọc (mặ trời), thành đặ
2518	risk	n, v	rɪsk	sự lừ, mạo hứể; lừ đứi thủ
2519	rival	n, adj	raɪvl	đứch thủ; đứi đứch, cặh tranh
2520	river	n	rɪvə	sờg
2521	road	n	rouəd	con đườg, đườg phố
2522	rob	v	rɒb	cướp, lắy trộm
2523	rock	n	rɒk	đá
2524	role	n	roul	vai (đứể), vai trò
2525	roll	n, v	roul	cuốn, cuộn, sự lắn tròn; lắn, cuốn, quắn, cuộn
2526	romantic	adj	rouˈmæntɪk	lắng mạn
2527	roof	n	ru:f	mái nhà, nóc
2528	room	n	rum	phòng, buồng
2529	root	n	ru:t	gốc, rễ
2530	rope	n	roup	dây cáp, dây thườg, xâu, chuỗi
2531	rough	adj	rʌf	gờ ghề, lờm chờm
2532	roughly	adv	rʌfli	gờ ghề, lờm chờm
2533	round	adj, adv, prep, n	raund	tròn, vờng quặh, xung quặh
2534	rounded	adj	ˈraundɪd	bị làm thành tròn; phát trứể đầ đủ
2535	route	n	ru:t	đườg đứ, lộ trứể, tuyền đườg
2536	routine	n, adj	ru:ˈti:n	thứi thườg, lệ thườg, thủ tục; thườg lệ, thồg thườg
2537	row	n	rou	hàng, dậ
2538	royal	adj	ˈrɔɪəl	(thuộc) vua, nữ hoàng, hoàng gừ
2539	rub	v	rʌb	cọ xát, xoa bóp, nghiề, tắn
2540	rubber	n	ˈrʌbə	cao su
2541	rubbish	n	ˈrʌbɪʃ	vật vô giá trứ, bỏ đứ, rác rười bắ
2542	rude	adj	ru:d	lứch sự, thô lổ; thô sớ, đờn gắn



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2543	rudely	adv	ru:dli	bất lịch sự, thô lỗ; thô sơ, đơn giản
2544	ruin	v, n	ru:in	làm hỏng, làm đổ nát, làm phá sản; sự hỏng, sự đổ nát, sự phá sản
2545	ruined	adj	ru:ind	bị hỏng, bị đổ nát, bị phá sản
2546	rule	n, v	ru:l	quy tắc, điều lệ, luật lệ; cai trị, chỉ huy, điều khiển
2547	ruler	n	'ru:lə	người cai trị, người trị vì; thước kẻ
2548	rumour	n	'rumər	tin đồn, lời đồn
2549	run	v, n	rʌn	chạy; sự chạy
2550	runner	n	'rʌnə	người chạy
2551	running	n	rʌniŋ	sự chạy, cuộc chạy đua
2552	rural	adj	'ruərəl	(thuộc) nông thôn, vùng nông thôn
2553	rush	v, n	rʌʃ	xông lên, lao vào, xô đẩy; sự xông lên, sự lao vào, sự xô đẩy
2554	sack	n, v	sæk	bao tải; đóng bao, bỏ vào bao
2555	sad	adj	sæd	buồn, buồn bã
2556	sadly	adv	sædli	một cách buồn bã, đáng buồn là, không may mà
2557	sadness	n	sædnɪs	sự buồn rầu, sự buồn bã
2558	safe	adj	seɪf	an toàn, chắc chắn, đáng tin
2559	safely	adv	seɪfli	an toàn, chắc chắn, đáng tin
2560	safety	n	seɪfti	sự an toàn, sự chắc chắn
2561	sail	v, n	seɪl	đi tàu, thuyền, nhổ neo; buồm, cánh buồm, chuyến đi bằng thuyền buồm
2562	sailing	n n	seɪlɪŋ	sự đi thuyền
2563	sailor		seɪlə	thủy thủ
2564	salad	n	sæləd	sa lát (xà lách trộn dầu dấm); rau sống
2565	salary	n	'sæləri	tiền lương
2566	sale	n	seɪl	việc bán hàng
2567	salt	n	sɔ:lt	muối
2568	salty	adj	'sɔ:lti	chứa vị muối, có muối, mặn
2569	same	adj, pron	seɪm	đều đều, đơn điệu; cũng như thế, vẫn cái đó



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2570	sample	n	ˈsa:mpl	mẫu, hàng mẫu cát
2571	sand	n	sænd	sự làm cho thỏa mãn, toại nguyện sự trả nợ, bồi thường
2572	satisfaction	n	,sætisˈfækʃn	cảm thấy hài lòng, vừa ý, thỏa mãn
2573	satisfied	adj	sætisfaɪd	làm thỏa mãn, hài lòng; trả (nợ), chuộc tội
2574	satisfy	v	sætisfaɪ	đem lại sự thỏa mãn, làm thỏa mãn, làm vừa ý
2575	satisfying	adj	sætisfaɪɪŋ	thứ 7
2576	Saturday (abbr Sat)	n	sætədi	nước xốt, nước chấm
2577	sauce	n	sɔ:s	cứu, lưu
2578	save	v	seɪv	sự cứu, sự tiết kiệm
2579	saving	n	ˈseɪvɪŋ	nói
2580	say	v	seɪ	vày (cá..), tỷ lệ
2581	scale	n	skeɪl	làm kinh hãi, sợ hãi, dọa; sự sợ hãi, sự kinh hoàng
2582	scare	v, n	skæə	bị hoảng sợ, bị sợ hãi
2583	scared	adj	skerd	cảnh, phong cảnh
2584	scene	n	si:n	kế hoạch làm việc, bản liệt kê; lên thời khóa biểu, lên kế hoạch
2585	schedule	n, v	ʃˈkedʒu:l	sự sắp xếp, sự phối hợp; kế hoạch thực hiện; lược đồ, sơ đồ
2586	scheme	n	ski:m	đàn cá, bầy cá, trường học, học đường
2587	school	n	sku:l	khoa học, khoa học tự nhiên
2588	science	n	saiəns	(thuộc) khoa học, có tính khoa học
2589	scientific	adj	,saiəntɪfɪk	nhà khoa học
2590	scientist	n	saiəntɪst	cái kéo
2591	scissors	n	ˈsizəz	điểm số, bản thắng, tỷ số; đạt được, thành công, cho điểm
2592	score	n, v	sko:	cào, làm xước da; sự cào, sự trầy
2593	scratch	v, n	skrætʃ	xước da
2594	scream	v, n	skri:m	gào thét, kêu lên; tiếng thét, tiếng kêu to
2595	screen	n	skrin	màn che, màn ảnh, màn hình; phim ảnh nói chung



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2596	screw	n, v	skru:	đinh vít, đinh ốc; bắt vít, bắt ốc
2597	sea	n	si:	biển
2598	seal	n, v	si:l	hải cẩu; săn hải cẩu
2599	search	n, v	sə:tʃ	sự tìm kiếm, sự thăm dò, sự điều tra; tìm kiếm, thăm dò, điều tra
2600	season	n	ˈsi:zən	mùa
2601	seat	n	si:t	ghế, chỗ ngồi
2602	second	det, adv, n	ˈsekənd	thứ hai, ở vị trí thứ 2, thứ nhì; người về nhì
2603	secondary	adj	ˈsekəndəri	trung học, thứ yếu
2604	secret	adj, n	si:krit	bí mật; điều bí mật
2605	secretary	n	sekɹətri	thư ký
2606	secretly	adv	si:kritli	bí mật, riêng tư
2607	section	n	sekʃn	mục, phần
2608	sector	n	ˈsektə	khu vực, lĩnh vực
2609	secure	adj, v	siˈkjue	chắc chắn, đảm bảo; bảo đảm, giữ an ninh
2610	security	n	siˈkiuəriti	sự an toàn, sự an ninh
2611	see	v	si:	nhìn, nhìn thấy, quan sát
2612	seed	n	sid	hạt, hạt giống
2613	seek	v	si:k	tìm, tìm kiếm, theo đuổi
2614	seem linking	v	si:m	có vẻ như, dường như
2615	select	v	siˈlekt	chọn lựa, chọn lọc
2616	selection	n	siˈlekʃn	sự lựa chọn, sự chọe lọc
2617	self	n	self	bản thân mình
2618	self-	combiningform		tự bản thân mình, cái tôi
2619	sell	v	sel	bán
2620	senate	n	ˈsenit	thượng nghị viện, ban giám hiệu
2621	senator	n	ˈsenətə	thượng nghị sĩ
2622	send	v	send	gửi, phái đi
2623	senior	adj, n	si:niə	nhiều tuổi hơn, dành cho trẻ em trên 11t; người lớn tuổi hơn, sinh viên năm
2624	sense	n	sens	cuối trường trung học, cấp đẳg giác quan, tri giác, cảm giác



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2625	sensible	adj	sensəbl	có óc xét đoán; hiểu, nhận biết được
2626	sensitive	adj	sensitiv	dễ bị thương, dễ bị hỏng; dễ bị xúc phạm
2627	sentence	n	sentəns	câu
2628	separate	adj, v	sepəret	khác nhau, riêng biệt; làm rời, tách ra, chia tay
2629	separated	adj	sepəretid	ly thân
2630	separately	adv	sepəretli	không cùng nhau, thành người riêng, vật riêng
2631	separation	n	ˌsepə'reɪʃən	sự chia cắt, phân ly, sự chia tay, ly thân
2632	September	n	sep'tembə	tháng 9
2633	series	n	'siəri:z	loạt, dãy, chuỗi
2634	serious	adj	siəriəs	đứng đắn, nghiêm trang
2635	seriously	adv	siəriəsli	đứng đắn, nghiêm trang
2636	servant	n	sə:vənt	người hầu, đầy tớ
2637	serve	v	sɜ:v	phục vụ, phụng sự
2638	service	n	sə:vis	sự phục vụ, sự hầu hạ
2639	session	n	seʃn	buổi họp, phiên họp, buổi, phiên
2640	set	n, v	set	bộ, bộ, đám, lũ; đặt để, bố trí
2641	settle	v	'setl	giải quyết, dàn xếp, hòa giải, đặt, bố trí
2642	several	det, pron	sevərəl	vài
2643	severe	adj	sə'veiə	khất khe, gay gắt (thái độ, cư xử); giản dị, mộc mạc (kiểu cách, trang phục, dung nhan)
2644	severely	adv	sə'veirli	khất khe, gay gắt (thái độ, cư xử); giản dị, mộc mạc (kiểu cách, trang phục, dung nhan)
2645	sew	v	səʊ	may, khâu
2646	sewing	n	'souɪŋ	sự khâu, sự may vá
2647	sex	n	seks	giới, giống
2648	sexual	adj	seksjuəl	giới tính, các vấn đề sinh lý
2649	sexually	adv	seksʃli	giới tính, các vấn đề sinh lý
2650	shade	n	ʃeɪd	bóng, bóng tối
2651	shadow	n	'ʃædəʊ	bóng, bóng tối, bóng râm, bóng mát



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2652	shake	v, n	ʃeɪk	rung, lắc, giũ; sự rung, sự lắc, sự giũ
2653	shall	v, modal	ʃæl	dự đoán tương lai: sẽ
2654	shallow	adj	ʃæləʊ	nông, cạn
2655	shame	n	ʃeɪm	sự xấu hổ, thẹn thùng, sự ngượng
2656	shape	n, v	ʃeɪp	hình, hình dạng, hình thù
2657	shaped	adj	ʃeɪpt	có hình dáng được chỉ rõ
2658	share	v, n	ʃeə	đóng góp, tham gia, chia sẻ; phần đóng góp, phần tham gia, phần chia sẻ
2659	sharp	adj	ʃɑ:p	sắc, nhọn, bén
2660	sharply	adv	ʃɑ:pli	sắc, nhọn, bén
2661	shave	v	ʃeɪv	cạo (râu), bào, đẽo (gỗ)
2662	she	n, pro	ʃi:	nó, bà ấy, chị ấy, cô ấy...
2663	sheep	n	ʃi:p	con cừu
2664	sheet	n	ʃi:t	chăn, khăn trải giường; lá, tấm, phiến, tờ
2665	shelf	n	ʃelf	kệ, ngăn, giá
2666	shell	n	ʃel	vỏ, mai; vẻ bề ngoài
2667	shelter	n, v	ʃelʔə	sự nương tựa, sự che chở, sự ẩn náu; che chở, bảo vệ
2668	shift	v, n	ʃɪft	đổi chỗ, dời chỗ, chuyển, giao; sự thay đổi, sự luân phiên
2669	shine	v	ʃaɪn	chiếu sáng, tỏa sáng
2670	shiny	adj	ʃaɪni	sáng chói, bóng
2671	ship	n	ʃɪp	tàu, tàu thủy
2672	shirt	n	ʃɜ:t	áo sơ mi
2673	shock	n, v	Sok	sự đụng chạm, va chạm, sự kích động, sự choáng; chạm mạnh, va mạnh, gây sốc
2674	shocked	adj	Sok	bị kích động, bị va chạm, bị sốc
2675	shocking	adj	ʃɔ:kɪŋ	gây ra cảm phẫn, tồi tệ, gây kích động
2676	shoe	n	ʃu:	giày
2677	shoot	v	ʃut	vọt qua, chạy qua, ném, phóng, bắn; đâm ra, trôi ra
2678	shooting	n	ʃu:tɪŋ	sự bắn, sự phóng đi



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2679	shop	n, v	ʃɒp	cửa hàng; đi mua hàng, đi chợ
2680	shopping	n	ʃɒpiŋ	sự mua sắm
2681	short	adj	ʃɔ:t	ngắn, cụt
2682	shortly	adv	ʃɔ:tli	trong thời gian ngắn, sớm
2683	shot	n	ʃɒt	đạn, viên đạn
2684	should	v, modal	ʃʊd, ʃəd, ʃd	nên
2685	shoulder	n	ʃouldə	vai
2686	shout	v, n	ʃaʊt	hò hét, reo hò; sự la hét, sự hò reo
2687	show	v, n	ʃəʊ	biểu diễn, trưng bày; sự biểu diễn sự bày tỏ
2688	shower	n	ʃəʊə	vòi hoa sen, sự tắm vòi hoa sen
2689	shut	v, adj	ʃʌt	đóng, khép, đây; tính khép kín
2690	shy	adj	ʃaɪ	nhút nhát, e thẹn
2691	sick	adj	sɪk	ốm, đau, bệnh
2692	side	n	sɑɪd	mặt, mặt phẳng
2693	side	n	sɑɪt	chỗ, vị trí
2694	sideways	adj, adv	ˈsaɪdwə:dz	ngang, từ một bên; sang bên
2695	sight	n	sɑɪt	cảnh đẹp; sự nhìn
2696	sign	n, v	sɑɪn	dấu, dấu hiệu, kí hiệu; đánh dấu, viết ký hiệu
2697	signal	n, v	ˈsɪgnəl	dấu hiệu, tín hiệu; ra hiệu, báo hiệu
2698	signature	n	ˈsɪgnətʃər , ˈsɪgnəˌtʃʊər	chữ ký
2699	significant	adj	sɪɡˈnɪfɪkənt	nhiều ý nghĩa, quan trọng
2700	significantly	adv	sɪɡˈnɪfɪkəntli	đáng kể
2701	silence	n	ˈsaɪləns	sự im lặng, sự yên tĩnh
2702	silent	adj	ˈsaɪlənt	im lặng, yên tĩnh
2703	silk	n	sɪlk	tơ, chỉ, lụa
2704	silly	adj	ˈsɪli	ngớ ngẩn, ngu ngốc, khờ dại
2705	silver	n, adj	ˈsɪlvə	bạc, đồng bạc; làm bằng bạc, trắng như bạc
2706	similar	adj	ˈsɪmɪlə	giống như, tương tự như
2707	similarly	adv	ˈsɪmɪləli	tương tự, giống nhau
2708	simple	adj	sɪmpl	đơn, đơn giản, dễ dàng



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2709	simply	adv	ˈs i mp li	một cách dễ dàng, giản dị từ, từ
2710	since	prep, conj, adv	sins	khi, từ lúc đó; từ đó, từ lúc ấy
2711	sincere	adj	sinˈsiə	thật thà, thẳng thắn, chân thành
2712	sincerely	adv	sinˈsiəli	một cách chân thành
2713	sing	v	siŋ	hát, ca hát
2714	singer	n	ˈsiŋə	ca sĩ
2715	singing	n	ˈsiŋiŋ	sự hát, tiếng hát
2716	single	adj	siŋgl	đơn, đơn độc, đơn lẻ
2717	sink	v	sɪŋk	chìm, lún, đắm
2718	sir	n	sə:	xưng hô lịch sự Ngài, Ông
2719	sister	n	sistə	chị, em gái
2720	sit	v	sit	ngồi. sit down: ngồi xuống
2721	situation	n	,sit[ʊˈei]ʃn	hoàn cảnh, địa thế, vị trí
2722	size	n	saiz	cỡ. đã được định cỡ
2723	skilful	adj	ˈskilful	tài giỏi, khéo tay
2724	skilfully	adv	ˈskilfulli	tài giỏi, khéo tay
2725	skill	n	skil	kỹ năng, kỹ xảo
2726	skilled	adj	skild	có kỹ năng, có kỹ xảo, khéo tay; có kinh nghiệm,, lành nghề
2727	skin	n	skin	da, vỏ
2728	skirt	n	skɜ:rt	váy, đầm
2729	sky	n	skai	trời, bầu trời
2730	sleep	v, n	sli:p	ngủ; giấc ngủ
2731	sleeve	n	sli:v	tay áo, ống tay
2732	slice	n, v	slais	miếng, lát mỏng; cắt ra thành miếng mỏng, lát mỏng
2733	slide	v	slaid	trượt, chuyển động nhẹ, lướt qua
2734	slight	adj	slait	mỏng manh, thon, gầy
2735	slightly	adv	slaitli	mảnh khảnh, mỏng manh, yếu ớt
2736	slip	v	slip	trượt, tuột, trôi qua, chạy qua
2737	slope	n, v	sloup	dốc, đường dốc, độ dốc; nghiêng, dốc
2738	slow	adj	slou	chậm, chậm chạp
2739	slowly	adv	slouli	một cách chậm chạp, chậm dần



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2740	small	adj	smɔ:l	nhỏ, bé
2741	smart	adj	sma:t	mạnh, ác liệt, khéo léo, khôn khéo
2742	smash	v, n	smæʃ	đập, vỡ tan thành mảnh; sự đập, vỡ tan thành mảnh
2743	smell	v, n	smel	ngửi; sự ngửi, khứu giác
2744	smile	v, n	smail	cười, mỉm cười; nụ cười, vẻ tươi cười
2745	smoke	n, v	smouk	khói, hơi thuốc; hút thuốc, bốc khói, hơi
2746	smoking	n	smoukiŋ	sự hút thuốc
2747	smooth	adj	smu:ð	nhẵn, trơn, mượt mà
2748	smoothly	adv	smu:ðli	một cách êm ả, trôi chảy
2749	snake	n	sneik	con rắn; người nham hiểm, xảo trá
2750	snow	n, v	snou	tuyết; tuyết rơi
2751	so	adv, conj	sou	như vậy, như thế; vì thế, vì vậy, vì thế cho nên so thất để, để cho, để mà
2752	soap	n	soup	xà phòng
2753	social	adj	souʃl	có tính xã hội
2754	socially	adv	ˈsouʃəli	có tính xã hội
2755	society	n	səˈsaɪəti	xã hội
2756	sock	n	sɒk	tất ngắn, miếng lót giày
2757	soft	adj	sɒft	mềm, dẻo
2758	softly	adv	sɒftli	một cách mềm dẻo
2759	software	n	sɒfweɪ	phần mềm (m.tính)
2760	soil	n	sɔɪl	đất trồng; vết bẩn
2761	soldier	n	souldʒə	lính, quân nhân
2762	solid	adj, n	sɒlɪd	rắn; thể rắn, chất rắn
2763	solution	n	səˈlu:ʃn	sự giải quyết, giải pháp
2764	solve	v	sɒlv	giải, giải thích, giải quyết
2765	some	det, pron	sʌm	một ít, một vài
2766	somebody, someone	pron	sʌmbədi	người nào đó
2767	somehow	adv	ˈsʌm, haʊ	không biết làm sao, bằng cách này hay cách khác
2768	something	pron	sʌmθɪŋ	một điều gì đó, một việc gì đó, một cái gì đó



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2769	sometimes	adv	ˈsʌm,taimz	thỉnh thoảng, đôi khi
2770	somewhat	adv	ˈsʌm,wɒt	đến mức độ nào đó, hơi, một chút
2771	somewhere	adv	sʌmweə	nơi nào đó. đâu đó
2772	son	n n	sʌn	con trai
2773	song		sɒŋ	bài hát
2774	soon	adv	su:n	sớm, chẳng bao lâu nữa. as soon as ngay khi
2775	sore	adj	sɔːr , soʊr	đau, nhức
2776	sorry	adj	sɔːri	xin lỗi, lầy làm tiếc, lầy làm buồn
2777	sort	n, v	sɔːt	thứ, hạng loại; lựa chọn, sắp xếp, phân loại
2778	soul	n	səʊl	tâm hồn, tâm trí, linh hồn
2779	sound	n, v	saʊnd	âm thanh; nghe
2780	soup	n	su:p	xúp, canh, cháo
2781	sour	adj	sauə	chua, có vị giấm
2782	source	n	sɔːs	nguồn
2783	south	n, adj, adv	sauθ	phương Nam, hướng Nam; ở phía Nam; hướng về phía Nam
2784	southern	adj	ˈsʌðən	thuộc phương Nam
2785	space	n	speɪs	khoảng trống, khoảng cách, không gian
2786	spare	adj, n	speə	thừa thãi, dự trữ, rộng rãi; đồ dự trữ, đồ dự phòng
2787	speak	v	spi:k	nói
2788	speaker	n	ˈspi:kə	người nói, người diễn thuyết
2789	special	adj	speʃəl	đặc biệt, riêng biệt
2790	specialist	n	speʃəlɪst	chuyên gia, chuyên viên
2791	specially	adv	ˈspeʃəli	đặc biệt, riêng biệt
2792	specific	adj	spiˈsɪfɪk	đặc trưng, riêng biệt
2793	specifically	adv	spiˈsɪfɪkəli	đặc trưng, riêng biệt
2794	speech	n	spi:tʃ	sự nói, khả năng nói, lời nói, cách nói, bài nói
2795	speed	n	spi:d	tốc độ, vận tốc
2796	spell	v, n	spel	đánh vần; sự thu hút, sự quyến rũ; say mê
2797	spelling	n	ˈspeliŋ	sự viết chính tả



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2798	spend	v	spend	tiêu, xài
2799	spice	n	spais	gia vị
2800	spicy	adj	'spaisi	có gia vị
2801	spider	n	'spaɪdə	con nhện
2802	spin	v	spin	quay, quay tròn
2803	spirit	n	'spɪrɪt	trinh thần, tâm hồn, linh hồn
2804	spiritual	adj	spiritjuəl	(thuộc) tinh thần, linh hồn
2805	spite	n	spait	sự giận, sự hận thù; in spite of: mặc dù, bất chấp
2806	split	v, n	split	chẻ, tách, chia ra; sự chẻ, sự tách sự chia ra
2807	spoil	v	spɔɪl	cướp, cướp đoạt
2808	spoken	adj	spoukn	nói theo 1 cách nào đó
2809	spoon	n	spu:n	cái thìa
2810	sport	n	spɔ:t	thể thao
2811	spot	n	spot	dấu, đốm, vết
2812	spray	n, v	spreɪ	máy, ống, bình phụt, bơm, phun; bơm, phun, xịt
2813	spread	v	spred	trải, căng ra, bày ra; truyền bá
2814	spring	n	sprɪŋ	mùa xuân
2815	square	adj, n	skweə	vuông, vuông vắn; dạng hình vuông, hình vuông
2816	squeeze	v, n	skwi:z	ép, vắt, xiết; sự ép, sự vắt, sự xiết
2817	stable	adj, n	steɪbl	ổn định, bình tĩnh, vững vàng; chuồng ngựa
2818	staff	n	sta:f	gậy
2819	stage	n	steɪdʒ	tầng, bệ, sân khấu, giai đoạn
2820	stair	n	steə	bậc thang
2821	stamp	n, v	stæmp	tem; dán tem
2822	stand	v, n	stænd	đứng, sự đứng. stand up: đứng đậy
2823	standard	n, adj	stændəd	tiêu chuẩn, chuẩn, mẫu; làm tiêu chuẩn, phù hợp với tiêu chuẩn
2824	star	n, v	sta:	ngôi sao, dán sao, trang trí hình sao, đánh dấu sao
2825	stare	v, n	steə(r)	nhìn chăm chăm; sự nhìn chăm chăm



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2826	start	v, n	stɑ:t	bắt đầu, khởi động; sự bắt đầu, sự khởi đầu, khởi hành
2827	state	n, adj, v	steɪt	nhà nước, quốc gia, chính quyền; (thuộc) nhà nước, có liên quan đến nhà nước; phát biểu, tuyên bố
2828	statement	n	steɪtmənt	sự bày tỏ, sự phát biểu; sự tuyên bố, sự trình bày
2829	station	n	steɪʃn	trạm, điểm, đồn
2830	statue	n	stætʃu:	tượng
2831	status	n	'stetəs, 'stætəs	trạng
2832	stay	v, n	steɪ	ở lại, lưu lại; sự ở lại, sự lưu lại
2833	steadily	adv	stedɪli	vững chắc, vững vàng, kiên định
2834	steady	adj	stedɪ	vững chắc, vững vàng, kiên định
2835	steal	v	sti:l	ăn cắp, ăn trộm
2836	steam	n	sti:m	hơi nước
2837	steel	n	sti:l	thép, ngành thép
2838	steep	adj	sti:p	dốc, dốc đứng
2839	steeply	adv	sti:pli	dốc, cheo leo
2840	steer	v	stiə	lái (tàu, ô tô...)
2841	step	n, v	step	bước; bước, bước đi
2842	stick	v, n	stɪk	đâm, chọc, chọc, cắm, dính; cái gậy, qua củi, cán
2843	stick out, stick for			đòi, đạt được cái gì
2844	sticky	adj adj	stɪki	dính; sánh; bầy nhầy, nhớp nháp
2845	stiff	adv adv,	stɪf	cứng, cứng rắn, kiên quyết
2846	stiffly	adj	stɪfli	cứng, cứng rắn, kiên quyết
2847	still		stɪl	đứng yên; vẫn, vẫn còn chân
2848	sting	v, n	stɪŋ	chích, đốt; ngòi, vòi (ong, muỗi), nọc (rắn); sự châm, chích...
2849	stir	v	stɜ:	khuấy, đảo
2850	stock	n	stɜ:	kho sự trữ, hàng dự trữ, vốn
2851	stomach	n	'stʌmək	dạ dày
2852	stone	n	stəʊn	đá
2853	stop	v, n	stɒp	dừng, ngưng, nghỉ, thôi; sự dừng, sự ngưng, sự đỗ lại



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2854	store	n, v	stɔ: stɔ:m	cửa hàng, kho hàng; tích trữ, cho vào kho
2855	storm	n	stɔ:ri	cơn giông, b~o
2856	story	n	stouv	chuyện, câu chuyện
2857	stove	n	stret	bếp lò, lò sưởi
2858	straight	adv, adj	strein	thẳng, không cong
2859	strain	n	streindʒ	sự căng thẳng, sự căng
2860	strange	adj	streindʒli	xa lạ, chưa quen
2861	strangely	adv	streindʒə	lạ, xa lạ, chưa quen
2862	stranger	n	strætədʒɪ	người lạ
2863	strategy	n	stri:m	chiến lược
2864	stream	n	streŋθ	dòng suối
2865	strength	n		sức mạnh, sức khỏe
2866	stress	n, v		sự căng thẳng; căng thẳng, ép, làm căng
2867	stressed	adj	strest	bị căng thẳng, bị ép, bị căng
2868	stretch	v	stretʃ	căng ra, duỗi ra, kéo dài ra
2869	strict	adj	strikt	ng nghiêm khắc, chặt chẽ, khắt khe
2870	strictly	adv	striktli	một cách nghiêm khắc
2871	strike	v, n	straik	đánh, đập, bãi công, đình công; cuộc bãi công, cuộc đình công
2872	striking	adj	straikiŋ	nổi bật, gây ấn tượng
2873	string	n	striŋ	dây, sợi dây
2874	strip	v, n	strip	cởi, lột (quần áo); sự cởi quần áo
2875	stripe	n	straip	sọc, vằn, viền
2876	striped	adj	straipt	có sọc, có vằn
2877	stroke	n, v	strouk	cú đánh, cú đòn; cái vuốt ve, sự vuốt ve; vuốt ve
2878	strong	adj	strɔŋ, strɔŋ	khỏe, mạnh, bền, vững, chắc chắn
2879	strongly	adv	strɔŋli	khỏe, chắc chắn
2880	structure	n	strʌktʃə	kết cấu, cấu trúc
2881	struggle	v, n	strʌg(ə)l	đấu tranh; cuộc đấu tranh, cuộc chiến đấu
2882	student	n	stju:dnt	sinh viên
2883	studio	n	'stju:diou	xưởng phim, trường quay; phòng thu



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2884	study	n, v	stʌdi	sự học tập, sự nghiên cứu; học tập, nghiên cứu
2885	stuff	n	stʌf	chất liệu, chất
2886	stupid	adj	'stʊpɪd , 'styʊpɪd	ngu ngốc, ngu đần, ngớ ngẩn
2887	style	n	stɑɪl	phong cách, kiểu, mẫu, loại
2888	subject	n	'sʌbdʒɪkt	chủ đề, đề tài; chủ ngữ
2889	substance	n	sʌbstəns	chất liệu; bản chất; nội dung
2890	substantial	adj	səb'stænʃəl	thực tế, đáng kể, quan trọng
2891	substantially	adv	səb'stænʃəli	về thực chất, về căn bản
2892	substitute	n, v	'sʌbstɪ,tju:t	người, vật thay thế; thay thế
2893	succeed	v	sək'si:d	nối tiếp, kế tiếp; kế nghiệp, kế vị
2894	success	n	sək'si:d	sự thành công, sự thành đạt
2895	successful	adj	sək'sesfəl	thành công, thắng lợi, thành đạt
2896	successfully	adv	sək'sesfəli	thành công, thắng lợi, thành đạt
2897	such	det, pron	sʌtʃ	như thế, như vậy, như là. such as đến nỗi, đến mức
2898	suck	v	sʌk	bú, hút; hấp thụ, tiếp thu
2899	sudden	adj	sʌdn	thình lình, đột ngột
2900	suddenly	adv	sʌdnli	thình lình, đột ngột
2901	suf	n	stri:t	phố, đường phố
2902	suffer	v	sʌfə(r)	chịu đựng, chịu thiệt hại, đau khổ
2903	suffering	n	sʌfərɪŋ	sự đau đớn, sự đau khổ
2904	sufficient	adj	sə'fɪʃnt	(+ for) đủ, thích đáng
2905	sufficiently	adv	sə'fɪʃntli	đủ, thích đáng
2906	sugar	n	ʃʊgə	đường
2907	suggest	v	sə'dʒest	đề nghị, đề xuất; gợi
2908	suggestion	n	sə'dʒestʃn	sự đề nghị, sự đề xuất, sự kêu gọi
2909	suit	n, v	su:t	bộ com lê, trang phục; thích hợp, quen, hợp với
2910	suitable	adj	'su:təbl	hợp, phù hợp, thích hợp với
2911	suitcase	n	'su:t,keɪs	va li
2912	suited	adj	'su:tɪd	hợp, phù hợp, thích hợp với
2913	sum	n	sʌm	tổng, toàn bộ
2914	summary	n	'sʌməri	bản tóm tắt



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2915	summer	n	'sʌmə	mùa hè
2916	sun	n	sʌn	mặt trời
2917	Sunday	adj	'sʌndi	Chủ nhật
2918	superior	n	su:'piəriə(r)	cao, chất lượng cao
2919	supermarket		'su:pə'ma:kit	siêu thị
2920	supply	n, v	sə'plai	sự cung cấp, nguồn cung cấp; cung cấp, đáp ứng, tiếp tế
2921	support	n, v	sə'pɔ:t	sự chống đỡ, sự ủng hộ; chống đỡ, ủng hộ
2922	supporter	n	sə'pɔ:tə	người chống đỡ; người cổ vũ, người ủng hộ
2923	suppose	v	sə'pəʊz	cho rằng, tin rằng, nghĩ rằng
2924	sure	adj, adv	ʃʊə	chắc chắn, xác thực. make sure chắc chắn, làm cho chắc chắn
2925	surely	adv	ʃ'ʊəli	chắc chắn
2926	surface	n	'sɜ:fɪs	mặt, bề mặt
2927	surname	n	'sɜ:neɪm	họ
2928	surprise	n, v	sə'praɪz	sự ngạc nhiên, sự bất ngờ; làm ngạc nhiên, gây bất ngờ
2929	surprised	adj	sə:'praɪzd	ngạc nhiên (+ at)
2930	surprising	adj	sə:'praɪzɪŋ	làm ngạc nhiên, làm bất ngờ
2931	surprisingly	adv	sə'praɪzɪŋli	làm ngạc nhiên, làm bất ngờ
2932	surround	v	sə'raʊnd	vây quanh, bao quanh
2933	surrounding	adj	sə.'raʊ(n)dɪŋ	sự vây quanh, sự bao quanh
2934	surroundings	n	sə'raʊndɪŋz	vùng xung quanh, môi trường xung quanh
2935	survey	n, v	sə:veɪ	sự nhìn chung, sự khảo sát; quan sát, nhìn chung, khảo sát, nghiên cứu
2936	survive	v	sə'vaɪvə	sống lâu hơn, tiếp tục sống, sống sót
2937	suspect	v, n	səs'pekt	ngghi ngờ, hoài nghi; người khả nghi, người bị tình nghi
2938	suspicion	n	səs'pɪʃn	sự nghi ngờ, sự ngờ vực
2939	suspicious	adj	səs'pɪʃəs	có sự nghi ngờ, tỏ ra nghi ngờ, khả nghi
2940	swallow	v	swɔləʊ	nuốt, nuốt chửng
2941	swear	v	sweə	chửi rủa, nguyền rủa; thề, hứa



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2942	swear	n		lời thề, lời nguyện rửa, lời thề hứa
2943	sweat	n, v	swet	mồ hôi; đổ mồ hôi
2944	sweater	n	swets	người ra mồ hôi,, kẻ bóc lột lao động
2945	sweep	v	swi:p	quét
2946	sweet	adj, n	swi:t	ngọt, có vị ngọt; sự ngọt bùi, đồ ngọt
2947	swell	v	swel	phồng, sưng lên
2948	swelling	n	'sweliŋ	sự sưng lên, sự phồng ra
2949	swim	v	swim	boi lội
2950	swimming	n	'swimiŋ	sự boi lội
2951	swimming pool	n		bể nước
2952	swing	n, v	swiŋ	sự đu đưa, lúc lắc; đánh đu, đu đưa, lúc lắc
2953	switch	n, v	switʃ	công tắc, roi; tắt, bật, đánh bằng gậy, roi. switch sth off ngắt điện. switch sth on bật điện
2954	swollen	adj	'swoulən	sưng phồng, phình căng
2955	swollen swell	v	'swoulən, swel	phồng lên, sưng lên
2956	symbol	n	simbl	biểu tượng, ký hiệu
2957	sympathetic	adj	,simpə'θetik	đồng cảm, đáng mến, dễ thương
2958	sympathy	n	'simpəθi	sự đồng cảm, sự đồng ý
2959	system	n	sistim	hệ thống, chế độ
2960	table	n	teibl	cái bàn
2961	tablet	n	tæblit	tấm, bản, thẻ phiến
2962	tackle	v, n	tækl or 'teikl	giải quyết, khắc phục, bàn thảo; đồ dùng, dụng cụ
2963	tail	n	teil	đuôi, đoạn cuối
2964	take	v	teik	sự cầm nắm, sự lấy. take sth off: cởi, bỏ cái gì, lấy đi cái gì
2965	take care of			sự giữ gìn. care for trông nom, chăm sóc
2966	take part in			tham gia (vào)
2967	take sth over			chở, chuyển cái gì; tiếp quản, kế tục cái gì
2968	talk	v, n	tɔ:k	nói chuyện, trò chuyện; cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2969	tall	adj	tɔ:l	cao
2970	tank	n v,	tæŋk	thùng, két, bể
2971	tap	n n	tæp	mở vòi, đóng vòi; vòi, khóa
2972	tape	n	teip	băng, băng ghi âm; dải, dây
2973	target		ta:git	bia, mục tiêu, đích
2974	task	n	tɑ:sk	nhiệm vụ, nghĩa vụ, bài tập, công tác, công việc
2975	taste	n, v	teist	vị, vị giác; nếm
2976	tax	n, v	tæks	thuế; đánh thuế
2977	taxi	n	tæksi	xe tắc xi
2978	tea	n	ti:	cây chè, trà, chè
2979	teach	v	ti:tʃ	dạy
2980	teacher	n	ti:tʃə	giáo viên
2981	teaching	n	ti:tʃɪŋ	sự dạy, công việc dạy học
2982	team	n	ti:m	đội, nhóm
2983	tear	v, n	tiə	xé, làm rách; chỗ rách, miếng xe; nước mắt
2984	technical	adj	teknɪkl	(thuộc) kỹ thuật, chuyên môn
2985	technique	n	tek'ni:k	kỹ xảo, kỹ thuật, phương pháp kỹ thuật
2986	technology	n	tek'nɒlədʒi	kỹ thuật học, công nghệ học
2987	telephone (phone)	n, v	'telefoun	máy điện thoại, gọi điện thoại
2988	television (TV)	n	'televɪʒn	vô tuyến truyền hình
2989	tell	v	tel	nói, nói với
2990	temperature	n	'temprɪtʃə	hiệt độ
2991	temporarily	adv	tempərə'ti	tạm
2992	temporary	adj	'tempə'reri	tạm thời, nhất thời
2993	tend	v	tend	trông nom, chăm sóc, giữ gìn, hầu hạ
2994	tendency	n	'tendənsi	xu hướng, chiều hướng, khuynh hướng
2995	tension	n	tenʃn	sự căng, độ căng, tình trạng căng
2996	tent	n	tent	lều, rạp
2997	term	n	tɜ:m	giới hạn, kỳ hạn, khóa, kỳ học
2998	terrible	adj	terəbl	khủng khiếp, ghê sợ



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

2999	terribly	adv	terəbli	tồi tệ, không chịu nổi
3000	test	n, v n prep,	test	bài kiểm tra, sự thử nghiệm, xét nghiệm; kiểm tra, xét nghiệm, thử nghiệm
3001	text	conj v	tekst	nguyên văn, bản văn, chủ đề, đề
3002	than	exclamation, n	ðæn	hơn
3003	thank	exclamation, n	θæŋk	cám ơn
3004	thank you	pron, conj, det		cảm ơn bạn (ông bà, anh chị...)
3005	thanks		θæŋks	sự cảm ơn, lời cảm ơn
3006	that		ðæt	người ấy, đó, vật ấy, đó; rằng, là
3007	the		ði:, ði, ðz	cái, con, người, ấy này....
3008	theatre	n	'θiətə	rap hát, nhà hát
3009	their	det	ðea(r)	của chúng, của chúng nó, của họ
3010	theirs	n, pro	ðeəz	của chúng, của chúng nó, của họ
3011	them	n, pro	ðem	chúng, chúng nó, họ
3012	theme	n	θi:m	đề tài, chủ đề
3013	themselves	n, pro	ðəm'selvz	tự chúng, tự họ, tự
3014	then	adv	ðen	khi đó, lúc đó, tiếp đó
3015	theory	n	θiəri	lý thuyết, học thuyết
3016	there	adv	ðeə	ở nơi đó, tại nơi đó
3017	therefore	adv	ðeəfɔ:(r)	bởi vậy, cho nên, vì thế
3018	they	n, pro	ðei	chúng, chúng nó, họ; những cái ấy
3019	thick	adj	θik	dày; đậm
3020	thickly	adv	θikli	dày; dày đặc; thành lớp dày
3021	thickness	n	'θiknis	tính chất dày, độ dày, bề dày
3022	thief	n	θi:f	kẻ trộm, kẻ cắp
3023	thin	adj	θin	mỏng, mảnh
3024	thing	n	θiŋ	cái, đồ, vật
3025	think	v	θiŋk	nghĩ, suy nghĩ
3026	thinking	n	θiŋkiŋ	sự suy nghĩ, ý nghĩ
3027	thirsty	adj	'θə:sti	khát, cảm thấy khát
3028	this	n, det, pro	ðis	cái này, điều này, việc này
3029	thorough	adj	θʌrə	cẩn thận, kỹ lưỡng
3030	thoroughly	adv	θʌrəli	kỹ lưỡng, thấu đáo, triệt để



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3031	though	adv, conj	ðəʊ	dù, dù cho, mặc dù; mặc dù, tuy nhiên, tuy vậy
3032	thought	n	θɔ:t	sự suy nghĩ, khả năng suy nghĩ; ý nghĩ, tư tưởng, tư duy
3033	thread	n	θred	chỉ, sợi chỉ, sợi dây
3034	threat	n	θret	sự đe dọa, lời đe dọa
3035	threaten	v	θretn	dọa, đe dọa
3036	threatening	adj	ˈθretənɪŋ	sự đe dọa, sự hăm dọa
3037	throat	n	θraʊt	cổ, cổ họng
3038	through	adv, prep	θru:	qua, xuyên qua
3039	throughout	adv, prep	θru:'aʊt	khắp, suốt
3040	throw	v	θrou	ném, vứt, quăng. throw sth away: ném đi, vứt đi, liệng đi
3041	thumb	n	θʌm	ngón tay cái
3042	Thursday (abbr Thur, Thurs)	n	ˈθe:zdi	thứ 5
3043	thus	adv	ðʌs	như vậy, như thế, do đó
3044	ticket	n	tikit	vé
3045	tidy	adj, v	ˈtaɪdi	sạch sẽ, ngăn nắp, gọn gàng; làm cho sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp
3046	tie	v, n	taɪ	buộc, cột, trói; dây buộc, dây trói, dây giày. tie sth up có quan hệ mật thiết, gắn chặt
3047	tight	adj, adv	taɪt	kín, chặt, chặt
3048	tightly	adv	taɪtli	chặt chẽ, sít sao
3049	till, until		til	cho đến khi, tới lúc mà
3050	time	n n	taɪm	thời gian, thì giờ
3051	timetable	n	ˈtaɪmteɪbl	kế hoạch làm việc, thời gian biểu
3052	tin	adj	tɪn	thiếc
3053	tiny		taɪni	rất nhỏ, nhỏ xíu
3054	tip	n, v	tip	đầu, mút, đỉnh, chóp; bịt đầu, lấp đầu vào
3055	tire	v	taɪz	làm mệt mỏi, trở nên mệt nhọc; lốp, vỏ xe
3056	tired	adj	taɪəd	mệt, muốn ngủ, nhàm chán
3057	tiring	adj	ˈtaɪərɪŋ	sự mệt mỏi, sự mệt nhọc
3058	title	n	ˈtaɪtl	đầu đề, tiêu đề; tước vị, tư cách



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3059	to	prep,	tu:,tu, tɜ	theo hướng, tới
3060	today	adv, n	tə'dei	vào ngày này; hôm nay, ngày nay
3061	toe	n	tou	ngón chân (ngườì)
3062	together	adv	tə'geðə	cùng nhau, cùng với
3063	toilet	n	'tɔilit	nhà vệ sinh; sự trang điểm (rửa mặt, ăn mặc, chải tóc...)
3064	tomato	n	tə'ma:tou	cà chua
3065	tomorrow	adv, n	tə'mɔrou	vào ngày mai; ngày mai
3066	ton	n	tʌn	tấn
3067	tone	n	toun	tiếng, giọng
3068	tongue	n	tʌŋ	lưỡi
3069	tonight	adv, n	tə'nait	vào đêm nay, vào tối nay; đêm nay, tối nay
3070	tonne	n	tʌn	tấn
3071	too	adv	tu:	cũng
3072	tool	n	tu:l	dụng cụ, đồ dùng
3073	tooth	n	tu:θ	răng
3074	top	n, adj	tɒp	chóp, đỉnh; đứng đầu, trên hết
3075	topic	n	'tɒpɪk	đề tài, chủ đề
3076	total	adj, n	toutl	tổng cộng, toàn bộ; tổng số, toàn bộ số lượng
3077	totally	adv	toutli	hoàn toàn
3078	touch	v, n	tʌtʃ	sờ, mó, tiếp xúc; sự sờ, sự mó, sự tiếp xúc
3079	tough	adj	tʌf	chắc, bền, dai
3080	tour	n, v	tuə	cuộc đi du lịch, cuộc đi dạo, chuyến du lịch; đi du lịch
3081	tourist	n	tuərist	khách du lịch
3082	towards	prep	tə'wɔ:dz	theo hướng, về hướng
3083	towel	n	taʊəl	khăn tắm, khăn lau
3084	tower	n	taʊə	tháp
3085	town	n	taun	thị trấn, thị xã, thành phố nhỏ
3086	toy	n, adj	tɔi	đồ chơi, đồ trang trí; thể loại đồ chơi
3087	trace	v, n	treis	phát hiện, tìm thấy, vạch, chỉ ra, phác họa; dấu, vết, một chút



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3088	track	n	træk	phần của đĩa; đường mòn, đường đua
3089	trade	n, v	treid	thương mại, buôn bán; buôn bán, trao đổi
3090	trading	n	treidiŋ	sự kinh doanh, việc mua bán
3091	tradition	n	trə'diʃən	truyền thống
3092	traditional	adj	trə'diʃənəl	theo truyền thống, theo lối cổ
3093	traditionally	adv	trə'diʃənəli	(thuộc) truyền thống, là truyền thống
3094	traffic	n	træfik	sự đi lại, sự giao thông, sự chuyển động
3095	train	n, v	trein	xe lửa, tàu hỏa; dạy, rèn luyện, đào tạo
3096	training	n	trainiŋ	sự dạy dỗ, sự huấn luyện, sự đào tạo
3097	transfer	v, n	trænsfə:	dời, di chuyển; sự di chuyển, sự dời chỗ
3098	transform	v	træns'fɔ:m	thay đổi, biến đổi
3099	translate	v	træns'leit	dịch, biên dịch, phiên dịch
3100	translation	n	træns'leɪʃn	sự dịch
3101	transparent	adj	træns'pærənt	trong suốt; dễ hiểu, sáng sủa
3102	transport	n	træns'pɔ:t	sự vận chuyển, sự vận tải; phương tiện đi lại
3103	trap	n, v	træp	đồ đặc, hành lý; bẫy, cạm bẫy; bẫy, giữ, chặn lại
3104	travel	v, n	trævl	đi lại, đi du lịch, di chuyển; sự đi, những chuyến đi
3105	traveller	n	trævlə	người đi, lữ khách
3106	treat	v	tri:t	đối xử, đối đãi, cư xử
3107	treatment	n	tri:tmənt	sự đối xử, sự cư xử
3108	tree	n	tri:	cây
3109	trend	n	trend	phương hướng, xu hướng, chiều hướng
3110	trial	n	traɪəl	sự thử nghiệm, cuộc thử nghiệm
3111	triangle	n	'traɪ,æŋgl	hình tam giác
3112	trick	n, v	trik	mưu mẹo, thủ đoạn, trò lừa gạt, lừa gạt
3113	trip	n, v	trip	cuộc dạo chơi, cuộc du ngoạn; đi



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3114	tropical	adj	ˈtrɒpɪkəl	nhật đới
3115	trouble	n n	trʌbl	điều lo lắng, điều muộn phiền
3116	trousers	n	ˈtraʊzəːz	quần tây
3117	truck	adj	trʌk	sự trao đổi, sự đổi chác
3118	TRUE	adv	truː	đúng, thật
3119	truly		truːli	đúng sự thật, đích thực, thực sự
3120	trust	n, v	trʌst	niềm tin, sự phó thác; tin, tin cậy, phó thác
3121	truth	n	truːθ	sự thật
3122	try	v	traɪ	thử, cố gắng
3123	tube	n	tjuːb	ống, tuýp
3124	Tuesday (abbr Tue, Tues)	n	ˈtjuːzdi	thứ 3
3125	tune	n, v	tun , tyun	điều, giai điệu; lên dây, so dây (đàn)
3126	tunnel	n	tʌnl	đường hầm, hang
3127	turn	v, n	tɜːn	quay, xoay, vặn; sự quay, vòng quay
3128	TV television			vô tuyến truyền hình
3129	twice	adv	twɑɪs	hai lần
3130	twin	n, adj	twɪn	sinh đôi, tạo thành cặp; cặp song sinh
3131	twist	v, n	twɪst	xoắn, cuộn, quấn; sự xoắn, vòng xoắn
3132	twisted	adj	twɪstɪd	được xoắn, được cuộn
3133	type	n, v	taɪp	loại, kiểu, mẫu; phân loại, xếp loại
3134	typical	adj	ˈtɪpɪkəl	tiêu biểu, điển hình, đặc trưng
3135	typically	adv	ˈtɪpɪkəli	điển hình, tiêu biểu
3136	tyre	n	taɪz	lốp, vỏ xe
3137	ugly	adj	ʌgli	xấu xí, xấu xa
3138	ultimate	adj	ˈʌltɪmət	cuối cùng, sau cùng
3139	ultimately	adv	ˈʌltɪmətli	cuối cùng, sau cùng
3140	umbrella	n	ʌmˈbrelə	ô, dù
3141	unable	adj	ʌnˈeɪbl	không có năng lực, không có tài, không thể, không có khả năng
3142	unacceptable	adj	ʌnəkˈseptəbl	không chấp nhận được
3143	unacceptable, acceptable		ˌʌnəkˈseptəbl	không thể chấp nhận



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3144	uncertain	adj	ʌn'sə:tɪn	thiếu chính xác, không chắc chắn
3145	uncertain, certain		ʌn'sə:tɪn	không chắc chắn, khôn biết rõ ràng
3146	uncle	n	ʌŋkl	chú, bác
3147	uncomfortable	adj	ʌŋ'tkʌmfətəbl	bất tiện, khó chịu, không thoải mái
3148	uncomfortable, comfortable		ʌŋ'kʌmfətəbl	bất tiện, không tiện lợi
3149	unconscious	adj	ʌn'kɔ:ŋʃəs	bất tỉnh, không có ý thức, không biết rõ bất tỉnh, ngất đi
3150	unconscious, conscious		ʌn'kɔ:ŋʃəs	không bị điều khiển, không bị kiểm tra, không bị hạn chế
3151	uncontrolled	adj	ʌnkən'trəʊld	không bị kiểm chế, không bị kiểm tra
3152	uncontrolled, control		ʌnkən'trəʊld	dưới, ở dưới; ở phía dưới, về phía dưới
3153	under	adv, prep	ʌndə	dưới mặt đất, ngầm dưới đất; ngầm
3154	underground	adj, adv	ʌndəgraʊnd	dưới, bên dưới
3155	underneath	prep, adv	ˌʌndə'ni:θ	hiểu, nhận thức
3156	understand	v	ʌndə'stænd	trí tuệ, sự hiểu biết
3157	understanding	n	ˌʌndər'stændɪŋ	ở dưới mặt nước, dưới mặt nước
3158	underwater	adj, adv	ˌʌndə'wɔ:tə	quần lót
3159	underwear	n	ʌndəweə	tháo, gỡ; xóa bỏ, hủy bỏ
3160	undo	v	ʌn'du:	thất nghiệp; không dùng, không sử dụng được
3161	unemployed	adj	ˌʌnim'plɔɪd	sự thất nghiệp, nạn thất nghiệp
3162	unemployment	n	ˌʌnim'plɔɪmɪnt	bất ngờ, gây ngạc nhiên
3163	unexpected	adj	ˌʌniks'pektɪd	bất ngờ, gây ngạc nhiên
3164	unexpectedly	adv	ˌʌniks'pektɪd	gian lận, không công bằng; bất lợi
3165	unfair	adj	ʌn'feə	không đúng, không công bằng, gian lận
3166	Unfair, unfairly		ʌn'feə	gian lận, không công bằng; bất lợi
3167	unfairly	adv	ʌn'feəli	không may, rủi ro, bất hạnh
3168	unfortunate	adj	ʌnfo:'tʃəneɪt	một cách đáng tiếc, một cách không may
3169	unfortunately	adv	ʌn'fo:tʃənətli	không thân thiện, không có thiện cảm
3170	unfriendly	adj	ʌn'frendli	



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3171	unhappiness	n	ʌ n 'hæp i ni s	nỗi buồn, sự bất hạnh
3172	unhappy	adj	ʌ n 'hæpi	buồn rầu, khôn khổ
3173	uniform	n, adj	'ju:nə, fɔ:m	đồng phục; đều, giống nhau, đồng dạng
3174	unimportant	adj	ˌʌnim 'pɔ:tənt	không quan trọng, không trọng đại
3175	union	n	ju:njən	liên hiệp, sự đoàn kết, sự hiệp nhất
3176	unique	adj	ju:'ni:k	độc nhất vô nhị
3177	unit	n	ju:nit	đơn vị
3178	unite	v	ju:'nait	liên kết, hợp nhất, hợp lại, kết thân
3179	united	adj	ju:'naitid	liên minh, đoàn kết, chung, thống nhất
3180	universe	n	ju:nivə:s	vũ trụ
3181	university	n	ˌju:ni'vɜ:siti	trường đại học
3182	unkind	adj	ʌ n 'kaɪnd	độc ác, tàn nhẫn
3183	unknown	adj	ʌ n 'houn	không biết
3184	unless	conj	ʌ n 'les	trừ phi, trừ khi, nếu không
3185	unlike	prep, adj	ʌ n 'laɪk	khác, không giống
3186	unlikely	adj	ʌ n 'laɪkli	không thể xảy ra, không chắc xảy ra
3187	unload	v	ʌ n 'ləʊd	cất gánh nặng, dỡ hàng
3188	unlucky	adj	ʌ n 'lʌki	không gặp may, bất hạnh
3189	unnecessary	adj	ʌ n 'nesisəri	không cần thiết, không mong muốn
3190	unpleasant	adj	ʌ n 'plezənt	không dễ chịu, khó chịu, khó ưa
3191	unreasonable	adj	ʌ n 'rɪzənəbəl	vô lý
3192	unsteady	adj	ʌ n 'stedi	không chắc, không ổn định
3193	unsuccessful	adj	ˌʌnsək 'sesfʊl	không thành công, thất bại
3194	untidy	adj	ʌ n 'taɪdi	không gọn gàng, không ngăn nắp
3195	until, till	conj, prep	ʌ n 'tɪl	trước khi, cho đến khi
3196	Unusual		ʌ n 'ju:ʒuəl	hiếm, khác thường
3197	unusually	adv	ʌ n 'ju:ʒuəli	cực kỳ, khác thường
3198	Unwilling		ʌ n 'wɪlɪŋ	không muốn, không có ý định
3199	unwillingly	adv	ʌ n 'wɪlɪŋli	không sẵn lòng, miễn cưỡng
3200	up	adv, prep	ʌ p	ở trên, lên trên, lên



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3201	upon	prep	ə'pɒn	trên, ở trên
3202	upper	adj	ˈʌpə	cao hơn
3203	upset	v, adj	ʌp'set	làm đổ, đánh đổ
3204	upsetting	adj	ʌp'setiŋ	tính đánh đổ, làm đổ
3205	upside down	adv	ˈʌp,saɪd	lộn ngược
3206	upstairs	adv, adj, n	ˈʌp'steɪz	ở tầng gác, cư ngụ ở tầng gác; tầng trên, gác
3207	upward	adj	ʌpwəd	lên, hướng lên, đi lên
3208	upwards	adv		lên, hướng lên, đi lên, về phía trên
3209	urban	adj	'ɜrbən	(thuộc) thành phố, khu vực
3210	urge	v, n	ɜ:dʒ	thúc, giục, giục giã; sự thúc đẩy, sự thôi thúc
3211	urgent	adj	'ɜrdʒənt	gấp, khẩn cấp
3212	us	n, pro	ʌs	chúng tôi, chúng ta; tôi và anh s
3213	use	v, n	ju:s	dùng, dùng; sự dùng, sự sử dụng
3214	used	adj	ju:st	đã dùng, đã sử dụng. used to sth/to doing sth: sử dụng cái gì, sử dụng để làm cái gì
3215	used to	modal, v		đã quen dùng
3216	useful	adj adj n	'ju:sful	hữu ích, giúp ích
3217	useless	adj adv	ju:slis	vô ích, vô dụng
3218	user		j'u:zə	người dùng, người sử dụng
3219	usual		ju:ʒl	thông thường, thường dùng
3220	usually		ju:ʒəli	thường thường
3221	vacation	n	və'keɪʃn	kỳ nghỉ hè, kỳ nghỉ lễ; ngày nghỉ, ngày lễ
3222	valid	adj	vælɪd	chắc chắn, hiệu quả, hợp lý
3223	valley	n	væli	thung lũng
3224	valuable	adj	væljuəbl	có giá trị lớn, đáng giá
3225	value	n, v	vælju:	giá trị, ước tính, định giá
3226	van	n	væn	tiền đội, quân tiên phong; xe tải
3227	variation	n	,veəri'eɪʃən	sự biến đổi, sự thay đổi mức độ, sự khác nhau
3228	varied	adj	veərɪd	thuộc nhiều loại khác nhau, những về đa dạng



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3229	variety	n	və'raɪəti	sự đa dạng, trạng thái khác nhau
3230	various	adj	veri.əs	khác nhau, thuộc về nhiều loại
3231	vary	v	veəri	thay đổi, làm cho khác nhau, biến đổi
3232	vast	adj	vɑ:st	rộng lớn, mênh mông
3233	vegetable	n	'vedʒtəbəl , 'vedʒɪtəbəl	rau, thực vật
3234	vehicle	n	vi:hɪkl	xe cộ
3235	venture	n, v	ventʃə	dự án kinh doanh, công việc kinh doanh; liều, mạo hiểm, cả gan
3236	version	n	və:ʃn	bản dịch sang một ngôn ngữ khác
3237	vertical	adj	'vɜ:tɪkəl	thẳng đứng, đứng
3238	very	adv	veri	rất, lắm
3239	via	prep	vaɪə	qua, theo đường
3240	victim	n	vɪktɪm	nạn nhân
3241	victory	n	vɪktəri	chiến thắng
3242	video	n	vidiəu	video
3243	view	n, v	vju:	sự nhìn, tầm nhìn; nhìn thấy, xem quan sát
3244	village	n	'vɪlɪdʒ	làng, xã
3245	violence	n	'vaɪələns	sự ác liệt, sự dữ dội; bạo lực
3246	violent	adj	vaɪələnt	mãnh liệt, mạnh mẽ, hung dữ
3247	violently	adv	vaɪələntli	mãnh liệt, dữ dội
3248	virtually	adv	və:tʃuəli	thực sự, hầu như, gần như
3249	virus	n	vaɪərəs	vi rút
3250	visible	adj	vɪzəbl	hữu hình, thấy được
3251	vision	n	vɪʒn	sự nhìn, thị lực
3252	visit	v, n	vɪzɪt	đi thăm hỏi, đến chơi, tham quan; sự đi thăm, sự thăm viếng
3253	visitor	n	vɪzɪtə	khách, du khách
3254	vital	adj	vəɪtl	(thuộc) sự sống, cần cho sự sống
3255	vocabulary	n	və'kæbjʊləri	từ vựng
3256	voice	n	vɔɪs	tiếng, giọng nói
3257	volume	n	'vɒljʊ:m	thể tích, quyển, tập
3258	vote	n, v	vəʊt	sự bỏ phiếu, sự bầu cử; bỏ phiếu, bầu cử



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3259	wage	n	weɪdʒ	tiền lương, tiền công
3260	waist	n	weɪst	eo, chỗ thắt lưng
3261	wait	v	weɪt	chờ đợi
3262	waiter, waitress	n	weɪtə	người hầu bàn, người đợi, người trông chờ
3263	wake up	v	weɪk	thức dậy, tỉnh thức
3264	walk	v, n	wɔ:k	đi, đi bộ; sự đi bộ, sự đi dạo
3265	walking	n	wɔ:kɪŋ	sự đi, sự đi bộ
3266	wall	n	wɔ:l	tường, vách
3267	wallet	n	wɒlɪt	cái ví
3268	wander	v, n	wɒndə	đi lang thang; sự đi lang thang
3269	want	v	wɒnt	muốn
3270	war	n	wɔ:	chiến tranh
3271	warm	adj, v	wɔ:m	ấm, ấm áp; làm cho nóng, hâm nóng
3272	warmth	n	wɔ:mθ	trạng thái ấm, sự ấm áp; hơi ấm
3273	warn	v	wɔ:n	báo cho biết, cảnh báo
3274	warning	n	wɔ:nɪŋ	sự báo trước, lời cảnh báo
3275	wash	v	wɒʃ, wɔʃ	rửa, giặt
3276	washing	n	wɒʃɪŋ	sự tắm rửa, sự giặt
3277	waste	v, n, adj	weɪst	lãng phí, uổng phí; vùng hoang vu sa mạc; bỏ hoang
3278	watch	v, n	wɒtʃ	nhìn, theo dõi, quan sát; sự canh gác, sự canh phòng
3279	water	n	wɔ:tə	nước
3280	wave	n, v	weɪv	sóng, gợn nước; gợn sóng, uốn thành sóng
3281	way	n	weɪ	đường, đường đi
3282	we	pron	wi:	chúng tôi, chúng ta
3283	weak	adj	wi:k	yếu, yếu ớt
3284	weakness	n	ˈwi:knis	trạng yếu đuối, yếu ớt
3285	wealth	n	welθ	sự giàu có, sự giàu sang
3286	weapon	n	wepən	vũ khí
3287	wear	v	weə	mặc, mang, đeo
3288	weather	n	weðə	thời tiết



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3289	web	n	wɛb	mạng, lưới
3290	website	n		không gian liên tới với Internet
3291	wedding	n	ˈwɛdɪŋ	lễ cưới, hôn lễ
3292	Wednesday	n	ˈwɛnsdeɪ	thứ 4
3293	week	n	wi:k	tuần, tuần lễ
3294	weekend	n	ˌwi:kˈɛnd	cuối tuần
3295	weekly	adj	ˈwi:kli	mỗi tuần một lần, hàng tuần
3296	weigh	v	wei	cân, cân nặng
3297	weight	n	weɪt	trọng lượng
3298	welcome	v, adj, n, exclamation	welkʌm	chào mừng, hoan nghênh
3299	well	adv, adj, exclamation	wel	tốt, giỏi; ôi, may quá!
3300	well known	adj	ˈwelˈnəʊn	nổi tiếng, được nhiều người biết đến
3301	west	n, adj, adv	west	phía Tây, theo phía tây, về hướng tây
3302	western	adj	wɛstn	về phía tây, của phía tây
3303	wet	adj	wɛt	ướt, ẩm ướt
3304	what	n, det, pro	wʌt	gì, thế nào
3305	whatever	n, det, pro	wɒtˈevə	bất cứ thứ gì, bất kể thứ gì
3306	wheel	n	wil	bánh xe
3307	when	adv, pron, conj	wen	khi, lúc, vào lúc nào
3308	whenever	conj	wenˈevə	bất cứ lúc nào, lúc nào
3309	where	adv, conj	weə	đâu, ở đâu; nơi mà
3310	whereas	conj	weəˈræz	nhưng trái lại, trong khi mà
3311	wherever	conj	weəˈevə(r)	ở bất cứ nơi nào, ở bất cứ nơi đâu
3312	whether	conj	ˈweðə	có..không; có... chẳng; không biết có.. không
3313	which	n, det, pro	wɪtʃ	nào, bất cứ.. nào; ấy, đó
3314	while	n, conj	wɑɪl	trong lúc, trong khi; lúc, chốc, lát
3315	whilst	conj	wɑɪlst	trong lúc, trong khi
3316	whisper	v, n	ˈwɪspə	nói thì thầm, xì xào; tiếng nói thì thầm, tiếng xì xào
3317	whistle	n, v	wɪsl	sự huýt sáo, sự thổi còi; huýt sáo, thổi còi



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3318	white	adj, n	waɪt	trắng; màu trắng ai, người nào, k
3319	who	n, pro	hu:	nào, người như thế nào
3320	whoever	n, pro	hu:'ev	ai, người nào, bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai
3321	whole	adj, n	həʊl	bình an vô sự, không suy suyễn, không hư hỏng; toàn bộ, tất cả, toàn thể
3322	whom	n, pro	hu:m	ai, người nào; người mà
3323	whose	n, det, pro	hu:z	của ai
3324	why	adv	wai	tại sao, vì sao
3325	wide	adj	waid	rộng, rộng lớn
3326	widely	adv	'waidli	nhiều, xa; rộng rãi
3327	width	n	wɪðθ; wɪθ	tính chất rộng, bề rộng
3328	wife	n	waɪf	vợ
3329	wild	adj	waɪld	dại, hoang
3330	wildly	adv	waɪldli	dại, hoang
3331	will	v, n, modal	wɪl	sẽ; ý chí, ý định
3332	willing	adj	'wɪlɪŋ	bằng lòng, vui lòng, muốn
3333	willingly	adv	wɪlɪŋli	sẵn lòng, tự nguyện
3334	willingness	n	'wɪlɪŋnɪs	sự bằng lòng, sự vui lòng
3335	win	v	wɪn	chiếm, đoạt, thu được
3336	wind	v	wɪnd	quấn lại, cuộn lại. wind sth up: lên dây, quấn, giải quyết
3337	window	n	wɪndəʊ	cửa sổ
3338	wine	n	wain	rượu, đồ uống
3339	wing	n	wɪŋ	cánh, sự bay, sự cất cánh
3340	winner	n	wɪnə	người thắng cuộc
3341	winning	adj	'wɪnɪŋ	đang dành thắng lợi, thắng cuộc
3342	winter	n	'wɪntə	mùa đông
3343	wire	n	waɪə	dây (kim loại)
3344	wise	adj	waɪz	khôn ngoan, sáng suốt, thông thái
3345	wish	v, n	wɪʃ	ước, mong muốn; sự mong ước, lòng mong muốn
3346	with	prep	wɪð	với, cùng
3347	withdraw	v	wɪð'drɔ , wɪθ'drɔ	rút, rút khỏi, rút lui



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3348	within	prep	wɪð'ɪn	trong vòng thời gian, trong khoảng thời gian
3349	without	prep	wɪð'əʊt , wɪθəʊt	không, không có
3350	witness	n, v	wɪtnɪs	sự làm chứng, bằng chứng; chứng kiến, làm chứng
3351	woman	n	wʊmən	đàn bà, phụ nữ
3352	wonder	v	wʌndə	ngạc nhiên, lầy lăm lạ, kinh ngạc
3353	wonderful	adj	'wʌndəfʊl	phi thường, khác thường, kỳ diệu, tuyệt vời
3354	wood	n	wʊd	gỗ
3355	wooden	adj	'wʊdən	làm bằng gỗ
3356	wool	n	wʊl	len
3357	work	v, n	wɜ:k	làm việc, sự làm việc
3358	worker	n	wə:kə	người lao động
3359	working	adj	'wɜ:kɪŋ	sự làm, sự làm việc
3360	world	n	wɜ:ld	thế giới
3361	worried	adj	'wʌrɪd	bồn chồn, lo nghĩ, tỏ ra lo lắng.
3362	worry	v, n	wʌrɪ	lo lắng, suy nghĩ; sự lo lắng, suy nghĩ
3363	worrying	adj	'wʌrɪɪŋ	gây lo lắng, gây lo nghĩ
3364	worse, worst		bad	xấu
3365	worship	n, v	'wɜ:ʃɪp	sự tôn thờ, sự tôn sùng; thờ, thờ phụng, tôn thờ
3366	worth	adj	wɜ:θ	đáng giá, có giá trị
3367	would	v, modal	wʊd	sẽ
3368	wound	n, v	waʊnd	vết thương, thương tích; làm bị thương, gây thương tích
3369	wounded	adj	wu:ndɪd	bị thương
3370	wrap	v	ræp	gói, bọc, quấn
3371	wrapping	n	ræpɪŋ	vật bao bọc, vật quấn quanh
3372	wrist	n	rɪst	cổ tay
3373	write	v	raɪt	viết
3374	writer	n	raɪtə	người viết
3375	writing	n	'raɪtɪŋ	sự viết
3376	written	adj	rɪtɪn	viết ra, được thảo ra
3377	wrong	adj, adv	rɒŋ	sai. go wrong mắc lỗi, sai lầm



3000 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG OXFORD

3378	wrongly	adv	ˈrɒŋgli	một cách bắt công, không đúng
3379	yard	n	ja:d	sân, thước Anh (bằng 0, 914 mét)
3380	yawn	v, n	jo:n	há miệng; cử chỉ ngáp
3381	yeah	exclamation	jeə	vâng, ư
3382	year	n	je:	năm
3383	yellow	adj, n	jelou	vàng; màu vàng
3384	yes	n, exclamation	jes	vâng, phải, có chứ
3385	yesterday	adv, n	jestədeɪ	hôm qua
3386	yet	adv, conj	yet	còn, hãy còn, còn nữa; như mà, xong, tuy thế, tuy nhiên
3387	you	pron	ju:	anh, chị, ông, bà, ngài, người, mày; các anh, các chị, các ông, các bà, các ngài, các người, chúng mày
3388	young	adj	jʌŋ	trẻ, trẻ tuổi, thanh niên
3389	your	det	jo:	của anh, của chị, của ngài, của mày; của các anh, của các chị, của các ngài, của chúng mày
3390	yours	n, pro	jo:z	cái của anh, cái của chị, cái của ngài, cái của mày; cái của các anh, cái của các chị, cái của các ngài, cái của chúng mày
3391	Yours sincerely			bạn chân thành của anh, chị.. (viết ở cuối thư)
3392	Yours Truly			lời kết thúc thư (bạn chân thành của...)
3393	yourself	pron	jo:'self	tự anh, tự chị, chính anh, chính mày, tự mày, tự mình
3394	youth	n	ju:θ	tuổi trẻ, tuổi xuân, tuổi thanh niên, tuổi niên thiếu
3395	zero number		ziərou	số không
3396	zone	n	zoun	khu vực, miền, vùng